

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH
SƯ PHẠM TIẾNG ANH**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ giáo dục và Đào tạo**

(Hồ sơ đề nghị thẩm định Chương trình đào tạo)

Cần Thơ, tháng 8 năm 2020



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ANH**
(Kèm theo Quyết định số 3404/QĐ-ĐHCT ngày 19 tháng 8 năm 2019 và Quyết định số
1488/QĐ-ĐHCT ngày 30/6/2020)

Danh sách Hội đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	GS.TS. Hà Thanh Toàn	Hiệu Trưởng	Chủ tịch	
2	PGS.TS. Lê Việt Dũng	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch thường trực	
3	PGS. TS. Trịnh Quốc Lập	Trưởng Khoa Ngoại ngữ	Phó chủ tịch	
4	ThS. Hồ Phương Thùy	Chủ tịch Công đoàn Khoa Ngoại ngữ	Thành viên	
5	ThS. Huỳnh Thị Anh Thư	Bí thư Đoàn thanh niên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên	
6	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	Thường trực HĐT, Trưởng ban Khoa học và Hợp tác	Thành viên	
7	GVC. TS. Thái Công Dân	Đại diện Hội đồng KH&ĐT	Thành viên, phụ trách nhóm công tác chuyên trách 2	

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
8	GVC. ThS. Nguyễn Minh Trí	Trưởng phòng, Phòng Đào tạo	Thành viên	
9	CVC. CN. Lê Phi Hùng	Trưởng phòng, Phòng QTTB	Thành viên	
10	GVC. TS. Phan Huy Hùng	Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên, phụ trách nhóm công tác chuyên trách 1	
11	TS. Nguyễn Thanh Tường	Trưởng phòng, Phòng CTSV	Thành viên	
12	PGS. TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi	Phó Trưởng phòng, Phòng QLKH	Thành viên	
13	TS. Nguyễn Anh Thi	Trưởng Bộ môn PPDHTA Khoa Ngoại ngữ	Thành viên, phụ trách nhóm công tác chuyên trách 3	
14	GVC. ThS. Nguyễn Thành Đức	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên, phụ trách nhóm công tác chuyên trách 4	
15	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	Sinh viên Sư phạm Tiếng Anh – Khóa 44	Thành viên	

Danh sách này gồm có 15 người./.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Danh mục từ viết tắt	i
Danh mục các bảng	ii
Danh mục hình	iv
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề	1
a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá	1
b. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá	3
2 Tổng quan chung	5
Trường Đại học Cần Thơ	5
Khoa Ngoại ngữ	8
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ	10
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	10
Tiêu chí 1.1	10
Tiêu chí 1.2	12
Tiêu chí 1.3	16
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	18
Tiêu chí 2.1	19
Tiêu chí 2.2	20
Tiêu chí 2.3	21
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	23
Tiêu chí 3.1	24
Tiêu chí 3.2	25
Tiêu chí 3.3	28
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	31
Tiêu chí 4.1	32
Tiêu chí 4.2	33
Tiêu chí 4.3	36
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	38

Nội dung	Trang
Tiêu chí 5.1	39
Tiêu chí 5.2	41
Tiêu chí 5.3	43
Tiêu chí 5.4	45
Tiêu chí 5.5	46
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	48
Tiêu chí 6.1	49
Tiêu chí 6.2	51
Tiêu chí 6.3	53
Tiêu chí 6.4	55
Tiêu chí 6.5	56
Tiêu chí 6.6	59
Tiêu chí 6.7	60
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	65
Tiêu chí 7.1	65
Tiêu chí 7.2	69
Tiêu chí 7.3	70
Tiêu chí 7.4	72
Tiêu chí 7.5	73
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	75
Tiêu chí 8.1	76
Tiêu chí 8.2	78
Tiêu chí 8.3	79
Tiêu chí 8.4	82
Tiêu chí 8.5	85
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	88
Tiêu chí 9.1	88
Tiêu chí 9.2	90
Tiêu chí 9.3	92

Nội dung	Trang
Tiêu chí 9.4	94
Tiêu chí 9.5	96
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	99
Tiêu chí 10.1	99
Tiêu chí 10.2	101
Tiêu chí 10.3	103
Tiêu chí 10.4	105
Tiêu chí 10.5	106
Tiêu chí 10.6	108
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	111
Tiêu chí 11.1	111
Tiêu chí 11.2	114
Tiêu chí 11.3	115
Tiêu chí 11.4	116
Tiêu chí 11.5	118
PHẦN III. KẾT LUẬN	121
Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá	130
PHẦN IV. PHỤ LỤC	133
Phụ lục 1: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	133
Phụ lục 2: Quyết định và kế hoạch tự đánh giá	163
Phụ lục 3: Các bảng	176

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Từ được viết tắt
AUN	Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network)
AUN-QA	Mạng lưới đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network – Quality Assurance)
BCN	Ban chủ nhiệm
BGH	Ban Giám hiệu
BLQ	Bên liên quan
CDR	Chuẩn đầu ra
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CNTT	Công nghệ thông tin
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CSV	Cựu sinh viên
CV	Công văn
CVHT	Cố vấn học tập
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐHCT	Đại học Cần Thơ
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GDDH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
KNN	Khoa Ngoại ngữ
KQHT	Kết quả học tập
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
KTX	Ký túc xá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học

Ký hiệu viết tắt	Từ được viết tắt
NV	Nhân viên
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PCTSV	Phòng Công tác SV
PĐT	Phòng Đào tạo
PGS	Phó giáo sư
PPDH	Phương pháp dạy học
QĐ	Quyết định
SPTA	Sư phạm tiếng Anh
SV	Sinh viên
TC	Tín chỉ
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ
TT	Thông tư
TTHL	Trung tâm học liệu
TTQLCL	Trung tâm Quản lý chất lượng
TTTT&QTM	Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng
VPK	Văn phòng Khoa

DANH MỤC CÁC BẢNG

Tên bảng	Trang
Bảng 0.1: Các chương trình đào tạo tại KNN (6/2020)	176
Bảng 2.1: Nội dung điều chỉnh giữa CTĐT ban hành năm 2014 và năm 2018	176
Bảng 3.1: Tổ hợp các PPDH, KTĐG sử dụng trong các học phần trong việc đạt CĐR	179
Bảng 3.2: Chương trình dạy học ngành Sư phạm tiếng Anh	181
Bảng 5.1: Đánh giá KQHT môn Giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ	181
Bảng 6.1: Tỷ lệ NH/GV của CTĐT ngành SPTA giai đoạn 2015-2020	51
Bảng 6.2: Bảng mô tả định mức giờ G theo chức danh, trình độ và hệ số	182

Tên bảng	Trang
lượng	
Bảng 6.3: Kết quả quy đổi giờ G trung bình của GV giai đoạn 2015-2019	183
Bảng 6.4: Thống kê số lượng GV KNN đi học dài hạn giai đoạn 2015-2020	183
Bảng 6.5: Số lượng đề tài NCKH nghiệm thu trong 5 năm gần đây	61
Bảng 6.6: Số lượng đầu sách do cán bộ cơ hữu KNN xuất bản trong 5 năm gần đây	62
Bảng 6.7: Số lượng bài đăng tạp chí của cán bộ cơ hữu KNN trong 5 năm gần đây	62
Bảng 6.8: Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu KNN thực hiện trong 5 năm gần đây	63
Bảng 7.1: Thống kê đội ngũ nhân viên các đơn vị chức năng (thời điểm 31/12/2019)	66
Bảng 7.2: Thống kê hoạt động tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ NV KNN (2015-2019)	184
Bảng 7.3: Thống kê vị trí việc làm của đội ngũ NV KNN	185
Bảng 8.1: Số lượng thí sinh trúng tuyển và theo học ngành SPTA (2015-2020)	76
Bảng 8.2: Số lượng NH ngành SPTA (Thống kê quý 1/2020)	77
Bảng 8.3: Thống kê số lượng dự tuyển và trúng tuyển ngành SPTA (hệ chính quy) (2015-2020)	186
Bảng 8.4: Thành tích học tập của NH ngành SPTA (2015-2019)	186
Bảng 9.1: Thống kê nguồn tài nguyên in ấn theo lĩnh vực tri thức (2015-2019)	187
Bảng 9.2: Số lượt bạn đọc đến Trung tâm học liệu (2015-2019)	188
Bảng 9.3: Lượt bạn đọc từ CTĐT ngành Sư phạm tiếng Anh	188
Bảng 10.1: Một số đề tài tiêu biểu có kết quả được ứng dụng vào CTDH	188
Bảng 11.1: Thống kê người học tốt nghiệp trong 05 khóa gần nhất	112
Bảng 11.2: Thống kê người học thôi học trong 05 khóa gần nhất	112
Bảng 11.3: Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong 05 khóa gần nhất	189

Tên bảng	Trang
Bảng 11.4: Thống kê việc làm của NH tốt nghiệp ngành SPTA (2016-2019)	189
Bảng 11.5: Thống kê khu vực làm việc của NH tốt nghiệp ngành SPTA (2016-2019)	190
Bảng 11.6: Tỷ lệ % NH có việc làm giữa các ngành sư phạm trong Trường ĐHCT	190
Bảng 11.7: Tổng kết hoạt động NCKH của NH tại KNN trong 5 năm gần nhất	190
Bảng 11.8: Đối sánh số lượng đề tài NCKH do NH thực hiện ở một số chương trình sư phạm tại Trường ĐHCT	191
Bảng 11.9: Mức độ hài lòng của NH tốt nghiệp CTĐT ngành SPTA về một số tiêu chí điển hình (%)	191

DANH MỤC HÌNH

Tên hình	Trang
Hình 0.1: Sơ đồ cấu trúc Trường ĐHCT	6
Hình 0.2: Sơ đồ tổ chức Khoa Ngoại Ngữ	9
Hình 3.1: Minh họa sự đóng góp của học phần nhằm đạt các CĐR của CTĐT	26
Hình 3.2: Phân bổ tỷ lệ các khối kiến thức trong CTDH ngành SPTA	30
Hình 4.1: Tỷ lệ các hoạt động dạy và học được thực hiện trong CTĐT ngành SPTA	35

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) đóng vai trò quan trọng, quyết định chất lượng đào tạo của trường đại học. Trong xu thế hội nhập và nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đánh giá chất lượng CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết.

Trong nhiều năm qua, Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) thường xuyên quan tâm đến chất lượng CTĐT, đã và đang áp dụng nhiều giải pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT trong đó có ngành Sư phạm tiếng Anh (SPTA).

Trường ĐHCT đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) và đăng ký đánh giá ngoài CTĐT ngành SPTA theo Thông tư (TT) 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 và Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và các công văn hướng dẫn số 1074, 1075 và 1076/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016, công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT.

Công tác TĐG CTĐT ngành SPTA được thực hiện với sự tham gia tích cực của các bên liên quan (BLQ). Hội đồng TĐG CTĐT ngành SPTA được thành lập theo Quyết định 3404/QĐ-ĐHCT ngày 19 tháng 08 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT gồm Ban giám hiệu (BGH); Hội đồng trường; Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường; giảng viên (GV), nhân viên (NV) và người học (NH) trong CTĐT; cán bộ các Phòng ban, Trung tâm trong Trường. Thông tin phản hồi của các BLQ như nhà tuyển dụng, GV, NH và cựu sinh viên (CSV) cũng là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc TĐG. BGH có vai trò chỉ đạo chung, Trung tâm quản lý chất lượng (TTQLCL) của Trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; các tiểu ban phối hợp với các phòng, ban, trung tâm trong Trường hoàn thiện báo cáo TĐG kèm hồ sơ minh

chứng (MC).

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành SPTA bao gồm 4 phần:

- **Phần I:** Mô tả khái quát kế hoạch báo cáo TĐG CTĐT bao gồm những nội dung cơ bản như mục đích, quy trình TĐG; các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể. Đồng thời, thông tin tổng quan về Trường ĐHCT, Khoa Ngoại ngữ (KNN) cũng được mô tả.

- **Phần II:** TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiêu mục là: (1) Mô tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các MC cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của tiêu chuẩn/tiêu chí; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động và (5) TĐG.

- **Phần III:** Trình bày kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại cần cải tiến chất lượng, kế hoạch hành động và cuối cùng tổng hợp kết quả TĐG.

- **Phần IV:** Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT, tổng hợp cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định văn bản liên quan khác và danh mục MC được sử dụng phục vụ nội dung trong báo cáo TĐG.

Nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT ngành SPTA dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. CTĐT ngành SPTA được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu chuẩn đầu ra (CĐR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học và phương pháp tiếp cận trong dạy và học. Tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học (NH). Tiêu chuẩn 6, 7 TĐG về đội ngũ cán bộ, GV, nghiên cứu viên và đội ngũ NV trong khi tiêu chuẩn 8 đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH. Tiêu chuẩn 9 thảo luận về hệ thống cơ sở vật chất (CSVCh) và trang thiết bị. Tiêu chuẩn 10 thảo luận việc nâng cao chất lượng CTĐT và nghiên cứu khoa học (NCKH). Cuối cùng là tiêu chuẩn 11 với nội dung chính là các đánh giá về kết quả đầu ra của cả CTĐT ngành SPTA.

Mỗi tiêu chí cụ thể trong từng tiêu chuẩn sẽ có một hệ thống các thông tin, MC đi kèm. Mã thông tin và MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo

công thức sau: Hn.ab.cd.ef; Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp MC” (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).
- n: số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 07 viết 07).
- ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...).

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

b. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá

Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định ***Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học***, Trường ĐHCT đã xúc tiến thực hiện việc đánh giá chất lượng ngành SPTA. Đây cũng là quá trình cần thiết nhằm giúp cho đơn vị tự tìm hiểu, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành để báo cáo về tình hình đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, phát triển nguồn nhân lực, hệ thống CSVC, cũng như các vấn đề liên quan khác, từ đó tiến hành những điều chỉnh cần thiết nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng ngành SPTA đạt chất lượng cao, vươn tới tầm khu vực và quốc tế. Ngoài ra, hoạt động TĐG còn thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, phát triển các dịch vụ xã hội theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mệnh và mục tiêu của Trường ĐHCT.

Quy trình tự đánh giá

Quy trình TĐG được thực hiện gồm các bước chính như sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành SPTA;

- Bước 2: Lập kế hoạch TĐG chất lượng CTĐT ngành SPTA;
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và MC;
- Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, MC thu được;
- Bước 5: Viết báo cáo TĐG;
- Bước 6: Công bố công khai báo cáo TĐG đến các BLQ trong và ngoài Trường để xin ý kiến đóng góp, nhận xét; rà soát và hoàn thiện báo cáo;
- Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành TĐG.

Phương pháp đánh giá

Ban Thư ký TĐG CTĐT ngành SPTA phối hợp cùng các đơn vị liên quan thực hiện việc thu thập thông tin và minh chứng; xử lý, phân tích thông tin và minh chứng thu được; xem xét, nghiên cứu các mặt hoạt động liên quan đến CTĐT dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và các văn bản hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng để báo cáo về mức độ đạt được chất lượng giáo dục của CTĐT ngành SPTA. Trên cơ sở phân tích các hoạt động liên quan đến tiêu chí, so sánh và đối chiếu, báo cáo đưa ra những nhận định, chỉ ra các điểm mạnh cần phát huy và cả những tồn tại cần được khắc phục. Đồng thời, báo cáo đưa ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng cụ thể, qua đó có thể phát huy được điểm mạnh và khắc phục những điểm tồn tại trong hoạt động của CTĐT ngành SPTA.

Dự thảo Báo cáo TĐG được phổ biến rộng rãi, được Hội đồng TĐG, cán bộ, GV và SV (SV) góp ý kiến trước khi Trường hoàn thành và công bố Báo cáo TĐG hoàn chỉnh.

Công cụ đánh giá

Công cụ TĐG được sử dụng chủ yếu là các quy định mang tính pháp lý gồm: Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ GD&ĐT về Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp theo; Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của

Bộ GD&ĐT về Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH theo; Công văn (CV) số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và CV số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Giáo dục; CV số 1669/QLCLKĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng (thay thế cho CV 769/QLCLKĐCLGD ngày 20/04/2018). Ngoài ra, còn sử dụng công cụ Plan - Do - Check - Act trong TĐG CTĐT nhằm đảm bảo các hoạt động TĐG được thực hiện theo đúng quy trình và đầy đủ các bước.

2. Tổng quan chung

Trường Đại học Cần Thơ

Trường ĐHCT được thành lập ngày 31/03/1966 với tên gọi ban đầu là Viện ĐHCT, là trường công lập đa ngành và trọng điểm trực thuộc Bộ GD&ĐT ở vùng ĐBSCL, là thành viên của tổ chức AUN¹ (từ tháng 07/2013). Hoạt động duy trì và cải tiến chất lượng theo hướng tiếp cận chuẩn mực chất lượng quốc gia và quốc tế là chủ trương nhất quán của Trường. Năm 2009, Trường đã được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục thẩm định kết quả và công nhận chất lượng với số phiếu tán thành đạt tỷ lệ 92,86%. Năm 2016, QS University Rankings Asia xếp hạng Trường trong nhóm 251-300 trường đại học hàng đầu Châu Á. Trong 5 năm qua, Trường được xếp trong nhóm 4 trường hàng đầu của các trường đại học Việt Nam (Webometrics xếp hạng). Trường đã được đánh giá và cấp chứng nhận kiểm định chất lượng giai đoạn 19/5/2018 - 19/5/2023. Có 05 CTĐT của Trường được công nhận đạt chuẩn chất lượng AUN-QA² và 01 CTĐT khác đã được đánh giá đạt chuẩn chất lượng của Bộ GD&ĐT.

Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, đến nay, theo số liệu thống kê đến Quý 1 năm 2020, Trường có 99 CTĐT trình độ đại học, bao gồm 10 CTĐT tiên tiến và chất lượng cao với 42.846 SV; 48 CTĐT trình độ thạc sĩ, bao gồm 4 CTĐT liên kết với nước ngoài và đào tạo bằng tiếng Anh cùng với 19 CTĐT trình độ tiến sĩ với 2.408 học viên cao học và nghiên cứu sinh.

¹ AUN: ASEAN University Network

² AUN-QA: ASEAN University Network-Quality Assurance

Trường có 21 đơn vị đào tạo, giáo dục và nghiên cứu (Xem hình 0.1) với tổng số lượng Giáo sư và Phó giáo sư (PGS) là 148 và 97,6% cán bộ giảng dạy đạt trình độ sau đại học.

Cơ cấu tổ chức

Sơ đồ cấu trúc Trường ĐHCT được trình bày trong Hình 0.1.



Hình 0.1: Sơ đồ cấu trúc Trường ĐHCT

Chức năng

Trường ĐHCT có chức năng “đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ các ngành/chuyên ngành theo nhu cầu xã hội khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường và các hoạt động giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng khác, tổ chức NCKH, chuyển giao công nghệ” (Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ban hành kèm Quyết định số 355/QĐ-ĐHCT ngày 18/2/2019, tại điều 4).

Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Trường ĐHCT đã tuyên bố sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại Quyết định số 1086/QĐ-ĐHCT ngày 17/04/2014, trong đó:

Sứ mệnh là “*trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng và quốc gia. Trường Đại học Cần Thơ là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long*”.

Tầm nhìn là “*trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương vào năm 2022*”.

Giá trị cốt lõi là “*Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo*”.

Chính sách đảm bảo chất lượng

Nhận thức được tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết ĐBCL thông qua việc thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong NCKH và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho NH khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường được quy trình hóa và tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên (Trích Báo cáo thường niên năm 2019 của Trường ĐHCT).

Trong 5 năm qua, Trường ĐHCT đạt các danh hiệu thi đua và các thành tích

khen thưởng như sau:

- Tập thể Trường 5 lần nhận được danh hiệu Tập thể Lao động Xuất sắc và 1 lần được trao tặng Cờ thi đua của Bộ GD&ĐT.

- Hàng năm có từ 17-22 đơn vị trực thuộc Trường được công nhận danh hiệu Tập thể Lao động Xuất sắc và mỗi năm có 2 đơn vị được nhận cờ thi đua của Bộ GD&ĐT.

- Thành tích cao nhất mà tập thể Trường ĐHCT nhận được là Huân chương Lao động Hạng 1 (lần 2) vào năm 2016, nhân kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Trường.

- Trong 5 năm qua, có 01 đơn vị trực thuộc Trường nhận Bằng khen của Thủ tướng và 01 tập thể khác được nhận Huân chương Lao động Hạng 3.

- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT: trong 5 năm qua, có 24 lượt đơn vị được nhận bằng khen Bộ trưởng, trong đó nhiều nhất là năm 2016 có 10 tập thể thuộc Trường được tặng bằng khen Bộ trưởng.

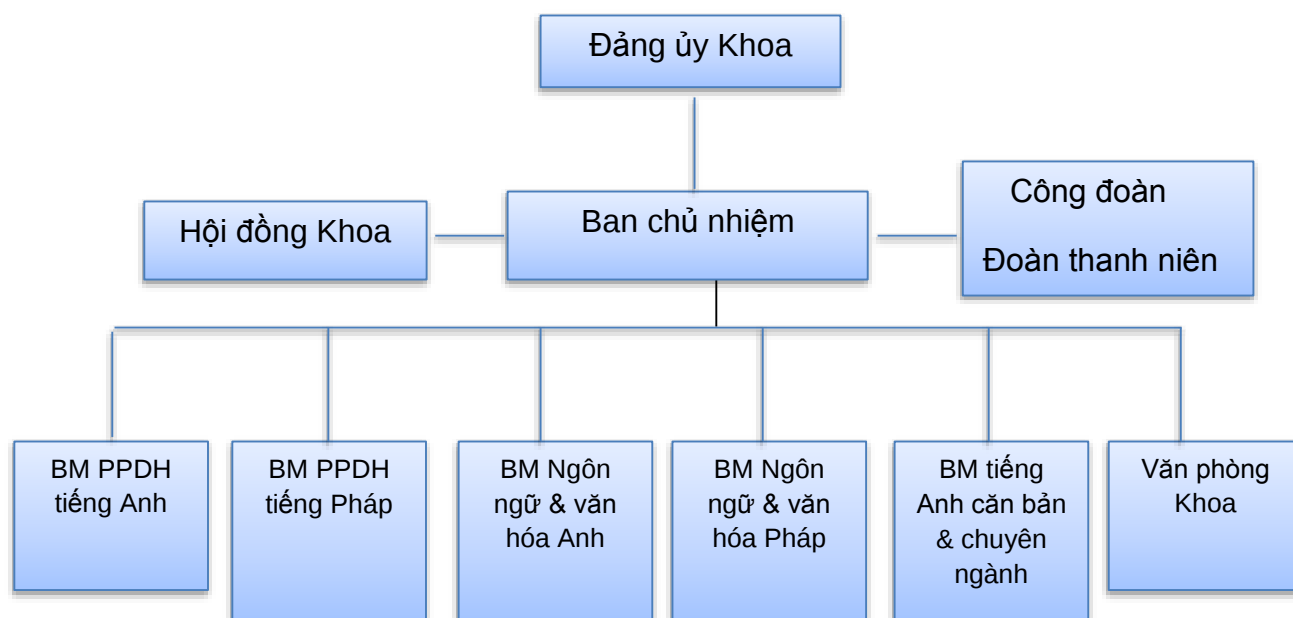
Khoa Ngoại ngữ

KNN được thành lập vào ngày 23 tháng 03 năm 2015 theo Quyết định số 714/QĐ-ĐHCT. Văn phòng Khoa (VPK) KNN tọa lạc tại số 411 đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. KNN là đơn vị đào tạo, NCKH chuyên sâu trong lĩnh vực ngoại ngữ, là đơn vị tư vấn cho BGH Trường trong các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, NCKH, chuyển giao công nghệ, khảo thí và đánh giá năng lực ngoại ngữ. KNN đang xây dựng lộ trình phát triển thêm nhiều ngành đào tạo, chương trình giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa các nước như Hàn Quốc, Nhật Bản...

Về tổ chức, Khoa có 05 Bộ môn và 01 Tổ VPK: *Bộ môn Phương pháp Dạy học tiếng Anh, Bộ môn Phương pháp Dạy học tiếng Pháp, Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Anh, Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp, Bộ môn tiếng Anh Căn bản và Chuyên ngành, Tổ VPK* (Sơ đồ ở hình 0.2). Khoa hiện có 07 chuyên viên, 01 nhân viên và 71 GV, trong đó có 02 PGS, 18 TS, 51 ThS.

Về đào tạo và bồi dưỡng, theo thống kê quý 1/2020, KNN có 1.436 SV chính quy đang theo học các chương trình đào tạo: Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng

Pháp, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Anh và Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Biên dịch - Phiên dịch tiếng Anh, trong đó có 105 SV đang theo học chương trình chất lượng cao ngành Ngôn ngữ Anh. Ngoài ra Khoa tham gia đào tạo hơn 1.600 học viên tại các Trung tâm liên kết đào tạo của Trường ĐHCT tại ĐBSCL. Về đào tạo sau đại học, hiện có 134 học viên theo học Thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp Dạy học Bộ môn tiếng Anh Lý luận và Phương pháp Dạy học Bộ môn tiếng Pháp. KNN phụ trách giảng dạy ngoại ngữ không chuyên SV toàn Trường ĐHCT. Khoa là đơn vị được Lãnh đạo Trường giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chương trình bồi dưỡng giáo viên ngoại ngữ và những viên chức có nhu cầu học ngoại ngữ. Các CTĐT với nhiều chuyên ngành khác nhau (Xem Bảng 0.1 trong Phụ lục 2).



Hình 0.2: Sơ đồ tổ chức Khoa Ngoại Ngữ

Về hợp tác quốc tế, Khoa đã phát triển nhiều chương trình hợp tác với các đối tác Pháp, Bỉ, Mỹ, Úc, Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản,... Các chương trình hợp tác nhằm mục tiêu nâng cao nguồn nhân lực của Khoa, góp phần nâng cao nguồn nhân lực cho ĐBSCL và cho việc nâng cao chất lượng bồi dưỡng, NCKH và chuyển giao công nghệ. Trong thời gian qua các chương trình hợp tác quốc tế của Khoa đã tập trung nhiều đến các hoạt động trao đổi giáo viên và NH với các đối tác.

KNN là một đơn vị luôn phấn đấu hướng đến sự đồng thuận, tận tâm, chuẩn mực, sáng tạo và là một địa chỉ đào tạo, bồi dưỡng, NCKH đáng tin cậy.

Hoạt động đảm bảo chất lượng (ĐBCL) luôn được chú trọng. Khoa có một GV

là thành viên của Hội đồng ĐBCL Trường nhiệm kỳ 2017-2022 theo Quyết định số 4595/QĐ-ĐHCT ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2018. Tổ bảo đảm chất lượng của KNN được thành lập theo Quyết định số 5860/QĐ-ĐHCT ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2018 với 8 thành viên đến từ các bộ môn của Khoa. Hoạt động chủ yếu của tổ là thống kê và kiểm tra các hoạt động giảng dạy, kiểm tra và đánh giá của GV nhằm ĐBCL dạy và học. Năm 2019, KNN đã có 2 chương trình đào tạo được đánh giá nội bộ theo tiêu chuẩn AUN-QA là CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Pháp và Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Phiên dịch-Biên dịch tiếng Anh. Sau đợt kiểm định nội bộ này, KNN đã có dịp đánh giá và rà soát lại các hoạt động giảng dạy, NCKH và kiểm tra đánh giá trong toàn Khoa.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT được xem là hai nội dung cốt lõi nhất khi xây dựng CTĐT. CTĐT ngành SPTA được xây dựng dựa trên các bộ tiêu chuẩn khung do Bộ GD&ĐT ban hành dưới sự định hướng, chỉ đạo trực tiếp từ Trường ĐHCT. CTĐT thể hiện được rõ những quy định về CĐR, bao gồm nhóm kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực chuyên môn nhất định. Mục tiêu đào tạo và CĐR được rà soát và điều chỉnh định kỳ nhằm đảm bảo sự cam kết đào tạo với NH và xã hội, phản ánh rõ ràng sứ mệnh và tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Nhà trường.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả

CTĐT ngành SPTA hiện hành được xây dựng dựa trên cơ sở điều chỉnh từ CTĐT cũ theo Quyết định số 4225/QĐ-ĐHCT và 4235/QĐ-ĐHCT ngày 26/9/2019 [[H1.01.01.01](#)] của Trường ĐHCT.

Mục tiêu của CTĐT ngành SPTA được xác định rõ ràng, cụ thể là “CTĐT giúp NH (1) hình thành phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, chính trị, và văn hóa của người công dân Việt Nam trung thực, nhân ái, có trách nhiệm, góp phần phát triển và bảo vệ đất nước; (2) phát triển năng lực chuyên môn tiếng Anh đạt chuẩn quy định bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, đáp ứng quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam; (3) phát triển năng lực nghiệp vụ sư phạm đáp ứng tiêu chuẩn nghề nghiệp giáo viên, và yêu cầu đổi mới trong giáo dục Việt Nam và xu thế phát triển giáo dục của thế giới; (4) hình thành và phát triển năng lực tự học, NCKH; phát triển kỹ năng giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo trong chuyên môn; và khả năng thích ứng với môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa” [H1.01.01.02].

Mục tiêu CTĐT ngành SPTA phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHCT “sẽ trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương vào năm 2022” và sẽ là “trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia”, “đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao” và “là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng ĐBSCL.” [H1.01.01.03]. Thực tế cho thấy công tác đào tạo của chương trình đã đóng góp rất đáng kể trong việc đưa Trường ĐHCT trở thành một trong những đơn vị giáo dục hàng đầu của quốc gia, giữ vị trí thứ 3 trong top 10 trường đại học tốt nhất Việt Nam theo bảng xếp hạng của Webometrics³ vào ngày 28/01/2020.

Ngoài ra mục tiêu của CTĐT ngành SPTA cho thấy sự phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục đại học (GDĐH) ban hành năm 2012: “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế. Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có

³<https://www.tiasang.com.vn/-tin-tuc/Bang-xep-hang--Webometrics-lan-1-nam-2020-DHQGHN-tiep-tuc-dung-dau-Viet-Nam-22945>

khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc và có ý thức phục vụ nhân dân" [H1.01.01.04].

Cụ thể, mục tiêu đầu tiên của CTĐT ngành SPTA tập trung phát triển yếu tố con người, tương đồng với mục tiêu “*Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức*” trong luật GDĐH trong khi ba mục tiêu còn lại trong CTĐT hướng đến việc phát triển năng lực chuyên môn, kỹ năng cần thiết phục vụ mục tiêu phát triển như mục tiêu “*có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo...có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường*” trong luật GDĐH.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành SPTA được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHCT, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Luật GDĐH.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến đóng góp các BLQ trong quá trình soạn thảo mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện đồng bộ, đặc biệt là chưa lấy hết ý kiến các bên liên quan ngoài Trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Trường sẽ đồng bộ hóa việc khảo sát và mở rộng việc lấy ý kiến các BLQ trong và ngoài Trường, góp phần vào việc xây dựng, bổ sung trong quá trình soạn thảo lại mục tiêu đào tạo cho ngành SPTA.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả

CĐR của CTĐT ngành SPTA được xác định một cách rõ ràng, đầy đủ và được xây dựng trên cơ sở phân tích nội dung mục tiêu tổng thể của CTĐT theo đúng quy

định của Trường ĐHCT [[H1.01.01.02](#)].

CĐR của CTĐT ngành SPTA có đầy đủ các nội dung quy định theo CV số 2196/BGDĐT-GDDH, biên bản chỉ đạo số 2194/BB-ĐHCT Trường ĐHCT [[H1.01.02.01](#)], TT số 07/2015/TT-BGDĐT [[H1.01.02.02](#)] và văn bản hướng dẫn rà soát điều chỉnh CĐR của Trường [[H01.01.02.03](#)], [[H01.01.02.04](#)], [[H1.01.02.05](#)]. CĐR của CTĐT phản ánh rõ các tiêu chuẩn về khối kiến thức bao gồm kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; kỹ năng, bao gồm kỹ năng cứng và kỹ năng mềm; và thái độ/năng lực tự chủ và trách nhiệm [[H1.01.02.06](#)], cụ thể như sau:

- Về khối kiến thức giáo dục đại cương:

a) Kiến thức về lý luận chính trị, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh; các chủ trương đường lối phát triển kinh tế, xã hội và giáo dục của Việt Nam;

b) Có năng lực ngoại ngữ về tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu);

c) Kiến thức cơ bản về CNTT theo quy định hiện hành;

d) Kiến thức về tiếng Việt, văn hóa Việt, logic học, và tâm lý học, kỹ năng mềm, làm nền tảng cho công tác tự học tập, phát triển phẩm chất và chuyên môn.

- Về khối kiến thức cơ sở ngành:

a) Kiến thức tổng quát về khoa học giáo dục, các xu hướng giáo dục, công tác giáo dục và dạy học trong nhà trường phổ thông, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm, làm nền tảng cho công tác giảng dạy và giáo dục NH.

b) Kiến thức lý luận và phương pháp, kỹ thuật và phương tiện dạy học hiện đại trong dạy học ngoại ngữ; phương pháp nghiên cứu cải tiến, nhằm hướng đến phát triển phẩm chất và năng lực cho NH trong giảng dạy tiếng Anh.

c) Kiến thức phương pháp phát triển chương trình và tài liệu giảng dạy, kiểm tra và đánh giá, hướng đến phát triển phẩm chất và năng lực cho NH.

- Về khối kiến thức chuyên ngành:

a) Kiến thức ngôn ngữ nâng cao về tiếng Anh và văn hóa Anh-Mỹ để đảm bảo tính chính xác, khoa học, tính hệ thống trong dạy học tiếng Anh.

b) Kiến thức thiết yếu về khoa học ngôn ngữ và ứng dụng của ngôn ngữ học, viết báo cáo khoa học, làm nền tảng cho công tác giảng dạy, nghiên cứu và phát triển chuyên môn.

c) Kiến thức về các vấn đề chuyên biệt như dạy học phân hóa và tích hợp, quản lý hoạt động dạy và học tiếng Anh; phát triển năng lực tự học tiếng Anh cho NH để đáp ứng nhu cầu phục vụ xã hội.

- Về kỹ năng cứng:

a) Sử dụng tiếng Anh thành thạo, linh hoạt, hiệu quả trong giao tiếp và trong giảng dạy phù hợp với từng đối tượng, đáp ứng yêu cầu hiện hành.

b) Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; điều chỉnh kế hoạch dạy học và giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường và địa phương; phát triển tài liệu giảng dạy, và quản lý dạy học môn học có tính hệ thống, khoa học và sư phạm.

c) Vận dụng các phương pháp và phương tiện dạy học khác nhau một cách hiệu quả, linh hoạt và phù hợp với điều kiện thực tế, hướng đến phát triển năng lực tiếng Anh và khả năng tự chủ và tự học cho NH; tự nghiên cứu và cải tiến phương pháp giảng dạy đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

d) Lập kế hoạch, thiết kế công cụ đánh giá, đánh giá và sử dụng kết quả học tập một cách khoa học và sáng tạo, hướng đến phát triển năng lực tiếng Anh, phẩm chất và năng lực tự học cho NH, cải tiến quá trình dạy học.

- Về kỹ năng mềm:

a) Sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, thành thạo các phần mềm văn phòng, trình chiếu cơ bản, khai thác và sử dụng Internet, ngoại ngữ 2, nhằm phục vụ các mục đích giao tiếp, học tập, nghiên cứu và phát triển chuyên môn.

b) Lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát quá trình làm việc một cách hiệu quả, sáng tạo trong chuyên môn.

c) Phát hiện và giải quyết được các vấn đề liên quan đến việc dạy học và giáo dục học sinh, phân tích, tổng hợp, phê phán và trình bày thông tin, kết quả công việc.

d) Phát triển mối quan hệ nhà trường-gia đình-xã hội, nhằm giáo dục đạo đức và lối sống cho học sinh, tạo môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh.

- Về thái độ/năng lực tự chủ và trách nhiệm:

a) Hình thành phẩm chất chính trị, đạo đức công dân (tôn trọng pháp luật, yêu nước, nhân ái, trung thực, trách nhiệm).

b) Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tận tâm, nhiệt tình, thương yêu và tôn trọng nhân phẩm và ý kiến của học sinh, đối xử công bằng và bình đẳng với học sinh.

c) Chủ động trong công tác và hợp tác với đồng nghiệp, tổ chức và cộng đồng; sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và nghề giáo, tác phong sinh hoạt mẫu mực, làm tấm gương tốt cho học sinh.

Có thể thấy CĐR của CTĐT được đo lường và đánh giá cụ thể. Bên cạnh đó Nhà trường cũng thực hiện việc xây dựng ma trận các kỹ năng về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với mục tiêu đào tạo ngành SPTA theo văn bản hướng dẫn số 2641/ĐHCT-TTĐBCL&ĐT, trong đó thể hiện rất rõ mức độ đóng góp của từng học phần đến việc đạt mục tiêu CĐR của CTĐT [H1.01.02.07]. Ngoài ra CĐR của CTĐT còn mô tả cụ thể triển vọng việc làm trong tương lai cho NH sau khi tốt nghiệp, cụ thể như giáo viên, GV, chuyên viên, quản lý viên hoặc tư vấn viên... trong lĩnh vực tiếng Anh tại các cơ sở giáo dục.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành SPTA được xây dựng một cách rõ ràng, đầy đủ và khoa học theo đúng quy định cũng như thể hiện rõ mối tương quan giữa hệ thống các khối kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng các mục tiêu CĐR của CTĐT ngành SPTA theo thang đánh giá tư duy bậc cao chưa được thể hiện một cách chi tiết, cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường tiến hành xác định cụ thể các mục tiêu CDR của CTĐT theo từng thang bậc tư duy từ thấp đến cao góp phần tối đa trong việc nâng cao chất lượng đào tạo ngành.

5. *Tự đánh giá*: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. *Mô tả*

CDR của CTĐT ngành SPTA được xây dựng theo Quyết định số 4946/QĐ-ĐHCT [H1.01.03.01] ngày 30/10/2013 và được điều chỉnh theo Quyết định số 4225/QĐ-ĐHCT ngày 26/09/2018 [H1.01.01.01].

CDR của CTĐT ngành SPTA phản ánh được yêu cầu các BLQ. Trong đợt điều chỉnh gần nhất (2018), Nhà trường đã tiến hành xem xét ý kiến đánh giá của NH tốt nghiệp năm 2017, chú trọng nội dung “*Đề cương chi tiết các học phần giúp bạn hiểu rõ các kết quả học tập mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ*” và “*Nhìn chung, bạn hài lòng về chương trình đào tạo mình đã học*”. Kết quả thu được (mức hài lòng trở lên) lần lượt đạt 100%, 92% [H1.01.03.02]. Ngoài ra, trong buổi tọa đàm với giáo viên các Trường trung học phổ thông (THPT) [H1.01.03.03], giáo viên đề nghị: Bồi dưỡng thêm cho NH kỹ năng viết báo cáo, kỹ năng sử dụng CNTT trong dạy học... Các đề xuất đó đã được đưa vào trong đợt điều chỉnh CDR.

CDR của CTĐT ngành SPTA được xây dựng trên cơ sở tham khảo ý kiến đóng góp của các BLQ trong đơn vị Nhà trường thông qua các buổi họp giao ban Trường⁴, họp giao ban KNN [H1.01.03.04] đến đội ngũ GV [H1.01.03.05]. Nhằm đảm bảo các CDR của CTĐT đáp ứng tốt nhu cầu, hằng năm TTQLCL Trường đã tiến hành hoạt động khảo sát thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ từ NH, CSV, và gần đây nhất (2020) có thêm nhà tuyển dụng [H1.01.03.06].

Nhằm hoàn thiện hóa mục tiêu, CDR của CTĐT ngành SPTA được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo đúng kế hoạch và chỉ đạo của Trường gần nhất vào các năm

⁴ <https://www.ctu.edu.vn/giao-ban.html>

2014 [H1.01.03.01] và 2018 [H1.01.01.01]. Quy trình rà soát và điều chỉnh CTĐT được thực hiện theo quy định của TT 07/TT-BGD&ĐT ban hành ngày 16 tháng 4 năm 2015 [H1.01.02.02] bao gồm các bước cơ bản như sau:

- Bước 1: Thành lập Tổ rà soát/Tổ điều chỉnh CTĐT.
- Bước 2: Tổ rà soát/Tổ điều chỉnh CTĐT tiến hành lấy ý kiến các BLQ gồm học viên, cựu học viên, GV về CTĐT.
- Bước 3: Tổ rà soát/Tổ điều chỉnh CTĐT tổng hợp ý kiến thu được từ các BLQ và tiến hành họp tổ đề đưa ra những điều chỉnh phù hợp.
- Bước 4: Nội dung dự kiến điều chỉnh CTĐT được đưa ra lấy ý kiến của các thành viên trong Hội đồng Khoa, sau đó là Tiểu ban Khoa học giáo dục và cuối cùng là Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường.
- Bước 5: Trường công bố CTĐT đã điều chỉnh lên trang thông tin điện tử của Trường, Khoa giúp công bố công khai đến các BLQ.

CĐR của CTĐT được công bố công khai, rộng rãi dưới nhiều hình thức và phương tiện khác nhau như trang thông tin điện tử về đào tạo của Trường⁵, của KNN⁶, thông qua tài liệu tư vấn tuyển sinh, các tờ rơi quảng bá tuyển sinh, cẩm nang SV, các hoạt động hướng nghiệp⁷ [H1.01.03.07].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu các BLQ, được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và dựa trên nguyên tắc tham khảo ý kiến đóng góp các BLQ. Ngoài ra, CĐR của CTĐT được phổ biến công khai tới các BLQ dưới nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho các BLQ cập nhật thông tin, đặc biệt là nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

⁵ <https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>

⁶ <https://sfl.ctu.edu.vn/>

⁷ <https://scs.ctu.edu.vn/>

Việc tham khảo ý kiến phản hồi chủ yếu tập trung các nhà tuyển dụng truyền thống như trường phổ thông công lập, các trung tâm giảng dạy ngoại ngữ chứ chưa đa dạng các nhà tuyển dụng tại các trường tư thục.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, Nhà trường mở rộng phạm vi khảo sát đến các BLQ là nhà tuyển dụng tại các trường tư thục.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành SPTA được xác định rõ ràng, cụ thể hóa trong từng nội dung đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng cán bộ, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra. Đối với CDR của CTĐT ngành SPTA cũng được xác định rất cụ thể và cập nhật. CDR của CTĐT được thiết kế trên nguyên tắc phát huy tối đa năng lực chuyên môn, hệ thống các kỹ năng cần thiết cũng như tính chủ động, sáng tạo của NH. Ngoài ra việc tạo môi trường thuận lợi cho NH học tập, giao lưu và tranh thủ sự hỗ trợ từ các BLQ như GV, nhà quản lý... cũng được chú trọng. CDR của CTĐT ngành SPTA cũng được công bố công khai cho NH ngay từ năm thứ nhất, và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học.

Tuy nhiên, việc tham khảo ý kiến đóng góp từ các BLQ chưa được thực hiện đồng bộ và chưa đa dạng đối với các đơn vị tuyển dụng lao động. Vì thế, việc mở rộng phạm vi khảo sát tới nhà tuyển dụng lao động ở nhiều lĩnh vực công việc khác nhau cần được thực hiện.

Căn cứ vào việc đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 1 có 3/3 tiêu chí với mức điểm trung bình 5/7.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT ngành SPTA được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Trường ĐHCT ban hành và được điều chỉnh, bổ sung theo đúng các quy định, hướng dẫn phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường. Bản mô tả CTĐT được công bố công khai rộng rãi, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của NH, nhu cầu xã hội về các dịch vụ liên quan đến hoạt động dạy và học tiếng Anh. Bản mô tả CTĐT ngành SPTA cung cấp đầy đủ các thông tin về cấu trúc chương trình, KQHT mong đợi, các CDR của toàn bộ chương trình và của từng học phần cụ thể, bản tổng hợp các học phần, các tiêu chí/yêu cầu tuyển sinh, đề cương học phần cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Năm 2014, Trường ĐHCT ra Quyết định về việc ban hành CTĐT [H2.02.01.01]. Bản mô tả CTĐT ngành SPTA có đầy đủ các thông tin theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H1.01.02.02], cụ thể như sau:

- Thông tin chung, bao gồm tên ngành đào tạo, mã ngành, hệ đào tạo, thời gian đào tạo, danh hiệu, đơn vị quản lý;
- Mục tiêu đào tạo, bao gồm mục tiêu đào tạo chung và mục tiêu đào tạo cụ thể;
- CDR, bao gồm kiến thức (Khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành), kỹ năng (kỹ năng cứng và kỹ năng mềm) và thái độ/năng lực tự chủ trách nhiệm (tinh thần công dân, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức cá nhân);
- Vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp;
- Các tài liệu, chương trình, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo (cơ sở pháp lý, cơ sở tham khảo);
- Khung CTĐT.

Bản mô tả CTĐT ngành SPTA được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan. Năm 2017, Trường ĐHCT bổ sung xây dựng ma trận mối liên quan giữa mục

tiêu và CDR [H1.01.02.07]. Năm 2018, Trường ĐHCT thực hiện việc rà soát và điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.01] dựa theo TT 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.02.02], cụ thể bao gồm bổ sung ma trận các kỹ năng và một số thay đổi về các học phần sao cho phù hợp với điều kiện, nhu cầu thực tế xã hội (Xem Bảng 2.1 trong Phụ lục 2).

Việc cập nhật, điều chỉnh CTĐT được thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu CDR đối với NH chuyên ngữ trong thời đại mới. Bên cạnh đó Nhà trường cũng thực hiện việc cập nhật CTĐT nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực theo QĐ 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 về khung trình độ quốc gia Việt nam [H2.02.01.02].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ thông tin và được cập nhật.

3. Điểm tồn tại

Dù việc lấy ý kiến đóng góp từ phía nhà tuyển dụng là các trung tâm ngoại ngữ tư nhân và các trường tư thục trong việc thực hiện CTĐT có thực hiện nhưng chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Trường ĐHCT lên kế hoạch thường xuyên lấy ý kiến đóng góp các nhà tuyển dụng là các trung tâm ngoại ngữ tư nhân và các trường tư thục trong khu vực trong việc xây dựng CTĐT ngành SPTA.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Đề cương các học phần được Trường ĐHCT xây dựng theo quy trình được hướng dẫn tại TT 07/TT-BGDĐT do Bộ GD&ĐT ban hành.

Mỗi học phần trong CTĐT đều được cụ thể hóa thông qua đề cương chi tiết học phần [H1.01.02.06]. 100% đề cương học phần trong CTĐT bao gồm các thông tin cụ thể như sau: (1) Tên học phần, mã số học phần, số tín chỉ, số tiết học phần (lý thuyết, thực hành, tự học); (2) Đơn vị phụ trách học phần; (3) Điều kiện tiên quyết;

(4) Mục tiêu của học phần bao gồm 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, và thái độ/năng lực tự chủ và trách nhiệm; (5) Mô tả tóm tắt nội dung học phần; (6) Cấu trúc nội dung học phần; (7) Phương pháp giảng dạy; (8) Nhiệm vụ của SV; (9) Đánh giá kết quả học tập của SV; (10) Tài liệu học tập; (11) Hướng dẫn SV tự học và (12) Ngày cập nhật.

Tất cả đề cương học phần trong CTĐT ngành SPTA đều được Nhà trường rà soát định kỳ, bổ sung cập nhật nội dung phù hợp phương thức đào tạo TC, bám sát CDR [H1.01.01.01], [H1.01.03.01]. Ngoài ra vào mỗi đầu năm học mới, Nhà trường chỉ đạo KNN thực hiện việc rà soát lại tất cả đề cương học phần trong đó tập trung thảo luận và thống nhất về nội dung, phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá và tư liệu giảng dạy [H2.02.02.01].

2. Điểm mạnh

100% đề cương chi tiết của các học phần có đầy đủ thông tin theo quy định. Đề cương chi tiết học phần được điều chỉnh định kỳ mỗi năm 1 lần theo đúng kế hoạch đề ra.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động rà soát, bổ sung đề cương học phần trong CTĐT ngành SPTA chưa được thực hiện thường xuyên mỗi học kỳ của năm học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021 Nhà trường sẽ thực hiện việc rà soát, bổ sung đề cương học phần thường xuyên hơn, dự kiến kế hoạch sau mỗi học kỳ của năm học.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai trên trang thông tin điện tử về đào tạo của Trường⁸, của KNN⁹. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT cũng như đề cương các môn học phần được công bố công khai đến các BLQ thông qua các kênh khác như: Thông qua hoạt động tư vấn tuyển sinh hằng năm¹⁰, tờ rơi quảng cáo, các tài liệu giới thiệu về Trường, Khoa [H1.01.03.07]; trong các buổi sinh hoạt đầu khóa đón tân SV [H2.02.03.01], các buổi sinh hoạt với Cố vấn học tập (CVHT) [H2.02.03.02]. Thông qua các buổi tọa đàm với đại diện các Trường Phổ thông [H1.01.03.03], CTĐT cũng được công khai thông tin đến đội ngũ giáo viên và học sinh cũng như lãnh đạo các cơ sở giáo dục.

Nhờ vào việc số hóa và đa dạng trong kênh thông tin trong công tác công bố công khai bản mô tả CTĐT và đề cương học phần, các BLQ như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, CSV, học sinh, phụ huynh... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần một cách dễ dàng và thuận tiện nhất. Điều này góp phần rất lớn trong việc đảm bảo chất lượng thực hiện mục tiêu CTĐT. Ngoài ra nhà tuyển dụng cũng có thể biết được nội dung NH đã và đang được đào tạo nhằm có kế hoạch tuyển dụng hợp lý. Hơn nữa, đây cũng là kênh thông tin để Nhà trường thực hiện việc rà soát, bổ sung điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết học phần.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai thông qua nhiều hình thức, kênh thông tin khác nhau để các BLQ dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực cho xã hội.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại thông tin dùng để công khai bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần chỉ phổ biến chủ yếu trong trang web nội bộ Trường chứ chưa phổ biến rộng rãi trên các kênh thông tin đại chúng khác.

⁸ <https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>

⁹ <https://sfl.ctu.edu.vn/>

¹⁰ <https://tuyensinh.ctu.edu.vn/dai-hoc-chinh-quy/thong-tin-tuyen-sinh.html>

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, Trường ĐHCT tiến hành đa dạng hóa việc phổ quát CTĐT ngành SPTA đến các BLQ thông qua các kênh ngoài các trang web nội bộ Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Thông tin bản mô tả CTĐT ngành SPTA được công bố rõ ràng, đầy đủ và chi tiết. Trong quá trình đào tạo, đơn vị luôn quan tâm đến việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật CTĐT sao cho phù hợp xu thế phát triển đương đại trong lĩnh vực liên quan đến các hoạt động giảng dạy tiếng Anh. Việc điều chỉnh, cập nhật CTĐT được thực hiện dựa trên nguyên tắc xây dựng từ các BLQ như đối tượng NH, GV, nhà tuyển dụng... Nội dung chương trình, các mục tiêu CDR được thể hiện rõ ràng trong bản mô tả CTĐT và được cụ thể hóa trong các đề cương chi tiết học phần theo đúng chuẩn quy định của Trường ĐHCT. Ngoài ra mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT (cấu trúc học phần, nội dung đào tạo, phương thức kiểm tra đánh giá...) đều được công bố rộng rãi cho đối tượng NH để NH có thể tự lựa chọn lộ trình, kế hoạch học tập cho riêng mình trong từng năm học.

Căn cứ vào việc đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí với mức điểm trung bình 4,7/7.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH) ngành SPTA được thiết kế hợp lý, phù hợp với các quy định về xây dựng CTĐT của Trường ĐHCT, đáp ứng tối đa nhu cầu nhân lực (giáo viên tiếng Anh) cho khu vực ĐBSCL và trong phạm vi cả nước. Phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập (KQHT) được sử dụng hiệu quả nhằm đảm bảo NH đạt được CDR của từng học phần và CDR của CTĐT tổng. Chủ đề và nội dung các học phần được cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. Đồng thời, CTDH ngành SPTA được rà soát thường xuyên nhằm đảm bảo tính phù hợp và cập

nhật ở từng học phần cụ thể. CTDH được xây dựng bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu tổng quát nhấn mạnh việc đào tạo NH có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; có khả năng phát triển hệ thống kỹ năng, thái độ cũng như hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và phát triển các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến giảng dạy tiếng Anh trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Mục tiêu cụ thể giúp NH từng bước đạt được những nội dung được nêu trong mục tiêu tổng quát.

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

CTDH ngành SPTA được thiết kế dựa trên TT 07/2015/TT-BGDĐT ban hành ngày 16/4/2015 [H1.01.02.02]. CTDH ngành SPTA phản ánh rõ các mục tiêu CDR như hệ thống kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm và được mô tả cụ thể trong nội dung chi tiết các học phần [H1.01.02.06] và trong toàn bộ CTĐT [H1.01.01.02], góp phần hiệu quả trong việc xây dựng mục tiêu đào tạo theo đúng chuẩn quy định của Bộ GD&ĐT, đáp ứng kịp thời nhu cầu xã hội, cũng như hội nhập với các trường đại học trong và ngoài khu vực.

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH của tất cả các học phần trong CTĐT cũng được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, góp phần đạt CDR của CTĐT. Nhà Trường thường xuyên tổ chức họp bàn về kế hoạch TĐG, điều chỉnh đề cương học phần (nội dung dạy học, kiểm tra đánh giá, tài liệu học tập,...) góp phần hiệu quả trong việc đạt được các mục tiêu CDR. Cụ thể, trong năm 2018, CTDH ngành SPTA đã được điều chỉnh [H1.01.01.01]. Nội dung CTDH mới được thể hiện rất rõ trong đề cương chi tiết từng học phần trong CTĐT [H1.01.02.06]. Để giúp GV có thể hướng dẫn, giảng dạy NH đạt được các CDR của học phần, Trường ĐHCT đã xuất bản quyển Sổ tay GV, bao gồm các văn bản, quy định có liên quan đến vai trò, nhiệm vụ của GV, CVHT; các phương pháp dạy học, công cụ hỗ trợ công tác giảng dạy [H3.03.01.01]. Nhìn chung, CTDH tập trung vào việc giúp NH đạt được ba khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành.

Cùng với việc trang bị hệ thống kiến thức cho NH, cấu trúc của chương trình được xây dựng nhằm đảm bảo cho NH được trang bị các kỹ năng nghề nghiệp: kỹ năng giảng dạy, kỹ năng giải quyết vấn đề trên lớp học, kỹ năng cải tiến phương pháp dạy học thông qua phương pháp NCKH cải tiến sư phạm, xây dựng bài giảng nhằm đến nhu cầu và khả năng của học sinh... Bên cạnh đó, các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp được lồng ghép trong nội dung của các học phần, NH tuân thủ các nguyên tắc đạo đức người giáo viên, thể hiện sự chuyên nghiệp trong quá trình học tập nâng cao trình độ và làm việc sau khi tốt nghiệp. Với kết cấu như thế, CTDH đảm bảo trang bị cho NH đầy đủ hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ/năng lực tự chủ và trách nhiệm đạt chuẩn theo yêu cầu của mục tiêu CDR trong CTĐT.

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế rõ ràng, khoa học với các nội dung bám sát mục tiêu CDR đề cập trong CTĐT. Ngoài ra, tổ hợp các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá trong các học phần bám sát mục tiêu CDR.

3. Điểm tồn tại

Trong bản mô tả CTDH tổng thể của ngành SPTA chưa bao gồm phần mô tả tóm tắt các môn học phần. Vì thế NH gặp ít khó khăn trong việc hình dung thông tin về các học phần. Để biết thông tin, NH phải tìm trong các đề cương chi tiết các học phần, gây bất tiện trong một số trường hợp.

4. Kế hoạch hành động

Trong đợt điều chỉnh CTDH sắp tới, Nhà trường sẽ cân nhắc thêm nội dung mô tả tóm tắt các học phần trong CTĐT giúp NH dễ dàng hơn trong việc tiếp cận và nắm bắt thông tin.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả

Các học phần trong CTĐT ngành SPTA đều thể hiện sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể trong việc đạt được mục tiêu CĐR. Ngoài ra tất cả các học phần trong CTĐT đều được xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá và hỗ trợ tốt nhất đảm bảo việc đạt được các mục tiêu CĐR được nêu trong CTĐT [[H1.01.02.06](#)], [[H3.03.02.01](#)].

Căn cứ vào mục tiêu CĐR trong CTĐT, CTDH ngành SPTA có sự cân đối cao và đảm bảo tính logic trong quá trình thiết kế các nhóm học phần. Cơ cấu các khối kiến thức trong CTĐT là hợp lý, đáp ứng triết lý giáo dục trong nhiệm vụ đào tạo cử nhân sư phạm. Khối kiến thức Giáo dục đại cương kết hợp với khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành đảm bảo tính hiệu quả trong việc trang bị cho NH một nền tảng kiến thức từ rộng đến hẹp, từ cơ bản đến chuyên sâu phục vụ công việc sau khi tốt nghiệp. Đặc biệt, khối kiến thức chuyên ngành tập trung vào hai mảng: (1) năng lực ngôn ngữ và (2) nghiệp vụ sư phạm. Khối kiến thức liên quan đến năng lực ngôn ngữ bao gồm những môn học về kỹ năng cơ bản và một số môn chuyên sâu về ngôn ngữ tiếng Anh. Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm bao gồm những môn học về lý luận dạy học và phương pháp giảng dạy phù hợp với chương trình mới cũng như đặc thù là ngành đào tạo giáo viên giảng dạy tiếng Anh. Mỗi học phần đều được thiết kế rõ ràng, hợp lý nhằm mục tiêu đạt được CĐR được mô tả trong CTĐT. Hình 3.1 là một thí dụ minh họa cho thấy mối liên hệ giữa các học phần và mục tiêu CĐR của CTĐT ngành SPTA.

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)																								Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (2.3)		
			Kiến thức (2.1)												Kỹ năng (2.2)														
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)				Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)				Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)				Kỹ năng cứng (2.2.1)						Kỹ năng mềm (2.2.2)								
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	c	...	a	b	c	...	a	b	c	...	a	b	c	d	...	a	b	c	d	...	a	b	c	d	...
30	SG131	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông					X									X	X												
31	SG114	Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững					X									X													
32		Lý luận dạy học tiếng Anh						X								X	X			X									
33	SG196	Phương pháp dạy học tiếng Anh						X								X	X	X		X									
34		Phát triển chương trình và tài liệu giảng dạy							X							X	X			X									
35	SG199	Đánh giá kết quả học tập tiếng Anh							X							X			X							X			
36	SG200	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học tiếng Anh						X								X	X			X						X			
37		Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ						X								X	X			X									
38	SG203	Giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ						X								X	X			X									
39		Nghiên cứu câu văn trong giảng dạy tiếng Anh						X								X	X								X	X	X		
40		Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình chuyên nghiệp						X								X	X					X				X	X	X	
41		Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong giảng dạy tiếng Anh						X								X					X	X				X		X	
42		Giáo dục hòa nhập trong nhà trường THPT						X								X					X	X				X		X	
43	SG204	Kiến tập sư phạm						X	X			X	X			X	X			X	X	X	X		X	X	X	X	
44	SG267	Thực tập sư phạm						X	X			X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X
Khối kiến thức chuyên ngành																													
45		Nghe-Nói B1									X				X				X						X		X		
46		Đọc-Viết B1									X				X				X						X		X		

Hình 3.1: Minh họa sự đóng góp của học phần nhằm đạt các CDR của CTĐT

(Nguồn: Ma trận CDR CTĐT ngành SPTA Khóa 45)

Tất cả các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR (Xem Bảng 3.1 trong Phụ lục 2).

Đối với khối học phần nghiệp vụ sư phạm, NH không chỉ được trang bị kiến thức lý thuyết về lý luận và phương pháp dạy học mà còn được học những học phần thực hành và thực tập giảng dạy nhằm nâng cao tính thực tiễn đáp ứng các mục tiêu CDR. Cụ thể, vào năm thứ hai của chương trình học NH ngành SPTA được Nhà trường tạo điều kiện có buổi tham quan môi trường học tập và làm việc tại các trường phổ thông [H3.03.02.02], năm thứ ba NH hoàn thành học phần kiến tập sư phạm [H3.03.02.03] và năm thứ tư là thực tập sư phạm [H3.03.02.04]. Việc kiểm tra đánh giá các học phần Kiến tập sư phạm, Thực tập sư phạm sẽ do phía đơn vị trường phổ thông thực hiện theo đúng quy định.

Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ như đội ngũ GV [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H3.03.02.05], NH [H3.03.02.06], CSV [H3.03.02.07], nhà tuyển

dụng [H1.01.03.06] về mức độ đóng góp của từng học phần trong CTDH trong việc đạt mục tiêu CĐR của CTĐT cũng được thực hiện nghiêm túc và hiệu quả.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành SPTA được xác định rõ ràng. Chương trình được phân bổ hợp lý và các học phần được thiết kế có sự gắn kết hỗ trợ lẫn nhau. Các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành được sắp xếp để thực hiện theo hệ thống từ cơ bản đến nâng cao. Mối liên hệ giữa CĐR của các học phần với CĐR của CTĐT được thể hiện một cách rõ ràng, chặt chẽ.

Việc khảo sát, đo lường mức độ hài lòng của các BLQ góp phần to lớn trong việc điều chỉnh CTDH cũng như các phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được mục tiêu các CĐR của CTĐT và đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ NH theo học ngành SPTA phản hồi về việc đóng góp mỗi học phần cho việc đạt CĐR còn khá thấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường làm việc với TTQLCL và KNN đưa ra giải pháp cụ thể trong việc nâng cao tỷ lệ phản hồi của NH trong việc tham gia đóng góp ý kiến xây dựng CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả

CTDH các học phần trong CTĐT được cấu trúc hợp lý nhằm đảm bảo sự gắn kết và liên thông giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo tính thống nhất trong chương trình. 100% CTDH các học phần được bố trí hợp lý theo đúng quy định về việc xây dựng CTDH [H1.01.02.06]. Cụ thể, CTĐT ngành SPTA được xây dựng dựa trên CĐR được chia thành 03 khối kiến thức: giáo dục đại

cương, cơ sở ngành và chuyên ngành với tỷ lệ các học phần bắt buộc/các học phần tự chọn. Khối kiến thức giáo dục đại cương giúp NH đạt được những kiến thức nền tảng. Khối kiến thức cơ sở ngành giúp NH đạt được những kiến thức và kỹ năng chung liên quan đến các ngành trong khối ngành SPTA. Khối kiến thức chuyên ngành giúp NH đạt được những kiến thức, kỹ năng và phương pháp giảng dạy đặc thù của ngành SPTA.

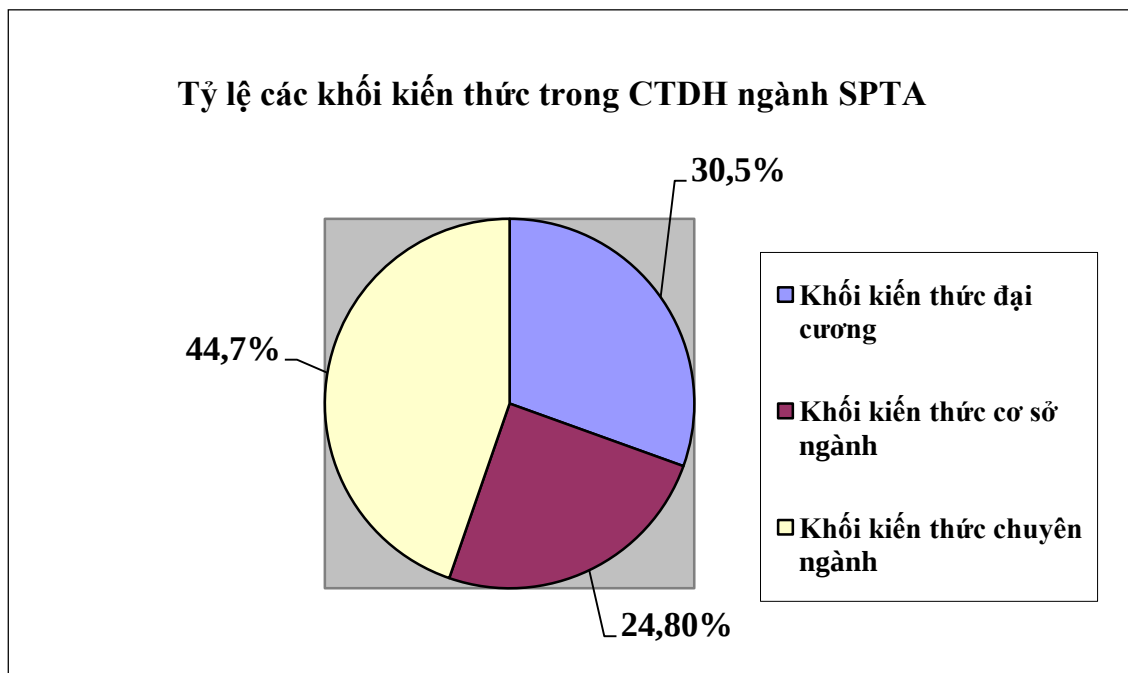
Mỗi khối kiến thức đều có các học phần bắt buộc (có ràng buộc học phần tiên quyết) và các học phần thuộc nhóm tùy chọn. Việc xác định học phần tiên quyết đóng vai trò hết sức quan trọng đối với CTĐT và CTDH ngành SPTA. Cụ thể môn học tiên quyết, ví dụ như môn Phương pháp dạy học tiếng Anh đồng thời vừa cung cấp kiến thức nền tảng chung cho cả CTĐT vừa đảm bảo cung cấp kiến thức cho môn học tiếp theo, ví dụ như môn Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ hoặc Ứng dụng CNTT trong dạy học tiếng Anh, đảm bảo tính kế thừa giữa các môn học (xem Bảng 3.2 trong Phụ lục 2).

Tùy theo khả năng và định hướng của bản thân, NH có thể chọn học một số học phần trong nhóm học phần tự chọn. Trình tự của các học phần được sắp xếp logic, đảm bảo cho NH có thể tiếp thu kiến thức hiệu quả từ năm thứ nhất đến năm thứ tư. Các học phần trong CTDH được thiết kế theo trình tự hợp lý, khoa học và có sự liên kết chặt chẽ với nhau, đi từ đơn giản đến phức tạp, từ lý thuyết đến thực hành, từ cơ bản đến chuyên sâu.

Bên cạnh đó, nội dung các học phần có tính tích hợp cao, tích hợp cả lý thuyết và thực hành nhằm giúp NH có điều kiện củng cố và áp dụng kiến thức đã học, rèn luyện các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề thực tiễn. Đặc biệt trong CTĐT có các học phần Kiến tập Sư phạm và Thực tập Sư phạm được thực hiện tại các trường phổ thông. Thông qua các học phần này NH có cơ hội được vận dụng lý thuyết và triển khai vào việc quan sát và giảng dạy thực tế, được tiếp cận với từng đối tượng NH và môi trường giảng dạy khác nhau. Từ đó kỹ năng giảng dạy sẽ được củng cố và phát triển.

CTDH ngành SPTA được cập nhật, bổ sung và thay đổi kịp thời nhằm phù hợp với yêu cầu thực tế. Để phù hợp với quy định mới của Bộ GD&ĐT, tầm nhìn của

ĐHCT [H1.01.01.03], CTĐT ngành SPTA được điều chỉnh, nâng lên thành 140 tín chỉ từ 120 TC vào năm 2014. Sau 4 năm, vào năm 2018, CTĐT ngành SPTA tiếp tục được điều chỉnh [H1.01.01.01]. Theo CTĐT mới này, tổng thời gian đào tạo là 4 năm bao gồm 141 TC với 114 TC bắt buộc (80,9%) và 27 TC tự chọn (19,1%). Trong đó, khối kiến thức đại cương là 43 TC (30,5%), cơ sở ngành là 35 TC (24,8%) và chuyên ngành là 63 TC (44,7%) [H1.01.01.02]. CTDH ngành SPTA có sự phân bổ hợp lý giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành (Hình 3.2).



Hình 3.2: Phân bổ tỷ lệ các khối kiến thức trong CTDH ngành SPTA

Trường ĐHCT còn chủ động tham khảo các CTĐT ngành SPTA từ các cơ sở giáo dục khác trong và ngoài nước nhằm làm kênh tham chiếu trong quá trình xây dựng, bổ sung, điều chỉnh CTDH đảm bảo tính khoa học, linh hoạt và tích hợp nhằm mang lại hiệu quả cao nhất có thể, nâng cao chất lượng đào tạo [H3.03.03.01].

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao đáp ứng xu hướng phát triển. CTDH được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật dưới sự tham khảo các CTDH tiên tiến.

3. Điểm tồn tại

Việc tham khảo các CTDH tiên tiến trong và ngoài nước nhằm làm tham chiếu cho hoạt động xây dựng, điều chỉnh CTDH ngành SPTA chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường chỉ đạo KNN tiếp tục tăng cường việc tham khảo các CTDH tiên tiến trong và ngoài nước nhằm phục vụ công tác xây dựng, điều chỉnh CTDH ngành SPTA, tăng cường tính hiệu quả mang lại chất lượng đào tạo cho ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Nhà trường luôn chú trọng đến tới tính logic và tính hệ thống của các học phần trong CTDH ngành SPTA nhằm giúp NH có khả năng tiếp cận khối kiến thức theo nguyên tắc từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp. Các học phần cơ sở, các học phần thuộc khối kiến thức nhóm ngành cơ bản được thiết kế linh hoạt, không gây cản trở cho NH trong việc lựa chọn đăng ký học phần do không bị ràng buộc quá nhiều bởi các học phần tiên quyết. Nội dung của các học phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau một cách hiệu quả.

Ngoài ra, CTDH được thiết kế logic, có tính tích hợp cao và đáp ứng xu hướng phát triển liên quan đến ngành SPTA. Đội ngũ cán bộ giảng dạy, chuyên viên có liên quan luôn ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi học phần trong từng thời điểm, hỗ trợ tích cực NH và kết quả mang lại được thể hiện ở năng lực NH khi tốt nghiệp là hết sức tích cực.

Tuy nhiên, tỷ lệ NH phản hồi về nội dung đóng góp mỗi học phần trong việc đạt mục tiêu CDR của CTĐT ngành SPTA còn khá thấp. Việc tham khảo các CTDH tiên tiến trong và ngoài nước chưa được thực hiện thường xuyên. Vì thế đây sẽ là hoạt động Nhà trường chú trọng trong kế hoạch hành động trong thời gian tới.

Căn cứ vào việc đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí với mức điểm trung bình 4,7/7.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy học đóng vai trò rất quan trọng trong giáo dục đại học thời hiện đại. Với triết lý giáo dục được xác định rõ ràng và phương châm lấy NH làm trung tâm (Learner-centered approach), các hoạt động liên quan việc dạy và học trong CTĐT ngành SPTA được thiết kế cẩn thận, bám sát tiêu chí và áp dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá, cách tiếp cận... nhằm mục tiêu đạt được mục tiêu CDR như công bố trong CTĐT. CTDH ngành SPTA tập trung mạnh vào việc đào tạo theo định hướng phát triển năng lực tự học, tự nâng cao trình độ dưới sự hỗ trợ của GV, cung cấp hệ thống kiến thức chuyên môn cao và kỹ năng cần thiết giúp NH có khả năng tự vận động trong mọi điều kiện. Ngoài ra nội dung nâng cao ý thức, thái độ, đạo đức cá nhân cũng được chú trọng trong CTDH.

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả

Trường ĐHCT sử dụng mục tiêu giáo dục được quy định theo Luật Giáo dục đại học số 43/2019/QH14 [H4.04.01.01]. Mục tiêu giáo dục được Trường ĐHCT xác định và tuyên bố rõ ràng, trong đó ghi rõ “*Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội*”.

Mục tiêu này đã được tuyên bố chính thức trong báo cáo thường niên của Trường [H1.01.01.03] cụ thể hóa trong sứ mạng và tầm nhìn, Bản cam kết chất lượng của trường [H4.04.01.02], Thư ngỏ của Hiệu trưởng¹¹ và Đề án Quy hoạch phát triển Trường ĐHCT trọng điểm đến 2022, tầm nhìn 2030 [H4.04.01.03].

Mục tiêu giáo dục được tập thể GV, viên chức và NH hiểu rõ và tích cực thực hiện vì sự phát triển chung của đơn vị. Nhằm hỗ trợ GV trong việc đáp ứng mục tiêu

¹¹ <https://www.ctu.edu.vn/gioi-thieu/thu-ngo/28-gioi-thieu/8-thu-ngo-cua-hieu-truong.html>

giáo dục, Trường xuất bản “Sổ tay giảng viên” để giúp GV hiểu rõ quy định về học chế TC, phương pháp dạy học và các công cụ hỗ trợ hoạt động giảng dạy [H3.03.01.01]. Ngoài ra, đối với đội ngũ GV việc thực hiện mục tiêu giáo dục được thể hiện qua các hoạt động như xây dựng CTĐT, xây dựng các mục tiêu CDR, đề cương chi tiết học phần [H4.04.01.04] cũng như triển khai và thực hiện kế hoạch giảng dạy. Đối với NH, việc tích cực hợp tác trong các hoạt động dạy-học, tham gia đóng góp ý kiến nhằm cải tiến CTDH cũng phản ánh rõ nét việc hiểu và thực hiện mục tiêu giáo dục.

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT được giới thiệu và phổ biến rộng rãi tới các BLQ qua nhiều kênh như trang thông tin điện tử của Trường¹², tờ rơi phục vụ công tác tuyển sinh, hướng nghiệp... [H1.01.03.07]. Trong buổi học đầu tiên của các học phần, các buổi sinh hoạt CVHT [H2.02.03.02], NH đều được GV giới thiệu mục tiêu giáo dục của ngành và mục tiêu từng học phần để NH đối sánh và định hướng, lập kế hoạch học tập cho bản thân. Thông qua hoạt động kiến tập, thực tập sư phạm, các buổi tọa đàm với khách mời chủ yếu là lãnh đạo, giáo viên đang công tác tại các trường THPT [H1.01.03.03], mục tiêu giáo dục của ngành cũng được giới thiệu đến các trường trung học phổ thông. Mục tiêu giáo dục của Trường còn được dựng thành poster ở cổng chính (cổng A) của Trường. Đặc biệt khu nhà học C2 (dành riêng cho NH ngành sư phạm) cũng có bảng mục tiêu giáo dục của Trường.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục được cụ thể hóa trong các văn bản chính thống và được tuyên bố công khai, minh bạch đến tất cả các BLQ. Tất cả cán bộ, GV, NH của Trường ĐHCT đều được tiếp cận giáo dục này một cách dễ dàng, mọi lúc, mọi nơi.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu giáo dục của ngành chưa được giới thiệu rộng rãi đến đối tượng là nhà tuyển dụng ở những lĩnh vực khác ngoài môi trường giáo dục ở phổ thông.

4. Kế hoạch hành động

¹² <https://ctu.edu.vn/>

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường lên kế hoạch định kỳ tổ chức các buổi tọa đàm giới thiệu về mục tiêu giáo dục tới các nhà tuyển dụng ở nhiều lĩnh vực.

5. *Tự đánh giá:* Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

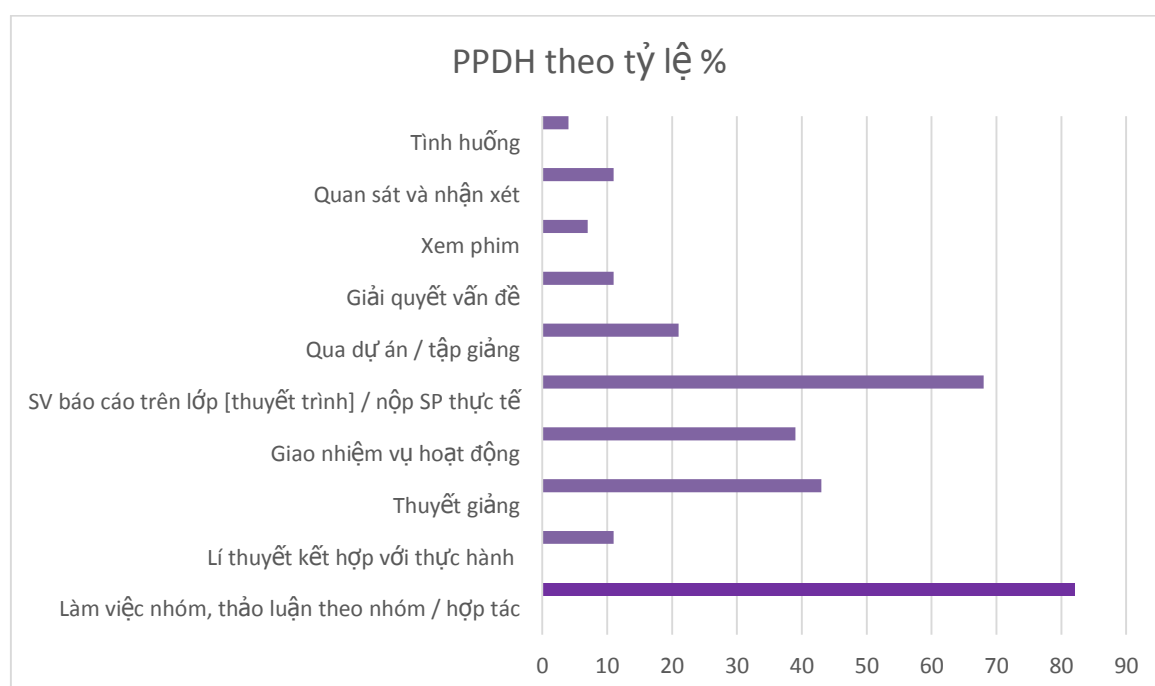
1. Mô tả

CĐR của từng học phần trong CTĐT ngành SPTA được quy định rõ, bao gồm chuẩn về kiến thức, kỹ năng, và thái độ/năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH. Hoạt động dạy và học ngành SPTA được xây dựng phù hợp để giúp NH đạt được CĐR, được áp dụng theo các chuẩn chung về CTĐT và đánh giá KQHT, cũng như thực hiện chế độ tích lũy KQHT theo từng học phần cho NH [H1.01.02.06].

Theo quy định của Bộ GD&ĐT về năng lực chuyên môn, chuẩn tiếng Anh mà giáo viên tiếng Anh bậc trung học phổ thông cần đạt là bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam [H4.04.02.01]. Chính vì vậy, các hoạt động dạy và học thuộc chuyên ngành SPTA được thiết kế theo lộ trình nhằm từng bước định hướng cho NH đạt được trình độ năng lực ngoại ngữ theo yêu cầu [H1.01.02.06]. Với kế hoạch rất cụ thể như hết năm thứ nhất, NH cơ bản hoàn thành khối kiến thức Giáo dục đại cương và một số học phần thuộc khối Kiến thức cơ sở ngành. Kết thúc năm thứ hai, NH đạt được trình độ năng lực ngoại ngữ bậc 4 thuộc khối Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành và có cơ hội đi thực tế ở các trường phổ thông dưới hình thức kiến tập. Kết thúc năm thứ ba, về cơ bản, NH đạt được trình độ năng lực ngoại ngữ bậc 5. Năm thứ tư là thời gian NH hoàn thành khối kiến thức chuyên ngành và trải nghiệm quá trình giảng dạy ở các trường phổ thông dưới hình thức thực tập sư phạm [H3.03.02.04].

Đội ngũ GV tích cực hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các hoạt động dạy và học hiệu quả, giúp NH phát huy tính chủ động trong tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được mục tiêu CĐR đã nêu trong CTĐT; đa dạng hóa các hoạt động giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả của việc dạy và học tiếng Anh trong những điều kiện khác nhau. Hình 4.1 minh họa chi tiết tỷ lệ các hoạt động giảng dạy được quy định trong CTĐT ngành SPTA. Đối với các lớp có sĩ số trên 40 (lớp đông) hoạt động giảng thuyết

(Lecture), làm việc nhóm (Group work), học tập qua dự án (Project-based learning), học tập qua nhiệm vụ (Task-based Language Teaching) thường được linh hoạt áp dụng. Trong trường hợp sĩ số lớp dưới 25 NH (lớp ít), các hình thức thảo luận (Discussion), trình bày (Presentation) khá phổ biến. Hình thức đánh giá cũng được cập nhật sao cho phù hợp từng điều kiện cụ thể. Các học phần Kiến tập sư phạm và Thực tập sư phạm cũng được thiết kế chi tiết với các hình thức đánh giá cụ thể nhằm hỗ trợ cả giáo viên hướng dẫn và giáo sinh nắm rõ mục tiêu cần đạt [H3.03.02.03], [H3.03.02.04].



Hình 4.1: Tỷ lệ các hoạt động dạy và học được thực hiện trong CTĐT ngành SPTA

(Nguồn: Bản mô tả CTĐT ngành SPTA)

Ngoài ra, Nhà trường khuyến khích GV, NH tham gia hoạt động NCKH, đặc biệt là các đề tài liên quan việc cải tiến phương pháp, hoạt động dạy và học. Ngoài ra các hoạt động trao đổi sáng kiến, kinh nghiệm diễn ra thường xuyên dưới dạng các Seminar, hội thảo trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ và phương pháp giảng dạy cho GV cũng được khuyến khích [H4.04.02.02].

Liên quan hoạt động lấy ý kiến phản hồi của GV, NH, hàng năm TTQLCL tiến hành khảo sát mức độ hài lòng về chất lượng hoạt động dạy và học [H3.03.02.05],

[H3.03.02.06]. Sau đó, TTQLCL sẽ thu thập thông tin, phân tích và thông báo kết quả khảo sát cho từng GV. GV có thể vào đường link¹³ của TTQLCL để xem những ý kiến đóng góp, từ đó làm tham chiếu để GV TĐG, điều chỉnh và cải tiến PPDH của mình. Ngoài ra, Nhà trường lấy ý kiến của đội ngũ GV thông qua các buổi họp giao ban định kỳ [H1.01.03.04], [H1.01.03.05]. Theo kết quả phản hồi, đa phần NH đánh giá cao cách xây dựng hoạt động dạy học cũng như việc đa dạng các PPDH của GV, hỗ trợ tích cực cho NH đạt được mục tiêu CĐR trong CTĐT [H3.03.02.06].

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học đa dạng giúp GV và NH trở nên năng động hơn trong việc thích ứng với các hình thức học tập khác nhau hướng đến việc đạt được mục tiêu CĐR ở mức tốt nhất. CTĐT đảm bảo cung cấp đầy đủ hệ thống khối kiến thức, kỹ năng cũng như thái độ tích cực cho NH. Bên cạnh đó, NH được hướng dẫn các phương thức học phù hợp giúp chủ động trong việc nâng cao KQHT.

3. Điểm tồn tại

Việc kết hợp ứng dụng CNTT trong việc thực hiện các PPDH chưa được thực hiện thường xuyên và đồng bộ do mỗi phương pháp dạy học có đặc thù khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, Nhà trường sẽ tổ chức các buổi tập huấn với nội dung tập trung vào việc ứng dụng CNTT trong việc thực hiện các PPDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả

100% đề cương các học phần trong CTĐT ngành SPTA thể hiện tính hiệu quả trong việc sử dụng các tổ hợp phương pháp giảng dạy, học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH [H1.01.02.06]. Đặc biệt, đối với khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành, hoạt động dạy và học được thiết kế với mục tiêu hướng đến việc hình thành và phát triển

¹³ <https://oss.ctu.edu.vn>

các kỹ năng nhận biết, phân tích, tổng hợp, đánh giá và ứng dụng (theo thang đo Bloom¹⁴), tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm cho NH. Bản mô tả học phần xác định rõ nội dung giảng dạy, tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR của CTĐT.

Tất cả các học phần trong CTĐT ngành SPTA đều có phần mô tả, hướng dẫn thực hiện việc tự học, tự nghiên cứu kèm theo bản mô tả chi tiết về nội dung NH cần thực hiện. GV cũng tiến hành kiểm tra kết quả thực hiện việc tự học thông qua các bài tập phân giao, bài kiểm tra ngắn trên lớp... góp phần nâng cao khả năng tự học, học suốt đời cho NH [H1.01.02.06].

Nhằm đáp ứng khả năng và nguyện vọng học tập, nghiên cứu của NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, giúp NH tiếp cận và vận dụng các phương pháp NCKH đồng thời rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời, ngoài các hoạt động dạy và học được GV thiết kế phù hợp trong từng học phần [H1.01.02.06], Trường đã ra CV số 305/ĐHCT- QLKH ngày 04/03/2009 về việc hướng dẫn thực hiện và quản lý đề tài NCKH của NH [H4.04.03.01]. Ngoài ra, NH thường xuyên được tham dự các báo cáo khoa học thường niên, tọa đàm, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy do các chuyên gia giáo dục từ Anh, Úc, Mỹ, Hà Lan...[H4.04.03.02] cũng như GV, NH của Trường, giáo viên được mời từ các trường phổ thông thực hiện [H1.01.03.03]. Đồng thời, NH ngành SPTA cũng có cơ hội giao lưu, tìm hiểu và học tập trong các chương trình trao đổi NH quốc tế với một số trường đại học ở các nước khác như Thái Lan, Hàn Quốc, Singapore, và Hà Lan [H4.04.03.03]. Thông qua các CTĐT, dự án nghiên cứu và cả những buổi gặp gỡ giao lưu với NH các trường bạn, NH ngành SPTA được tiếp cận những xu hướng giáo dục của thế giới [H4.04.03.04]. Điều này giúp NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

2. Điểm mạnh

¹⁴ Thang cấp độ tư duy đầu tiên được xây dựng bởi Benjamin S. Bloom (1956), thường được gọi tắt là Thang Bloom hay Bảng phân loại Bloom (Bloom's Taxonomy) bao gồm 6 cấp độ sau: 1. Biết (Knowledge); 2. Hiểu (Comprehension); 3. Vận dụng (Application); 4. Phân tích (Analysis); 5. Tổng hợp (Synthesis); và 6. Đánh giá (Evaluation).

Các hoạt động dạy và học trong CTĐT được thiết kế bài bản, đa dạng giúp nâng cao khả năng học tập, học tập suốt đời của NH, đạt hiệu quả cao trong việc đạt được yêu cầu các mục tiêu CDR.

3. Điểm tồn tại

Việc hình thành thói quen và phát triển kỹ năng nghề nghiệp theo hướng tiếp cận năng lực và PPDH mới trong NH là chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020-2021, Nhà trường khuyến khích GV tạo điều kiện, cơ hội để NH hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp theo định hướng phát triển năng lực thông qua các hoạt động NCKH hay hợp tác nhóm làm báo cáo. Ngoài ra Trường sẽ tăng cường hợp tác quốc tế, tạo điều kiện cho NH có thêm cơ hội giao lưu, học hỏi.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành SPTA được công bố công khai, rộng rãi và phù hợp với các tiêu chí đề ra. Hệ thống bài giảng đa dạng, GV linh hoạt trong việc sử dụng các phương pháp dạy và học giúp NH dễ dàng trong việc tiếp cận vấn đề (lý thuyết và thực hành), tăng khả năng tự học, tự nghiên cứu, phát triển khả năng học suốt đời. Ngoài ra chương trình còn thể hiện rõ tính tương tác, hỗ trợ giữa người dạy và NH tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình dạy và học diễn ra tự nhiên, hiệu quả.

Mục tiêu và các phương pháp dạy và học của CTĐT ngành SPTA được mô tả rõ ràng trong đề cương chi tiết của từng học phần và được công bố công khai rộng rãi trên nhiều kênh thông tin. Việc đảm bảo chất lượng cho các hoạt động dạy và học, NCKH cũng được triển khai thực hiện và đạt được những kết quả tích cực.

Tuy nhiên việc thông tin mục tiêu dạy học đến nhà tuyển dụng ở những lĩnh vực khác chưa được tiến hành thường xuyên. Ngoài ra, hạn chế trong việc ứng dụng CNTT trong các PPDH và khả năng tiếp cận theo hướng năng lực trong NH còn hạn chế. Vì thế, kế hoạch hành động Nhà trường trong thời gian tới sẽ ưu tiên cải tiến những nội dung này.

Căn cứ vào việc đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí với mức điểm trung bình 5/7.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT là một trong những hoạt động rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp lên việc lập kế hoạch, chuẩn bị nội dung cũng như công tác dạy và học. Công tác đánh giá KQHT tại Trường ĐHCT được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình học, bao gồm đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ với các tiêu chí đánh giá được xác định dựa trên các mục tiêu CĐR của từng học phần. Trên cơ sở đó, mức độ hoàn thành nội dung môn học của NH được đo lường một cách chính xác. Ngoài ra, Nhà trường áp dụng đa dạng các phương pháp kiểm tra, đánh giá đảm bảo độ giá trị, tin cậy, sự công bằng. Hoạt động đánh giá KQHT của NH có ảnh hưởng sâu sắc đến việc học và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp tương lai của NH. Cũng chính vì lý do đó, mọi hoạt động liên quan việc đánh giá đều được thông tin rất cụ thể, minh bạch và kịp thời. Do đó, NH có thể tiếp cận thông tin về quy định, quy trình đánh giá một cách nhanh nhất, phản hồi kịp thời kết quả học tập đến GV, dễ dàng trong các quy trình khiếu nại và chủ động việc lên kế hoạch điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Hoạt động đánh giá KQHT của NH ngành SPTA được thực hiện theo đúng kế hoạch và quy trình rõ ràng, minh bạch xuyên suốt khóa học. Hằng năm, Nhà trường đều xây dựng khung kế hoạch công tác chung cho các hoạt động [H5.05.01.01] bao gồm việc đăng ký giảng dạy của GV, đăng ký học phần của NH và hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của NH theo từng học phần trong CTĐT.

Nhằm đảm bảo tính khoa học, chính xác và độ tin cậy cao trong hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của NH, Trường ĐHCT ban hành Quy chế học vụ [H5.05.01.02] trong đó có hướng dẫn cụ thể quy trình tổ chức hoạt động kiểm tra

đánh giá, thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá sao cho phù hợp với mục tiêu cần đạt được tương ứng trong CĐR.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH ngành SPTA được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR [H1.01.02.06]. KQHT của NH được đánh giá bằng nhiều hình thức bao gồm đánh giá tiến trình và đánh giá cuối kỳ. Để đo lường mức độ đạt CĐR về các khối kiến thức (Khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành), GV sử dụng linh hoạt các phương pháp như: thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo nhóm, thuyết trình. Đơn cử môn Giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ - SG203, GV áp dụng đa dạng các hình thức đánh giá (Xem Bảng 5.1 trong Phụ lục 2) [H5.05.01.03]. Trọng số của đánh giá quá trình là 50% và đánh giá cuối kỳ là 50%. Hình thức đánh giá quá trình chủ yếu là làm các bài tập nhóm, thuyết trình, tập giảng, thao giảng. Với bài kiểm tra cuối kỳ, GV yêu cầu làm bài thi tự luận trong 90 phút.

Để đo CĐR liên quan kỹ năng nghiệp vụ sư phạm, Trường ĐHCT (thông qua Sở GD&ĐT) kết hợp với giáo viên phổ thông tiến hành đánh giá thông qua nhiều phương pháp như dự giờ chuyên môn, viết báo cáo... trong các đợt kiến tập, thực tập sư phạm [H3.03.02.03], [H3.03.02.04]. Để đo CĐR về thái độ thì GV kết hợp trong đánh giá học phần, đánh giá điểm rèn luyện theo từng học kỳ thông qua hệ thống đánh giá trực tuyến Trường¹⁵ [H5.05.01.04]. Vì thế có thể khẳng định nội dung, phương thức kiểm tra đánh giá được thể hiện rất rõ và bám sát mục tiêu CĐR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của NH được thiết kế dựa trên quy định rõ ràng, bám sát các yêu cầu của mục tiêu CĐR tập trung ba nội dung quan trọng đó là hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ.

3. Điểm tồn tại

Chưa có hoạt động thống kê phân tích định lượng theo cấp độ từ dễ đến khó của đề thi nhằm phân loại và đánh giá KQHT của NH một cách chính xác.

¹⁵ <https://dsa.ctu.edu.vn/tin-an-2/362-danh-gia-diem-ren-luyen-truc-tuyen.html>

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Trường sẽ chỉ đạo KNN thực hiện việc thống kê định lượng kết quả thi nhằm đánh giá lại mức độ phù hợp của từng đề thi trong việc đạt mục tiêu CĐR.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Các quy định về hoạt động đánh giá KQHT của NH được xác định rõ ràng bám sát theo Quy chế 43 về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, TT 57/2012/TT-BGDĐT, và QĐ 17/2014/VBHN-BDGDĐT sửa đổi bổ sung Quy chế 43 [[H5.05.02.01](#)], và được Trường cụ thể hóa thành Quy chế học vụ áp dụng rộng rãi trong phạm vi toàn Trường [[H5.05.01.02](#)].

Các quy định chung về thời gian, hình thức, tỷ lệ và phương pháp đánh giá học phần và KQHT của NH, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan được mô tả chi tiết và đầy đủ trong Quy chế học vụ và đề cương chi tiết học phần [[H1.01.02.06](#)], cụ thể:

- Tổng thời gian của mỗi học kỳ là 20 tuần, trong đó thời gian giảng dạy là 15 tuần, tuần thứ 16 là tuần dự trữ, NH sẽ được GV cho thi cuối kỳ vào tuần 17 đến tuần 20. GV phải công bố lịch thi đến NH ít nhất một tuần trước khi chính thức tổ chức thi.

- Về trọng số các học phần lý thuyết, hoặc lý thuyết kết hợp thực hành thì điểm thành phần được tính bao gồm điểm bài tập, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thực hành, điểm tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm đồ án và điểm thi kết thúc học phần. Thi kết thúc học phần là bắt buộc và điểm phải chiếm tỉ trọng ít nhất 50%. Đối với học phần thực hành thì điểm học phần được tính bằng điểm trung bình của các bài thực hành.

- Về nội dung, hình thức đánh giá cũng được thể hiện rõ ràng, bám sát mục tiêu nội dung đã được công bố trong mục tiêu CDR các đề cương chi tiết học phần trong CTĐT [[H1.01.02.06](#)].

- Về cơ chế phản hồi, GV cần phải tổ chức trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp cho NH. Nếu có khiếu nại về kết quả kiểm tra GV cần phải xử lý và công khai kết quả đến NH trong thời gian tối đa 1 tuần theo quy định [[H5.05.02.02](#)].

Do đặc thù là ngành đào tạo sư phạm nên trong CTĐT ngành SPTA có hai học phần Kiến tập sư phạm và Thực tập sư phạm. Đối với hai học phần này, NH được đánh giá trực tiếp bởi cơ sở giáo dục bên ngoài, sau đó kết quả đánh giá được gửi về giáo viên hướng dẫn và NH để nắm thông tin. Để đảm bảo đúng quy định, tất cả hoạt động đánh giá liên quan công tác thực tập, kiến tập đều được thực hiện theo kế hoạch Trường phê duyệt [[H3.03.02.03](#)], [[H3.03.02.04](#)].

Trước mỗi học kỳ, Nhà trường đều công bố công khai quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT đến NH thông qua nhiều kênh như website đào tạo của Trường¹⁶, KNN¹⁷, trang Quy chế học vụ Trường¹⁸, trong Tài liệu hướng dẫn hoạt động Kiến tập sư phạm và Thực tập sư phạm¹⁹.

NH được phổ biến các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT thông qua nhiều kênh như Sổ tay SV [[H1.01.03.07](#)], Quy chế học vụ [[H5.05.01.02](#)], trong buổi sinh hoạt đầu khóa hằng năm [[H2.02.03.01](#)], trong buổi học đầu tiên của mỗi học phần, họp CVHT [[H2.02.03.02](#)] cũng như trong đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT [[H1.01.02.06](#)].

2. Điểm mạnh

Các quy định về hoạt động đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng và được thông báo công khai qua nhiều kênh thông tin. Ngoài ra, NH sớm được phổ biến

¹⁶ <https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>

¹⁷ <https://sfl.ctu.edu.vn/>

¹⁸ <https://dsa.ctu.edu.vn/noi-quy-quy-che/quy-che-hoc-vu.html>

¹⁹ https://se.ctu.edu.vn/images/upload/news/TL_KTSP.pdf

cơ chế phản hồi KQHT và được chủ động thực hiện việc phản hồi khi cần.

3. Điểm tồn tại

Việc phổ biến các quy định về hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của NH chủ yếu được thực hiện thông qua việc GV thông báo cho NH trong buổi học đầu tiên và thông tin trên các kênh nội bộ trong Trường (website đào tạo, hệ thống văn bản, CVHT,...) chứ chưa được mở rộng ra các kênh mạng xã hội phổ biến hiện nay như Facebook, Zalo,...

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường lên kế hoạch phổ biến thông tin quy định về hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của NH lên các phương tiện mạng xã hội phổ biến hiện nay, hỗ trợ NH trong việc cập nhật thông tin hiệu quả nhất.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả

Được xây dựng dựa trên các chuẩn mực theo đúng quy định của Trường ĐHCT, hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của NH được Nhà trường thực hiện rất nghiêm túc và chặt chẽ. Các phương pháp đánh giá KQHT NH ngành SPTA được phản ánh rất rõ trong Quy chế học vụ [[H5.05.01.02](#)] cũng như đề cương chi tiết các học phần [[H1.01.02.06](#)].

Tất cả các học phần của hình thức đào tạo được đánh giá theo quá trình với nhiều hình thức (bài tập nhóm, chuyên cần, thuyết trình, tham gia lớp học, bài tập, báo cáo chuyên đề, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ...), tỷ lệ của điểm đánh giá cuối kỳ không dưới 50%. GV giảng dạy học phần có quyền tổ chức kiểm tra, đánh giá NH xuyên suốt tiến trình học tập.

Nhằm đảm bảo tính công bằng và độ tin cậy hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT NH, GV có trách nhiệm trả bài kiểm tra/bài thi tại lớp, công bố đáp án và giải đáp thắc mắc của NH về kết quả đánh giá. Ngoài ra, Bộ môn quản lý học phần thực

hiện việc duyệt đề thi và tích cực hỗ trợ cán bộ GV tổ chức thi kết thúc học phần đặc biệt đối với những học phần có sĩ số lớn. Những học phần có Tổ học phần, được tổ chức thi cùng thời gian và đề thi. Trường thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra để đảm bảo tính nghiêm túc của kỳ thi cuối kỳ và kịp thời chấn chỉnh những trường hợp tổ chức thi không đúng quy định. Các khiếu nại về kết quả đánh giá được giải quyết theo quy định. Trường quy định thang điểm học phần (gồm thang điểm 10, điểm 4 và điểm chữ A, B+, B, C+, C, D+, D, F, I, M); GV chấm theo thang điểm 10 và khi nhập điểm hệ thống trực tuyến sẽ quy đổi tự động sang điểm chữ và thang điểm 4. Các quy định này đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng trong đánh giá KQHT [[H5.05.01.02](#)].

Bên cạnh việc cải tiến quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, Trường ĐHCT còn thường xuyên khuyến khích đội ngũ GV tích cực tham gia các khóa tập huấn liên quan đến hoạt động kiểm tra đánh giá, đáng kể đến là Khóa bồi dưỡng cán bộ chấm thi và ra đề thi thuộc Đề án ngoại ngữ quốc gia năm 2018 [[H5.05.03.01](#)], 2019 [[H5.05.03.02](#)] nhằm góp phần nâng cao độ tin cậy, giá trị và công bằng cho hoạt động đánh giá KQHT.

Trường ĐHCT đã phát triển phần mềm chống đạo văn [[H5.05.03.03](#)] giúp GV kiểm tra sự trung thực của NH, đặc biệt đối với học phần Tiểu luận, Luận văn tốt nghiệp. Trường ĐHCT còn ban hành quy định liên quan đến việc xét điểm miễn và công nhận học phần [[H5.05.03.04](#)] và điểm tương đương cho NH đi học tập ngắn hạn tại nước ngoài [[H5.05.03.05](#)].

2. Điểm mạnh

Công tác kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thực hiện theo đúng quy trình, quy định. Phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động đánh giá KQHT của NH chưa được thực hiện đều tay bởi GV, đặc biệt giữa các GV đã được tham gia khóa đào tạo bồi dưỡng chấm thi và các GV chưa

được tham gia những khóa đào tạo dù Trường, Khoa đã tổ chức hoạt động chia sẻ, trao đổi chuyên môn giữa các GV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường tiến hành lập kế hoạch tạo điều kiện cho GV được tham gia các khóa đào tạo, tập huấn liên quan hoạt động kiểm tra đánh giá.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có quy định về phản hồi kết quả đánh giá của NH [H5.05.01.02]. Ngoài những thông tin được công bố trong bản mô tả đề cương chi tiết học phần [H1.01.02.06], sổ tay cẩm nang NH [H1.01.03.07], GV phụ trách học phần bắt buộc phải phổ biến lại trong buổi học đầu tiên các nội dung liên quan đến việc phản hồi KQHT. Trước khi kết thúc môn học, GV có nhiệm vụ thông báo chi tiết điểm tiến trình nhằm giúp NH một mặt xác định lại năng lực của bản thân để có bước điều chỉnh việc học phù hợp, mặt khác giúp NH kịp thời phản hồi những thắc mắc về KQHT nếu có.

Các quy định việc phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai đến đội ngũ GV, NH thông qua nhiều kênh như Quy chế học vụ Trường [H5.05.01.02], sổ tay GV [H3.03.01.01], cẩm nang NH [H1.01.03.07], đề cương chi tiết các học phần [H1.01.02.06]. Ngoài ra, tất cả quy định liên quan việc phản hồi kết quả đánh giá NH được công bố công khai trên trang web của Trường²⁰, KNN²¹.

NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời, theo đúng thời gian quy định. GV trả bài thi cuối kỳ, giải đáp thắc mắc, công bố điểm cho NH trước khi xác nhận điểm vào hệ thống phần mềm quản lý trực tuyến của Trường²². Thông qua phần mềm quản lý, NH có thể xem kết quả học tập nhanh chóng. GV nộp bảng điểm về đơn vị chức

²⁰ <https://ctu.edu.vn/>

²¹ <https://sfl.ctu.edu.vn/>

²² <https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>

năng tương ứng (Phòng Đào tạo, Trung tâm Liên kết Đào tạo) và Khoa để lưu trữ. TTTT&QTM chịu trách nhiệm bảo mật và đảm bảo an toàn dữ liệu kết quả học tập của NH được lưu trữ trong hệ thống phần mềm quản lý trực tuyến của Trường. Riêng đối với học phần Kiến tập và Thực tập sư phạm, NH được đánh giá trực tiếp bởi cơ sở giáo dục bên ngoài, sau đó kết quả đánh giá được gửi trực tiếp về giáo viên hướng dẫn và NH để nắm thông tin. Tất cả hoạt động đánh giá liên quan công tác thực tập, kiến tập đều được thực hiện theo đúng quy định [H3.03.02.03], [H3.03.02.04]. Công tác lưu trữ bài thi, kết quả thi cũng được Nhà trường thực hiện [H5.05.04.01]. Điều này giúp hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, xử lý số liệu cũng như tra cứu KQHT của NH dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi.

Thông tin phản hồi kết quả đánh giá góp phần rất lớn trong việc cải thiện KQHT của NH. Trong mỗi học kỳ, Nhà Trường đều ra thông báo, cảnh báo KQHT đến NH để giúp cho NH có phương án học tập thích hợp như học lại hoặc học cải thiện điểm để cho đạt KQHT tốt nhất [H5.05.04.02]. Nhà trường cũng thông tin kết quả đánh giá điểm rèn luyện đến CVHT, NH nhằm hỗ trợ NH có hướng cải thiện kết quả. Hằng năm, Nhà trường tiến hành tổng kết, đánh giá hoạt động để rút kinh nghiệm thực hiện nhằm tăng cường việc hỗ trợ NH trong việc cải thiện KQHT [H5.05.04.03].

2. Điểm mạnh

Hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả NH được công bố công khai, đúng quy định, quy trình. Tất cả nội dung và điểm số đánh giá (tiến trình và cuối kỳ) đều được thể hiện rõ ràng, minh bạch, có cơ chế phản hồi giúp NH kịp thời xác định được KQHT và chủ động việc lên kế hoạch cải thiện KQHT.

3. Điểm tồn tại

Một số học phần chưa được GV công bố kết quả đánh giá theo đúng kế hoạch do một số nguyên nhân chủ quan như quên khóa quyền nhập điểm sau khi nhập điểm học phần lên hệ thống hoặc lý do sức khỏe, ảnh hưởng đến việc TĐG, phản hồi và kế hoạch cải thiện kết quả học của NH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Trường tiếp tục công tác giám sát và có biện pháp khắc phục đối với các học phần không được đánh giá theo đúng kế hoạch.

5. *Tự đánh giá*: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả

Quy trình giải quyết khiếu nại về kết quả học tập của NH được Trường ĐHCT hướng dẫn rất rõ ràng trong Quy chế học vụ [H5.05.01.02] và được phát cho mỗi NH trong buổi sinh hoạt đầu khóa.

Ngoài ra, quy trình khiếu nại KQHT được thông báo công khai đến NH thông qua nhiều kênh thông tin như trang thông tin điện tử của Trường²³, KNN²⁴, hộp CVHT [H2.02.03.02], thông qua GV trong buổi học đầu tiên của học phần. Theo đó NH có thể cập nhật đầy đủ các nội dung, thủ tục cần thiết liên quan các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT.

Đến nay vẫn chưa có trường hợp NH ngành SPTA làm đơn khiếu nại KQHT. Tuy nhiên, nếu có trường hợp khiếu nại xảy ra, NH có quyền khiếu nại KQHT theo đúng quy định [H5.05.05.01]. Cụ thể, NH tải và điền vào biểu mẫu khiếu nại và nộp lại cho KNN trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày công bố kết quả đánh giá. BCN KNN có nhiệm vụ xử lý nếu có khiếu nại xảy ra.

2. Điểm mạnh

Có hệ thống văn bản, quy định rõ ràng về hoạt động khiếu nại về KQHT và được công khai rộng rãi đến NH.

3. Điểm tồn tại

Đến thời điểm hiện tại, chưa có trường hợp NH nào khiếu nại về KQHT. Tuy nhiên, điểm tồn tại là một số GV chưa phổ biến nội dung về hoạt động kiểm tra thi cử, đánh giá KQHT (bao gồm khiếu nại) rõ ràng trong buổi đầu tiên gặp lớp. Mặc dù

²³ <https://www.ctu.edu.vn/>

²⁴ <https://sfl.ctu.edu.vn/>

NH có thể nắm thông tin từ nhiều kênh khác nhau nhưng điều này cũng cần được khắc phục.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, Nhà trường tiếp tục thực hiện đúng quy định, quy trình hoạt động khiếu nại về KQHT cũng như tích cực phổ biến rộng rãi các quy định tới toàn thể GV, NH. Ngoài ra, Nhà trường, Khoa sẽ thường xuyên nhắc nhở đội ngũ GV bắt buộc phải phổ biến các nội dung liên quan hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT (trong đó có khiếu nại kết quả) cho NH ngay buổi đầu tiên gặp lớp.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT của NH được Trường ĐHCT thực hiện một cách bài bản, bám sát các quy định, hướng dẫn đảm bảo tính công khai, minh bạch và công bằng trong đánh giá KQHT của NH. Công tác đánh giá KQHT tập trung chính vào việc đánh giá, kiểm tra hệ thống kiến thức, kỹ năng cũng như thái độ được nêu ở mục tiêu CĐR trong CTĐT dưới dạng thức các kỳ thi cử, kiểm tra tiến trình cũng như cuối kỳ. Đặc biệt kết quả thu được không chỉ đánh giá mức độ hoàn thành của NH mà còn là tham chiếu cho hoạt động điều chỉnh, thay đổi trong kế hoạch giảng dạy của GV và kế hoạch học tập của NH.

Trường đã xây dựng và phát triển hệ thống phần mềm quản lý trực tuyến với CSDL được thường xuyên bổ sung, cập nhật đã phục vụ rất hiệu quả trong công tác thông tin, lưu trữ, đánh giá KQHT NH.

Tuy nhiên, năng lực kiểm tra đánh giá của GV vẫn chưa đều tay và một bộ phận nhỏ GV vẫn còn chậm trễ trong công tác đánh giá, công bố kết quả cho NH làm ảnh hưởng đến hiệu quả công tác kiểm tra đánh giá và kế hoạch cải thiện KQHT của NH.

Trường có kế hoạch và triển khai nhiều phương thức nhằm cải thiện chất lượng của hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của NH, hướng đến mục tiêu đạt được các CĐR hiệu quả nhất.

Căn cứ vào việc đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 5 có 5/5 tiêu chí với mức điểm trung bình 4,6/7.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Công tác xây dựng đội ngũ GV, nghiên cứu viên được Trường ĐHCT hoạch định rõ ràng từ công tác tuyển dụng cho đến đào tạo, bồi dưỡng, quản lý và sử dụng. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên đủ phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển của Trường.

Tất cả GV phục vụ cho hoạt động đào tạo ngành SPTA đều đạt tiêu chuẩn trình độ, nghiệp vụ đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, ngạch viên chức theo quy định và yêu cầu công tác của Trường. Trường cũng chú trọng thực hiện quy định về tiêu chuẩn chức danh viên chức, từ khâu quy hoạch cho đến đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa cũng như đảm bảo sự cân bằng về kinh nghiệm chuyên môn và trẻ hóa đội ngũ nhằm phát triển đội ngũ xứng tầm với trọng trách của Trường.

Việc phân công giảng dạy, NCKH cũng như các hoạt động liên quan cũng được Trường thực hiện rõ ràng, hợp lý, lựa chọn nhân sự phù hợp với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của từng GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích đóng góp của GV được thực hiện công khai, triệt để tạo động lực cho GV hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường ĐHCT thực hiện việc quy hoạch phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.01.01]. Riêng đối với GV, sau khi được tuyển dụng còn phải thực hiện tiến trình phân đấu theo quy định của Trường [H6.06.01.02].

Trường ĐHCT có kế hoạch cụ thể về tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nghiên cứu viên [H6.06.01.03]. Trường đặc biệt chú trọng công tác nâng cao chất lượng đội ngũ GV và liên tục thực hiện rà soát thực trạng năng lực đội ngũ làm cơ sở để đào tạo, bồi dưỡng nhằm đáp ứng thực hiện nhiệm vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Trường định kỳ đánh giá, xem xét kế hoạch phát triển, bồi dưỡng đội ngũ GV, nghiên cứu viên và điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trong từng giai đoạn phát triển [H6.06.01.04], [H4.04.01.03].

Ngoài kế hoạch chung, Nhà trường đã chỉ đạo KNN xây dựng kế hoạch phát triển đơn vị theo lộ trình ngắn, trung, dài hạn giai đoạn 2018-2022, định hướng đến năm 2030 [H6.06.01.05]. Theo thống kê, trong năm học 2019-2020, KNN hiện có 06 GV đang theo học và 03 GV đang hoàn tất thủ tục dự tuyển chương trình TS trong và ngoài nước [H6.06.01.06]. Ngoài ra GV còn được Trường lên kế hoạch đào tạo thông qua các lớp bồi dưỡng thăng hạng giảng viên hạng 1, 2, 3 [H6.06.01.07], tham gia các khóa tập huấn chuyên môn giảng dạy [H6.06.01.08], năng lực kiểm tra đánh giá [H5.05.03.01], [H5.05.03.02], hỗ trợ GV tham gia đề tài NCKH. Ngoài ra công tác tuyển dụng thêm nhân sự có trình độ TS [H6.06.01.09] và kế hoạch công tác nhân sự (nghỉ hưu, bổ nhiệm) cũng được thực hiện công khai, đúng quy trình với các tiêu chí rõ ràng [H6.06.01.10].

Có thể thấy, công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên được Nhà trường lên kế hoạch rất kỹ từ ngắn, trung đến dài hạn. Việc quy hoạch được thực hiện theo hướng phát triển năng lực của đội ngũ GV về trình độ chuyên môn, đặc biệt chú trọng đến việc khuyến khích GV theo học các chương trình đào tạo TS trong và ngoài nước nhằm đáp ứng cho yêu cầu bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao.

2. Điểm mạnh

Trường thực hiện công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nghiên cứu viên theo đúng quy hoạch và đúng kế hoạch, phục vụ hiệu quả nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho GV có trình độ TS, chuẩn

chức danh PGS, GS tại KNN chưa đạt yêu cầu so với kế hoạch của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, Trường tiếp tục thực hiện đào tạo nâng cao trình độ GV, sắp xếp và phân công lại nhiệm vụ cho phù hợp đối với các trường hợp GV chưa có trình độ TS nhằm tạo điều kiện để GV tiếp tục đăng ký theo học chương trình TS. Đối với các GV có trình độ TS, Trường tiếp tục tạo điều kiện để các GV có thể đạt chuẩn chức danh PGS, GS.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Bảng 6.1 cho thấy tỷ lệ GV/NH tham gia CTĐT ngành SPTA luôn đảm bảo đáp ứng yêu cầu được nêu trong TT 06/2018/TT-BGD&ĐT (không quá 20 NH/GV) [[H6.06.02.01](#)].

Bảng 6.1: Tỷ lệ NH/GV của CTĐT ngành SPTA giai đoạn 2015-2020

Năm	Số lượng GV	Số lượng GV quy đổi	Số lượng NH quy đổi	Tỷ lệ NH/GV
2015-2016	26	29	398	13,72
2016-2017	24	27	354	12,77
2017-2018	23	27	281	10,4
2018-2019	22	31	212	6,83
2019-2020	19	28	162	5,78

Theo QĐ số 4412/2015/QĐ-ĐHCT về chế độ làm việc của GV của Trường ĐHCT, mỗi GV có định mức giờ chuẩn khác nhau tùy vào chức danh, trình độ và hệ số lương [H6.06.02.02]. Định mức giờ chuẩn (G) bao gồm tổng của định mức giờ chuẩn công tác giảng dạy, NCKH và số giờ thực hiện các nhiệm vụ khác. Thời gian làm việc thực hiện theo chế độ 40 giờ mỗi tuần. Theo quy định, GV phải hoàn thành tối thiểu 50% giờ chuẩn liên quan đến hoạt động giảng dạy trên lớp và GV phải thực hiện ít nhất một trong số các công việc liên quan đến hoạt động NCKH. Đối với GV giữ chức vụ lãnh đạo sẽ được miễn giảm một số giờ chuẩn theo quy định. Hằng năm cán bộ GV lên kế hoạch đăng ký tổng số giờ giảng dạy và NCKH [H6.06.02.03] sao cho đạt số lượng giờ G tối thiểu theo quy định (Xem Bảng 6.2 trong Phụ lục 3).

Vào thời điểm kết thúc năm quyết toán khối lượng công tác, các phòng ban/trung tâm chức năng của Nhà trường chịu trách nhiệm giám sát và xác nhận việc kê khai của GV thông qua phần mềm hệ thống kê khai của Trường²⁵. Về khối lượng công tác giảng dạy hệ đại học, bao gồm hướng dẫn tiểu luận, luận văn tốt nghiệp; giảng dạy sau đại học, bao gồm giảng dạy và hướng dẫn luận văn, luận án ThS, TS. Về hoạt động liên quan NCKH, bao gồm: chủ trì và tham gia đề tài NCKH các cấp; công bố bài báo quốc tế và trong nước; seminar khoa học. Tất cả các loại hình nêu trên đều có công thức quy đổi ra giờ chuẩn theo đúng quy định [H6.06.02.02]. Kết quả quy đổi giờ G của GV trực tiếp tham gia CTĐT ngành SPTA qua các năm được thể hiện cụ thể trong bảng 6.3 (Xem Phụ lục 3).

Không những giám sát và quản lý về khối lượng công việc của GV thông qua kế hoạch đăng ký thi đua đầu năm [H6.06.02.03], phân công giờ dạy và đánh giá cuối năm [H6.06.02.04], Trường cũng có biện pháp giám sát, quản lý về chất lượng công việc của GV thông qua việc lấy ý kiến đánh giá của NH về chất lượng giảng dạy của GV²⁶. Nhờ đó, GV đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, có kế hoạch tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để cải tiến chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh

²⁵ <https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>

²⁶ <https://oss.ctu.edu.vn/>

Nhà trường có lực lượng cán bộ giảng dạy đủ về số lượng và chất lượng với tỷ lệ NH/GV đạt so với quy định.

Có văn bản quy định cụ thể trong việc quy đổi cũng như yêu cầu tối thiểu khối lượng công việc của đội ngũ GV. Ngoài ra, khối lượng thực hiện công việc của từng GV được giám sát chặt chẽ thông qua hệ thống quản lý, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động khác.

3. Điểm tồn tại

Số lượng công trình NCKH được thực hiện bởi đội ngũ GV còn khá hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, Nhà trường tiến hành rà soát và có kế hoạch thúc đẩy đội ngũ GV tham gia các hoạt động NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Công tác tuyển dụng và lựa chọn GV tại Trường ĐHCT đều được thực hiện dựa trên nhu cầu công việc cụ thể và được thực hiện theo đúng quy định, quy trình hướng dẫn của Trường ĐHCT²⁷ [H6.06.01.02], Bộ GD&ĐT [H6.06.03.01]. Các tiêu chí tuyển dụng GV bao gồm: Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; Có bằng ThS trở lên đối với GV giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng TS đối với GV giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT ThS, TS; Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; Lý lịch bản thân rõ ràng [H6.06.03.02].

Công tác tuyển dụng GV được thực hiện thông qua Hội đồng tuyển dụng viên chức Trường với sự giúp việc của PTCCB và các đơn vị trực tiếp tuyển dụng viên

²⁷ <https://dp.ctu.edu.vn/quytrinh-cong-tac/21-quy-trinh-cong-tac-tuyen-dung.html>

chức. Quy trình tuyển dụng GV được tổ chức chặt chẽ, khoa học và được trình bày tóm tắt qua 12 bước như sau: (1) Các đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng gửi Trường phê duyệt; (2) Trường phê duyệt kế hoạch tuyển dụng; (3) Thông báo kết quả phê duyệt kế hoạch tuyển dụng cho các đơn vị; (4) Các đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng gửi Phòng TCCB ra thông báo tuyển dụng; (5) PTCCB phát hành thông báo tuyển dụng; (6) PTCCB thu nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển; (7) Lập danh sách ứng viên đủ điều kiện dự tuyển; (8) Đơn vị có nhu cầu tuyển dụng thành lập Ban đánh giá năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của ứng viên (tổ chức thi giảng, phỏng vấn...); (9) Tổng hợp hồ sơ liên quan đến kết quả đánh giá ứng viên để chuẩn bị họp Hội đồng tuyển dụng; (10) Hội đồng xét tuyển viên chức; (11) Thông báo kết quả trúng tuyển đến các ứng viên; (12) Ký kết hợp đồng lao động với ứng viên được tuyển chọn [H6.06.03.03]. Sau khi có quyết định tuyển dụng, các GV tập sự đều phải tham gia dự giờ chuyên môn, biên soạn và trình bày đề cương bài giảng cũng như giảng thử trước khi được lên lớp chính thức. Trong 01 năm thử việc, giảng viên tập sự thường được Khoa phân công một giảng viên có kinh nghiệm hướng dẫn, theo dõi, giúp đỡ²⁸.

Bên cạnh việc tuân thủ các quy định về tuyển dụng viên chức, Khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (GVC, PGS, GS) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm Trưởng/Phó Bộ môn do Nhà trường quy định, trong đó, nhấn mạnh đến các tiêu chuẩn, tiêu chí về công tác giảng dạy, NCKH. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý trong Khoa được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Việc bổ nhiệm Lãnh đạo Khoa còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế của cán bộ và còn dựa trên công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý của Khoa và Nhà trường [H6.06.03.04].

Các tiêu chí, quy định, quy trình về tuyển dụng, lựa chọn GV để bổ nhiệm và điều chuyển được phổ biến công khai thông qua các văn bản được gửi trực tiếp đến các đơn vị qua đường công văn và được công bố trên Website của Trường²⁹ và các

²⁸ <https://dp.ctu.edu.vn/images/upload/quytrinhcongtac/TCCB---2---Quy-trinh-thuc-hien-che-do-tap-su.pdf>

²⁹ <https://ctu.edu.vn/>

đơn vị trực thuộc.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được thực hiện theo đúng quy định và được phổ biến, thông báo công khai.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù thông tin tuyển dụng được phổ biến công khai, kênh thông tin đăng tải thông tin tuyển dụng vẫn chưa được đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường sẽ tiếp tục phát huy các điểm mạnh, kiện toàn các tiêu chí tuyển dụng và đa dạng hóa các hình thức phổ biến thông tin tuyển dụng đến cộng đồng.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Để được tuyển dụng vào vị trí GV, các ứng viên phải đảm bảo thỏa tất cả các điều kiện, tiêu chí phẩm chất nghề nghiệp; năng lực chuyên môn; năng lực nghiệp vụ sư phạm; năng lực ngoại ngữ, tin học và sau đó được kiểm tra, đánh giá chặt chẽ bởi hội đồng tuyển dụng. Khi trở thành GV, GV tiếp tục được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, năng lực về CNTT, năng lực ngoại ngữ, bồi dưỡng theo chuẩn chức danh nghề nghiệp GV hạng 1, hạng 2, hạng 3 [[H6.06.01.07](#)]. Cụ thể là 100% GV của KNN có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ CNTT, chứng chỉ Ngoại ngữ, chứng chỉ An ninh quốc phòng đạt chuẩn quy định [[H6.06.04.01](#)].

Nhà trường có quy định rõ ràng về nhiệm vụ giảng dạy và NCKH của GV; có định mức giờ chuẩn cụ thể về giảng dạy và NCKH và các hoạt động chuyên môn khác cho từng đối tượng GV [[H6.06.02.02](#)] (Xem bảng 6.2). Định mức trên là cơ sở để Trường đánh giá, xếp loại, tặng danh hiệu thi đua, khen thưởng hoặc rút kinh nghiệm đối với GV hằng năm.

Nhà trường có các văn bản hướng dẫn cụ thể về phương thức, quy trình đánh giá năng lực của GV, nghiên cứu viên. Hằng năm, Trường đều triển khai thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng năm học [H6.06.02.04]. Khoa và Bộ môn căn cứ vào các văn bản này, phổ biến rộng rãi để GV có tiêu chí phấn đấu. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để Trường, KNN giám sát, đánh giá năng lực, hiệu quả công việc của GV.

Công tác bình xét thi đua, khen thưởng hằng năm được triển khai một cách khoa học, giúp các cá nhân TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình, các cấp quản lý ghi nhận được thành tích của GV và có tổng quan về tình hình giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn trong toàn Khoa. Mặt khác, việc đánh giá chất lượng đội ngũ GV, nghiên cứu viên là cơ sở giúp lãnh đạo Khoa xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển nguồn nhân lực phù hợp [H6.06.01.05]. Ngoài ra hằng năm nội dung phản hồi từ NH thông qua hệ thống lấy ý kiến đánh giá trực tuyến của Trường³⁰ cũng là một kênh tham chiếu quan trọng.

2. Điểm mạnh

Năng lực chuyên môn của đội ngũ GV được xác định rõ ràng và đảm bảo đáp ứng tốt yêu cầu công việc được giao. Việc đánh giá năng lực đội ngũ GV được thực hiện theo đúng quy định, phương thức đa dạng.

3. Điểm tồn tại

Năng lực ngoại ngữ thứ hai (tiếng Pháp) của đội ngũ GV hiện chưa đồng đều. Ngoài ra hoạt động NCKH trong GV còn khá hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường sẽ có kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao trình độ ngoại ngữ thứ hai (chủ yếu là tiếng Pháp) cho đội ngũ cán bộ GV. Đồng thời, năng lực nghiên cứu của GV cũng được Nhà trường quan tâm, tạo điều kiện phát triển.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

³⁰ <https://oss.ctu.edu.vn/>

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Nhà trường có chiến lược phát triển đội ngũ và được thể hiện cụ thể trong kế hoạch, phương hướng nhiệm vụ của Trường. Căn cứ nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, Nhà trường đã chỉ đạo KNN xây dựng lộ trình phát triển cán bộ theo từng giai đoạn từ 2018 đến 2022 [H6.06.01.05], trong đó có nội dung GV được cử đi học TS đúng chuyên ngành [H6.06.01.06]. Kế hoạch này được triển khai nhằm đáp ứng mục tiêu dài hạn của Khoa: có đầy đủ đội ngũ GV có trình độ TS đáp ứng nhu cầu đào tạo chất lượng cao. Số lượng cán bộ được cử đi học trong giai đoạn 2015-2020 cũng được xác định cụ thể (Xem Bảng 6.4 trong Phụ lục 3).

Tính đến 6/2020, KNN có 06 GV đang theo học và 03 GV đang hoàn tất thủ tục dự tuyển chương trình TS trong và ngoài nước. Theo kế hoạch phát triển đơn vị giai đoạn 2018-2022, 32% (23/71) GV của KNN có bằng TS [H6.06.01.05].

Đội ngũ GV của Khoa luôn có nhu cầu được đào tạo và phát triển về chuyên môn. Trong thời gian qua, GV của Khoa luôn chủ động đề nghị được tham gia các lớp nâng cao năng lực ngoại ngữ, năng lực sử dụng CNTT trong giảng dạy. Các khóa tập huấn về nghiệp vụ sư phạm [H6.06.01.07], đổi mới phương pháp dạy học [H6.06.01.08] và kiểm tra đánh giá theo Chương trình Giáo dục phổ thông mới do Bộ GD&ĐT tổ chức đều được GV của Khoa tham gia nhiệt tình, nghiêm túc.

Nhà trường có chính sách khen thưởng cho các GV có thành tích trong học tập nâng cao trình độ chuyên môn: bảo vệ thành công luận án TS, được công nhận học hàm GS, PGS [H6.06.05.01].

Trường có chủ trương khuyến khích GV trao đổi chuyên môn, trao đổi kết quả nghiên cứu thông qua việc tham gia các Hội thảo khoa học ở các Trường Đại học, các Viện nghiên cứu, các tổ chức trong nước hoặc quốc tế. KNN cũng đã tham gia chủ trì nhiều Hội thảo khoa học, đặc biệt là các Hội thảo khoa học quốc tế [H4.04.02.02].

Hoạt động bồi dưỡng, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa luôn bám sát

và thực hiện theo kế hoạch chung của Nhà trường. Trên cơ sở đó, Khoa lập danh sách cán bộ cần đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.01.05].

100% GV của KNN được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo đúng tiêu chí của Trường. Đội ngũ GV được tham gia các lớp bồi dưỡng GV (hạng 3), GV chính (hạng 2), GV cao cấp (hạng 1) [H6.06.01.07], bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh, bồi dưỡng chính trị trình độ trung cấp, cao cấp [H6.06.05.02]. Đội ngũ GV thường xuyên tham gia các đợt tập huấn nâng cao năng lực phát triển chương trình dạy học, năng lực NCKH, năng lực sử dụng phương pháp, kỹ thuật dạy học đại học.

Quá trình thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV được giám sát ở nhiều mức độ. Thông qua hoạt động đánh giá, phân loại viên chức cuối năm, quá trình nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ được giám sát và ghi nhận [H5.05.04.03], [H6.06.02.04]. Việc học tập nâng cao trình độ của GV cũng được quản lý thường xuyên. Các GV học tập trong và ngoài nước phải báo cáo tiến độ học tập về Trường, Khoa theo định kỳ 6 tháng/lần [H6.06.05.03]. Sau khi hoàn thành khoá học, GV báo cáo kết thúc chương trình để làm cơ sở cho Trường thu nhận và bố trí công tác hợp lý theo nhu cầu.

2. Điểm mạnh

Nhà trường xác định cụ thể nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ GV thông qua kế hoạch chi tiết theo từng giai đoạn nhất định và có kế hoạch triển khai thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù có kế hoạch, có chiến lược phát triển đội ngũ GV thông qua việc phân tích nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của GV, nhưng một số kế hoạch không được thực hiện do lịch công tác của GV có thay đổi, hoặc lý do sức khỏe của GV.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2020-2021, Nhà trường rà soát các kế hoạch chưa được thực hiện

và tiếp tục triển khai kế hoạch hành động. Ngoài ra Nhà trường chú trọng việc lập kế hoạch dự trù thay thế một số trường hợp cán bộ GV không tham gia bồi dưỡng vì lý do cá nhân.

5. *Tự đánh giá:* Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy) cho từng loại đối tượng cán bộ giảng dạy (Xem bảng 6.2). Hàng năm, Nhà trường ban hành quy định cụ thể về hoạt động xét thi đua khen thưởng, kỷ luật làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng [H6.06.02.04] và áp dụng cho các đơn vị. Cụ thể: vào cuối năm học, các tổ bộ môn tổ chức họp tổng kết để đánh giá xếp loại từng cán bộ, GV theo các mức: không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua. Sau khi lấy phiếu bình chọn, tổ bộ môn lập biên bản và gửi lên Hội đồng thi đua cấp Khoa để xem xét. Hội đồng thi đua cấp Khoa sẽ họp và bỏ phiếu cho các danh hiệu kể trên theo tỷ lệ quy định của Nhà trường và chuyển biên bản lên Nhà trường để Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường quyết định.

Các hình thức thi đua khen thưởng được công bố công khai trong quy chế hoạt động của Khoa và của quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H6.06.05.01]. Quyết định của Hội đồng thi đua, khen thưởng của Nhà trường được gửi về Khoa qua đường CV và công khai cho toàn cán bộ trong Khoa. Theo quy định, mỗi Khoa sẽ có 15% số cán bộ đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua trên tổng số cán bộ đạt danh hiệu lao động tiên tiến [H6.06.02.04]. Như vậy, hàng năm KNN đều có 11-12 viên chức đạt danh hiệu “chiến sĩ thi đua cấp cơ sở”, chiếm 15 % trên tổng số cán bộ cơ hữu. Số cán bộ, GV còn lại đạt danh hiệu “lao động tiên tiến”, “hoàn thành tốt nhiệm vụ”, “hoàn thành nhiệm vụ” hoặc “không hoàn thành nhiệm vụ”.

GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi

đưa các cấp. Mức độ hoàn thành công việc sẽ làm căn cứ bình xét thi đua, khen thưởng cấp Trường, cấp Bộ và cấp Nhà nước. Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những cá nhân có thành tích cao, xuất sắc sẽ được tăng lương trước thời hạn hoặc bổ nhiệm vào vị trí quản lý chuyên môn hoặc hành chính. Bên cạnh đó, Nhà trường có quy định khen thưởng đối với các công trình khoa học đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, có chỉ số trích dẫn cao, với các mức thưởng từ 30 triệu đến 100 triệu đồng/công trình [[H6.06.05.01](#)].

Có thể khẳng định hoạt động đánh giá và khen thưởng cán bộ GV được Nhà trường thực hiện đúng quy định, minh bạch và đảm bảo tính khách quan. Kết quả đánh giá phân loại được công bố công khai rộng rãi đến toàn thể GV qua email, cũng như được lưu trữ tại bộ phận chuyên trách Khoa, Trường. Tất cả GV đều cho thấy sự hài lòng cao về kết quả đánh giá phân loại khen thưởng và MC là không có trường hợp khiếu nại, phản đối nào về kết quả được xét trong những năm qua.

2. Điểm mạnh

Việc lên kế hoạch công tác cụ thể cho từng GV cũng như quản trị theo kết quả thực hiện công việc được Trường áp dụng theo đúng quy định, minh bạch công khai trong thời gian qua đã góp phần xây dựng nên một đội ngũ cán bộ chất lượng, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy và quản lý cũng như các hoạt động chuyên môn khác.

3. Điểm tồn tại

Việc quản trị theo kết quả thực hiện công việc chủ yếu tập trung vào chỉ tiêu hoàn thành khối lượng giảng dạy hằng năm của từng GV làm ảnh hưởng phần nào đến khả năng phối hợp trong hoạt động NCKH giữa các GV trong KNN.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường sẽ tích cực chấn chỉnh lại việc phối hợp thực hiện hoạt động NCKH giữa các GV thông qua việc lập kế hoạch chi tiết, cụ thể thành quy định bắt buộc về khối lượng công tác dành cho NCKH và kết quả thực hiện phải được đánh giá, phê duyệt.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có quy định cụ thể về các loại hình và định mức hoạt động NCKH mà mỗi GV phải đảm nhận tùy theo chức danh và vị trí công tác [H6.06.02.02].

Hoạt động NCKH trong GV được Nhà trường xác định có vai trò quan trọng đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế. Vì thế, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Hoạt động NCKH của GV KNN chủ yếu tập trung việc thực hiện các đề tài NCKH các cấp, hướng dẫn NH thực hiện các đề tài NCKH, xuất bản sách tham khảo và giáo trình, đăng bài trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, và báo cáo tại các hội nghị/hội thảo.

Số liệu ở Bảng 6.5 cho thấy trong 5 năm gần đây GV đều có thực hiện đề tài NCKH các cấp. Đặc biệt vào năm 2016-2017, có 01 đề tài cấp Bộ được nghiệm thu [H6.06.07.01] và trong năm 2020 có 05 đề tài cấp Trường đăng ký và đã được duyệt thực hiện [H6.06.07.02].

Bảng 6.5: Số lượng đề tài NCKH nghiệm thu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	01	0	0	0	1,0

3	Đề tài cấp trường	0,5	01	02	02	03	01	4,5
	Tổng		01	03	02	03	01	5,5

Tại Trường ĐHCT, công tác viết sách và giáo trình cũng được xem là một trong những hoạt động NCKH. Hàng năm, GV tiến hành đăng ký biên soạn giáo trình [H6.06.07.03]. Sau khi được duyệt, trưởng nhóm biên soạn sẽ ký hợp đồng biên soạn với Nhà trường. Để được xuất bản, giáo trình phải được Hội đồng nghiệm thu thông qua [H6.06.07.04]. Thống kê cho thấy số lượng sách và giáo trình được xuất bản do GV KNN thực hiện tăng theo từng năm (xem Bảng 6.6).

Bảng 6.6: Số lượng đầu sách do cán bộ cơ hữu KNN xuất bản trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	01	2,0
2	Sách giáo trình	1,5	0	04	04	03	03	21
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	02	02
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		0	04	04	03	06	25

Công tác đăng bài trên các tạp chí khoa học là công tác được GV của KNN chú trọng (xem Bảng 6.7). Các bài đăng tạp chí sẽ được quy đổi thành giờ chuẩn và tính vượt giờ theo quy định về chế độ làm việc của GV Trường ĐHCT [H6.06.05.01]. Việc có công trình xuất bản cũng chứng minh năng lực NCKH của đội ngũ GV.

**Bảng 6.7: Số lượng bài đăng tạp chí của cán bộ cơ hữu KNN
trong 5 năm gần đây**

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	08	14	21	26	15	126
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	02	02	04	01	06	15
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	03	10	14	07	05	19,5
Tổng			13	26	39	34	26	160,5

Ngoài công tác xuất bản, GV của Trường ĐHCT còn được khuyến khích tham gia báo cáo tại các hội thảo trong nước và quốc tế. Trường có quy định cụ thể về việc hỗ trợ kinh phí như vé máy bay, phí hội thảo và chi phí lưu trú cho GV có báo cáo tại các hội nghị quốc tế [H6.06.05.01]. Số lượt GV tham gia hội thảo là 100 lượt trong 5 năm qua được thể hiện ở Bảng 6.8.

**Bảng 6.8: Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu KNN thực hiện
trong 5 năm gần đây**

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	13	12	23	24	12	84
2	Hội thảo trong nước	0,5	10	6	6	3	7	16

TT	Phân loại hội thảo		Số lượng					
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
Tổng			23	18	29	27	19	100

Hoạt động NCKH của GV luôn được theo dõi và giám sát chặt chẽ [H6.06.07.05]. Kết thúc năm học, Nhà trường luôn có hoạt động đánh giá số lượng và chất lượng các hoạt động nghiên cứu của GV. Các công trình nghiên cứu của đội ngũ cán bộ luôn được giám sát, đánh giá chất lượng bởi Hội đồng Khoa học - Đào tạo Nhà trường [H6.06.07.06]. Các công bố khoa học của Khoa được đăng trên những tạp chí uy tín trong nước và quốc tế có hội đồng phản biện chặt chẽ.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định cụ thể về hoạt động NCKH và luôn có chính sách khuyến khích GV tham gia các hoạt động NCKH. Đội ngũ GV luôn nỗ lực thực hiện nhiệm vụ NCKH theo đúng quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Số lượng công trình NCKH được công bố vẫn còn hạn chế do GV được phép dùng khối lượng công tác giảng dạy thay thế cho khối lượng công tác thuộc hoạt động NCKH trong tổng khối lượng công tác quy định.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường chỉ đạo KNN tiến hành thành lập các nhóm nghiên cứu trong Khoa, mở rộng các nhóm nghiên cứu ra ngoài Trường và thường xuyên tổ chức hội thảo chuyên ngành, đồng thời tổ chức rà soát, bổ sung kế hoạch NCKH và xây dựng cơ chế khen thưởng các cá nhân có thành tích nghiên cứu, xuất bản các ấn phẩm NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Có thể khẳng định đội ngũ GV Trường ĐHCT có trình độ chuyên môn cao, nắm bắt tốt hệ thống các kỹ năng, đặc biệt là kỹ năng sư phạm phục vụ hiệu quả công tác đào tạo, NCKH, hoạt động cộng đồng. Ngoài ra đội ngũ GV còn cho thấy thái độ tích cực trong công việc, luôn năng động, sáng tạo và tràn đầy nhiệt huyết.

Trong công tác giảng dạy, đội ngũ GV luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ và được ban lãnh đạo cũng như NH đánh giá kết quả thực hiện công việc rất tích cực. Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV đã đáp ứng tốt nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển của Trường ĐHCT.

Mặc dù chất lượng và số lượng hoạt động NCKH chưa được khả quan, số lượng công trình NCKH vẫn được duy trì hằng năm cũng cho thấy dấu hiệu tích cực.

Trong kế hoạch hành động, Nhà trường sẽ chú trọng việc lên kế hoạch cụ thể cho từng điểm tồn tại nhằm có hướng giải quyết tốt nhất.

Căn cứ vào việc đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 6 có 7/7 tiêu chí với mức điểm trung bình 4,43/7.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng đào tạo ngành SPTA luôn được đặt lên hàng đầu nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Sự nỗ lực của GV trong công tác đào tạo luôn có sự đồng hành và hỗ trợ từ các đơn vị khác nhau trong Nhà trường. Các cán bộ viên chức và NV làm việc tại các phòng ban, các trung tâm luôn hỗ trợ tốt nhất cho GV hoàn thành nhiệm vụ đào tạo tại đơn vị.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trong Đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT đến năm 2022, Nhà trường có kế hoạch hành động về xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của Trường trong đó có phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [[H4.04.01.03](#)].

Nhà trường có chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ NV thông qua nhiều kênh, đặc biệt là Quy chế chi tiêu nội bộ [[H6.06.05.01](#)]. Theo đó, ngoài thu nhập từ tiền lương, mỗi NV còn được hưởng thêm một khoản thu nhập tăng thêm,

phụ cấp độc hại... Ngoài ra, các chế độ khác như tiền hỗ trợ các dịp lễ, Tết, kinh phí khám sức khỏe định kỳ hằng năm cũng được thực hiện. Hằng năm, Nhà trường duy trì một khoản kinh phí xem xét hỗ trợ các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp vị trí công việc cho từng NV.

Trường ĐHCT dựa trên việc phân tích nhu cầu về đội ngũ NV tiến hành quy hoạch đội ngũ NV [H4.04.01.03]. Các đơn vị Phòng ban, Trung tâm trực thuộc Nhà trường có đội ngũ cán bộ và NV có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí công việc được phân công và luôn đồng hành hỗ trợ công tác đào tạo góp phần rất lớn trong việc nâng cao chất lượng của CTĐT ngành SPTA (Bảng 7.1).

Bảng 7.1: Thống kê đội ngũ nhân viên các đơn vị chức năng (thời điểm 31/12/2019)

TT	Đơn vị	Tổng số	Trình độ			
			TS	ThS	ĐH	Khác
1	Ban Quản lý Công trình	3	0	1	2	0
2	Ban Quản lý Dự án ODA Trường Đại học Cần Thơ	14	6	6	2	0
3	Khoa Sau Đại học	9	1	2	5	1
4	Nhà Xuất bản Đại học Cần Thơ	7	0	1	3	3
5	Phòng Công tác Chính trị	27	0	2	9	16
6	Phòng Công tác SV	16	1	3	10	2
7	Phòng Đào tạo	11	0	2	7	2
8	Phòng Hợp tác Quốc tế	8	2	0	6	0
9	Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	33	2	3	7	21

TT	Đơn vị	Tổng số	Trình độ			
			TS	ThS	ĐH	Khác
10	Phòng Quản lý Khoa học	14	3	2	9	0
11	Phòng Quản trị - Thiết bị	16	0	1	6	9
12	Phòng Tài chính	15	0	5	7	3
13	Phòng Thanh tra - Pháp chế	3	1	1	1	0
14	Phòng Tổ chức - Cán bộ	11	0	5	5	1
15	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	4	0	1	3	0
16	Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ	4	0	1	2	1
17	Trung tâm Đánh giá năng lực Ngoại ngữ	2	0	1	1	0
18	Trung tâm Học liệu	34	1	8	14	11
19	Trung tâm Liên kết đào tạo	15	1	2	11	1
20	Trung tâm Quản lý chất lượng	6	1	3	2	0
21	Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng	8	0	3	4	1
22	Trung tâm Tư vấn và Khởi nghiệp Sinh viên	2	1	1	0	0
23	Văn phòng Đảng và các Đoàn thể	9	0	1	8	0
	Tổng	271	20	55	124	72

Có thể khẳng định NV làm việc tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đơn cử TTHL của Trường ĐHCT với quy mô lớn đảm bảo đáp ứng nhu cầu tối đa cho NH về nguồn học liệu trong quá trình học tập và nghiên cứu tại Trường. TTHL hiện nay có 33 cán bộ, trong đó có 05 viên chức hành chính quản lý, 21 NV thư viện và 07 NV phục vụ hành chính có trình độ đại học và trên đại học (chiếm 66,7%) đảm bảo trình độ chuyên môn cho vị trí công việc. Hiện tại trong đó có 01 cán bộ quản lý có trình độ TS và 08 cán bộ có trình độ ThS. Cơ cấu tổ chức của TTHL chia thành 04 tổ chuyên môn bao gồm tổ CNTT, tổ dịch vụ thông tin, tổ tài nguyên thông tin và tổ văn phòng. Các tổ chuyên môn luôn phối hợp thực hiện tốt công tác thu thập, tổ chức, khai thác, lưu trữ và cung cấp các dịch vụ thông tin tư liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH cho công chức, viên chức, người lao động và NH đang công tác, học tập tại Trường và các đối tượng khác có nhu cầu. Tất cả thông tin liên quan TTHL đều được công bố công khai trên website của TTHL Trường³¹.

Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng³² (TTTT&QTM) bao gồm 04 tổ chuyên trách: Tổ Văn phòng, Tổ Thông tin, Tổ Mạng máy tính và Tổ Hệ thống tích hợp với nhiệm vụ vận hành, quản lý, bảo trì, xây dựng và phát triển các phòng máy tính đa năng của Trường, hệ thống dạy và học trực tuyến, hệ thống hội nghị, hội thảo qua mạng, xây dựng các giáo trình, bài giảng đa phương tiện, tập huấn ứng dụng CNTT phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV, học viên cao học và NH. Với số lượng cán bộ và NV có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu, TTTTT&QTM đáp ứng tối đa nhu cầu sử dụng CNTT trong dạy và học của NH toàn Trường.

Tổ VPK KNN có 06 chuyên viên và 01 NV phục vụ trong đó có 01 Chánh văn phòng, 01 phó Chánh văn phòng. VPK phụ trách các công tác văn phòng, tham mưu và trợ lý cho Ban Chủ nhiệm Khoa xử lý công tác của Khoa như đào tạo, hợp tác quốc tế, NCKH, công tác SV, tài chính, CSVN [H7.07.01.01]. Trong số 06 chuyên viên thuộc VPK thì có 02 thành viên kiêm nhiệm thêm công tác hỗ trợ CTĐT sau đại học. Cụ thể, 01 thành viên phụ trách trực tiếp hỗ trợ công tác đào tạo và 01 thành viên

³¹ <https://lrc.ctu.edu.vn/>

³² <https://inac.ctu.edu.vn/>

hỗ trợ công tác NCKH và hoạt động hỗ trợ NH. Đội ngũ NV có cơ hội được trau dồi và nâng cao chuyên môn nghiệp vụ. Cụ thể, đội ngũ NV được KNN được Trường tạo cơ hội đi tham quan học tập chuyên môn với các đồng nghiệp ở các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài (như Thái Lan, Úc, Hàn Quốc) [[H7.07.01.02](#)].

Để công tác phối hợp với Tổ VPK được thực hiện hiệu quả trong việc hỗ trợ NH ngành SPTA, KNN chỉ đạo Bộ môn PPDHTA quy hoạch 01 GV kiêm nhiệm vị trí Thư ký Bộ môn. Nhiệm vụ chính của Thư ký Bộ môn là hỗ trợ công tác văn thư liên quan đến đào tạo, phối hợp chặt chẽ với BCN Bộ môn thực hiện các hoạt động đào tạo phục vụ ngành SPTA [[H7.07.01.03](#)].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ tại các phòng ban chức năng, trung tâm và KNN được Nhà trường quy hoạch đủ về số lượng và có trình độ chuyên môn phù hợp đảm bảo thực hiện nhiệm vụ một cách chuyên nghiệp nhằm hỗ trợ tích cực, hiệu quả công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

GV kiêm nhiệm chỉ được bồi dưỡng bổ sung kiến thức về công tác hỗ trợ chứ không được đào tạo bài bản nên đôi khi còn thiếu tính chuyên nghiệp trong việc thực hiện nhiệm vụ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường tổ chức thêm các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ, nâng cao hiệu quả phục vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 [[H7.07.02.01](#)] và Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/04/2012 [[H7.07.02.02](#)], Trường ĐHCT ban hành

quy định cụ thể các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển [H6.06.01.01].

Công tác tuyển dụng (quy trình, tiêu chí...), lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển tại KNN cũng được Nhà trường thực hiện đúng quy định dựa trên việc phân tích nhu cầu sử dụng lao động. Ứng viên dự tuyển phải đảm bảo thỏa đủ các tiêu chí về chuyên môn, tin học và ngoại ngữ. Đối với NV hợp đồng, khi kết thúc hợp đồng NV sẽ được đánh giá bởi đơn vị. Nếu hoàn thành tốt nhiệm vụ và đơn vị có nhu cầu sử dụng thì hợp đồng sẽ được cân nhắc ký lại.

Quy trình tuyển dụng cơ bản bao gồm 05 bước như sau: (1) Lập kế hoạch tuyển dụng; (2) Phê duyệt kế hoạch tuyển dụng; (2) Thông báo tuyển dụng, thu nhận và xử lý hồ sơ; (4) Phòng vấn tuyển dụng lao động và (5) Thông báo danh sách trúng tuyển cho người lao động [H6.06.01.02]. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm và điều chuyển được phổ biến công khai được đăng tải trực tiếp trên trang web chính của Phòng TCCB³³ hoặc tại trang web về Thông tin việc làm³⁴ (truy cập ngày 18/03/2020) và thông qua đường công văn gửi về các đơn vị.

2. Điểm mạnh

Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ NV được thực hiện theo đúng quy định về công tác cán bộ của Trường ĐHCT. Các kế hoạch, thông báo, kết quả và quyết định tuyển dụng được Trường thực hiện nghiêm túc, công khai và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến phản hồi các BLQ về vị trí việc làm của đội ngũ NV chưa được thực hiện thường xuyên. Vì thế ảnh hưởng đến việc đóng góp, hoàn thiện các chỉ tiêu tuyển dụng của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường thực hiện khảo sát các BLQ thường xuyên nhằm hoàn thiện các chỉ tiêu tuyển dụng.

³³ <https://dp.ctu.edu.vn/>

³⁴ <https://vieclam.ctu.edu.vn/>

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức đánh giá, xếp loại CBVC trong đó bao gồm cả đội ngũ NV. Căn cứ vào Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ban hành ngày 09/06/2015 và số 88/2017/NĐ-CP ban hành ngày 27/07/2017 của chính phủ về đánh giá, xếp loại cán bộ công chức, viên chức, căn cứ vào Luật giáo dục [H1.01.01.04], Nhà trường lập kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng. Kế hoạch này nêu rõ quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của NV, được phổ biến đến các đơn vị bằng văn bản và công khai trên website của Trường [H6.06.02.04].

Quy trình đánh giá được thực hiện chặt chẽ qua các bước cơ bản như sau: NV TĐG, đồng nghiệp đánh giá, cấp trên đánh giá, NH đánh giá. Cụ thể, Nhà trường ra thông báo về kế hoạch thực hiện đến từng đơn vị, sau đó Khoa sẽ gửi kế hoạch thực hiện chi tiết đến từng bộ phận trong Khoa [H6.06.02.04].

NV tiến hành TĐG thông qua phiếu chấm điểm thi đua cá nhân (dành cho khối cán bộ hành chính) theo tiêu chí thi đua của Nhà trường, bao gồm các tiêu chí:

- Kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết;
- Việc thực hiện quy định về đạo đức nghề nghiệp;
- Tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân, tinh thần hợp tác với đồng nghiệp và việc thực hiện quy tắc ứng xử của viên chức;
- Việc thực hiện các nghĩa vụ khác của viên chức.

Tổ VPK sẽ tổ chức họp đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng NV. Biên bản họp đánh giá viên chức/người lao động được nộp kèm mức độ đánh giá [H7.07.03.01]. Lãnh đạo KNN sẽ lần lượt đánh giá, nhận xét thông qua cuộc họp đánh giá viên chức, người lao động để đưa ra kết luận về xếp loại và gửi kết quả về Trường [H7.07.03.02]. Việc đánh giá NV còn được thực hiện thông qua kết quả từ

kênh đánh giá online của NH³⁵.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá năng lực của đội ngũ NV tại KNN được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo tính chính xác, khách quan và độ tin cậy. Thông qua các tiêu chí có thể đo lường chính xác cả về định tính (lấy ý kiến các bên có liên quan) và định lượng (khối lượng công việc hoàn thành), mức độ hoàn thành yêu cầu công việc của đội ngũ NV được xác định.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại việc khảo sát ý kiến NH thông qua kênh phỏng vấn trực tiếp chỉ tập trung vào Ban cán sự các lớp, Bí thư Chi đoàn và đại diện cho NH chứ chưa thực hiện trên diện rộng đối với tất cả NH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, ngoài kênh khảo sát trực tuyến, Nhà trường sẽ tạo điều kiện tổ chức các cuộc phỏng vấn NH một cách trực tiếp trên diện rộng tất cả NH trong quá trình đánh giá năng lực của đội ngũ NV hỗ trợ nhằm có thêm thông tin cải thiện chất lượng.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Nhà trường tích cực chỉ đạo KNN tiến hành khảo sát cũng như lên kế hoạch về nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV theo từng vị trí công việc. Vào thời điểm cuối năm, Nhà trường lên kế hoạch đăng ký nhu cầu bồi dưỡng viên chức, người lao động cho năm kế tiếp. Thông qua đó, viên chức và người lao động có thể đăng ký chuẩn hóa theo tiêu chuẩn nghiệp vụ chức danh và/hoặc đăng ký bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ trong nước hoặc ngoài nước [[H7.07.04.01](https://oss.ctu.edu.vn)].

³⁵ <https://oss.ctu.edu.vn>

Nhà trường thông qua kế hoạch đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của viên chức và người lao động thuộc các đơn vị làm căn cứ để Phòng TCCB, Phòng Tài chính xây dựng dự toán kinh phí chi cho các hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ cho NV [H7.07.04.02].

Sau khi có kế hoạch KNN tiến hành triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV [H7.07.04.03]. Số lượt NV KNN tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng qua các năm được thống kê trong bảng 7.2 (Xem Phụ lục 3).

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT quy định rõ ràng việc xác định, đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV hàng năm; có kế hoạch triển khai thực hiện trên cơ sở tổng hợp nhu cầu từ các Khoa cũng như có cơ chế kiểm tra giám sát. Trường cũng có phân bổ ngân sách cho các hoạt động này và đảm bảo tiến độ triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch, góp phần lớn trong việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV.

3. Điểm tồn tại

Việc sắp xếp thời gian, công việc để NV tham gia các khóa tập huấn, đặc biệt là các khóa tập trung dài hạn còn gặp khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Kể từ năm học 2020-2021, Trường khảo sát thật kỹ nhu cầu đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng theo đúng nhu cầu công việc và có kế hoạch hỗ trợ, sắp xếp thời gian hợp lý tạo điều kiện cho NV có thể tham dự đầy đủ.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường ĐHCT tiến hành định kỳ rà soát khối lượng công việc của đội ngũ NV

của KNN dựa trên cơ sở pháp lý là TT 11/2014/TT-BNV quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính [H7.07.05.01]. Thông tin cụ thể về vị trí việc làm của đội ngũ NV trong KNN (tính đến tháng 5/2020) được thể hiện ở Bảng 7.3 (Xem Phụ lục 3).

Theo kế hoạch công tác, cứ mỗi 2 tuần, đội ngũ NV VPK (chánh và phó chánh văn phòng khoa, NV phụ trách công tác NCKH, NV văn thư) tham dự họp giao ban cùng với Ban chủ nhiệm Khoa, Trưởng các bộ môn, Chủ tịch công đoàn và Bí thư đoàn thanh niên để kịp thời triển khai các công tác của Khoa [H1.01.03.04]. Sau buổi họp, chánh văn phòng có nhiệm vụ triển khai, phân công công việc cho NV và giám sát tiến độ và hiệu quả công việc.

Toàn bộ quá trình này được tiến hành công khai, dân chủ. NV được tham gia xây dựng và góp ý cho quá trình đánh giá hiệu quả làm việc của mình. Mỗi tháng, VPK cũng có danh sách chấm công cho các công tác của NV [H7.07.05.02].

Nhà trường chỉ đạo KNN quan tâm và quản lý chặt chẽ kết quả thực hiện công việc của NV hỗ trợ. Hàng năm, Nhà trường triển khai công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc và xây dựng kế hoạch cho năm học tiếp theo. Những NV hỗ trợ hoàn thành công việc được giao luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên tiến, hoặc Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở. Kết quả cho thấy trong suốt 05 năm qua, đội ngũ NV KNN đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao với 100% đều đạt mức thi đua khen thưởng là Lao động tiên tiến trở lên [H7.07.03.02]. Sự công nhận và khen thưởng được triển khai chính là động lực cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác. Tất cả NV đều hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của đơn vị. Minh chứng là không có trường hợp khiếu kiện gì liên quan công tác thi đua khen thưởng giai đoạn 2015-2019.

2. Điểm mạnh

Kế hoạch công việc của mỗi cán bộ NV được Nhà trường phân giao cụ thể, rõ ràng và có cơ chế giám sát hiệu quả công việc được thực hiện. Công tác quản trị kết quả công việc của cán bộ NV hỗ trợ được thực hiện một cách minh bạch đảm bảo tính công bằng trong công tác đánh giá và công nhận kết quả làm việc một cách kịp thời mang lại sự hài lòng của các cán bộ hỗ trợ.

3. Điểm tồn tại

Trường sử dụng bộ tiêu chí đánh giá chung cho cả đội ngũ NV chứ chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá riêng cho từng vị trí công việc cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Nhà trường lên kế hoạch xây dựng bộ tiêu chí cụ thể cho từng vị trí để đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ NV chính xác và hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ cán bộ NV đảm bảo về số lượng, có trình độ chuyên môn, năng lực làm việc đáp ứng yêu cầu công việc một cách hiệu quả. Công tác đánh giá năng lực làm việc, công tác quản trị kết quả làm việc của đội ngũ cán bộ NV được thực hiện một cách công khai đảm bảo tính công bằng để tạo niềm tin và là sự động viên rất lớn cho toàn thể cán bộ. Các công tác quy hoạch, phát triển, luân chuyển đội ngũ cán bộ hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành đào tạo được Trường thực hiện nghiêm túc, minh bạch theo đúng chiến lược phát triển của Trường.

Tuy nhiên công tác đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với đội ngũ GV kiêm nhiệm còn khó khăn do Trường chưa có công cụ đánh giá cụ thể. Hoạt động bồi dưỡng cho NV phục vụ còn gặp khó khăn chủ yếu trong công tác sắp xếp thời gian và khối lượng công việc dẫn đến sự chậm trễ trong công tác quy hoạch, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng cho đội ngũ NV.

Trong kế hoạch hành động, Nhà trường sẽ tiến hành lên kế hoạch và đề ra giải pháp thực hiện tối ưu nhất nhằm giải quyết những tồn tại liên quan đội ngũ NV tại Trường.

Căn cứ vào việc đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 7 có 5/5 tiêu chí với mức điểm trung bình 4,8/7.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trường ĐHCT có quy định đảm bảo NH được thông tin đầy đủ về CTĐT, kiểm tra đánh giá, quy chế đào tạo và các chủ trương, chính sách có liên quan. Trường thực hiện tốt chế độ, chính sách, việc chăm sóc sức khỏe cho NH. NH được tạo điều kiện hỗ trợ sinh hoạt, giải trí, tham gia hoạt động Đảng và Đoàn thể, rèn luyện tư tưởng, đạo đức và lối sống. Đặc biệt, NH còn nhận được nhiều sự hỗ trợ về học tập, sinh hoạt văn thể, đời sống, tài chính, các hoạt động chuẩn bị tham gia thị trường lao động, khởi nghiệp... Công tác tuyên truyền, giáo dục được duy trì thường xuyên dưới nhiều hình thức cùng với sự phối hợp của cả hệ thống chính trị. Ngoài ra, NH còn được tham gia đánh giá học phần và CTĐT trong và sau khi tốt nghiệp. Các hoạt động hỗ trợ NH ngày càng đa dạng, thiết thực.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả

Chính sách tuyển sinh, trong đó có ngành SPTA được thực hiện theo đúng quy chế tuyển sinh do Bộ GD&ĐT ban hành [[H8.08.01.01](#)]. Hằng năm, hình thức, chỉ tiêu, quy trình thi tuyển, xét tuyển được quy định rõ ràng và được công bố công khai, minh bạch trên trang “Tuyển sinh ĐHCT” của Nhà trường³⁶. Ngoài ra, Nhà trường còn công khai chính sách tuyển sinh trên các phương tiện truyền thông, tư vấn tuyển sinh trực tuyến³⁷ kết hợp tổ chức ngày Hội Tư vấn tuyển sinh³⁸ để các thí sinh có thể tiếp cận thông tin một cách dễ dàng và đầy đủ nhất.

Ngoài các kênh thông tin đề cập ở trên, Nhà trường chỉ đạo KNN thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, tư vấn tuyển sinh, giới thiệu ngành nghề đào tạo riêng biệt dành cho KNN, trong đó có ngành SPTA tại các trường phổ thông trên địa bàn Thành phố Cần Thơ và một số tỉnh lân cận [[H1.01.03.03](#)].

³⁶ <https://tuyensinh.ctu.edu.vn/>

³⁷ <https://tuyensinh.ctu.edu.vn/lich-tu-van-truc-truyen.html>

³⁸ <https://www.ctu.edu.vn/tin-tuc/1507-ngay-hoi-tu-van-tuyen-sinh-huong-nghiiep-2019-tai-truong-dai-hoc-can-tho.html>

Với chính sách tuyển sinh như trên, trong 05 năm qua, Nhà trường đã có số lượng thí sinh dự tuyển và đạt 100% số lượng NH chính thức theo học ngành SPTA như sau:

Bảng 8.1: Số lượng thí sinh trúng tuyển và theo học ngành SPTA (2015-2020)

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Số nhập học thực tế (người)
2015-2016	535	88	88
2016-2017	221	82	57
2017-2018	928	45	45
2018-2019	493	30	29
2019-2020	441	40	39

Số lượng NH ngành SPTA trong 05 năm gần đây được thể hiện trong bảng 8.2.

Bảng 8.2: Số lượng NH ngành SPTA (Thống kê quý 1/2020)

Năm học	Người học				Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	
2015-2016	88	95	118	97	398
2016-2017	53	88	95	118	354
2017-2018	45	53	88	95	281
2018-2019	26	45	53	88	212
2019-2020	38	26	45	53	162

Kể từ năm 2016, chính sách tuyển sinh Trường được thay đổi từ hình thức thi tuyển sang hình thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia và tiêu chí xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT [[H8.08.01.01](#)]. Kết quả xét tuyển được thông báo công khai trên cổng thông tin tra cứu điểm thi tuyển sinh của Nhà trường; quy trình ra quyết định trúng tuyển, gửi giấy báo nhập học cho thí sinh trúng tuyển được thực hiện đúng quy định.

Nhằm đạt hiệu quả cao trong hoạt động tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh Trường ĐHCT thường xuyên tổ chức các buổi họp đánh giá, rút kinh nghiệm, và đưa ra kế hoạch điều chỉnh nhằm kịp thời bổ sung các tiêu chí cũng như phương thức tuyển sinh để đảm bảo hoạt động tuyển sinh đạt chất lượng và hiệu quả cao nhất [[H8.08.01.02](#)].

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển sinh của Trường ĐHCT, trong đó có ngành SPTA được thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT; chính sách tuyển sinh của Trường được lượng hóa (quy định về số điểm trúng tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh) giúp Nhà trường có thể tuyển được thí sinh đúng năng lực. Ngoài ra, chính sách tuyển sinh được công khai và cập nhật thường xuyên, tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh xét tuyển có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động phân tích dự báo nhu cầu nguồn nhân lực cần được đào tạo chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tiếp tục cập nhật quy định từ Bộ GD&ĐT về chính sách tuyển sinh và không ngừng công khai chính sách tuyển sinh đến các BLQ. Ngoài ra, việc khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực ngành SPTA được thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo yêu cầu xã hội, làm cơ sở xây dựng đề án tuyển sinh.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được Nhà trường xác định rõ ràng, cập nhật theo đúng quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [[H8.08.01.01](#)].

Tiêu chí và phương pháp xét tuyển ngành SPTA được tiến hành theo 03 tổ hợp: D01 (Văn, Toán, Anh văn); D14 (Văn, Sử, Anh văn); D15 (Văn, Địa, Anh văn). Hình thức tuyển sinh xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT Quốc gia. Điểm xét tuyển được tính như sau: Chỉ tính điểm 03 môn thi trong tổ hợp xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực đối tượng (nếu có); Không nhân hệ số môn thi; Không xét học bạ. Kết quả xét tuyển dựa theo chỉ tiêu phân bổ hằng năm và điểm trúng tuyển được xét theo nguyên tắc lấy điểm tổng từ cao xuống thấp.

Tiêu chí và phương pháp xét tuyển ngành SPTA được rà soát và đánh giá định kỳ hằng năm tại Trường và thông qua các báo cáo gửi về Bộ GD&ĐT [[H8.08.02.01](#)]. Bảng 8.3 (Xem Phụ lục 3) thể hiện số liệu số lượng thí sinh đăng ký dự tuyển, trúng tuyển và thông số điểm ngành SPTA trong 05 năm qua. Số liệu thống kê cho thấy điểm chuẩn đầu vào ngành SPTA từ năm học 2015-2016 đến năm học 2019-2020 cơ bản khá cao và giữ ổn định từ 22,75 đến 23,5 điểm.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của Trường rõ ràng, minh bạch theo đúng Quy chế tuyển sinh do Bộ GD&ĐT ban hành và được công khai rộng rãi. Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được rà soát và đánh giá hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh theo hình thức dựa vào điểm thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia làm cho chất lượng đầu vào của thí sinh không đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020-2021, Trường ĐHCT đề xuất điểm sàn trúng tuyển ngành Sư phạm tiếng Anh một cách phù hợp nhất.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Đối với hoạt động giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH, Nhà trường có quy định phân công cụ thể các bộ phận, cán bộ chuyên trách như đội ngũ GV, CVHT, trợ lý giáo vụ và đào tạo, đội ngũ NV các phòng/ban/trung tâm, các tổ chức đoàn thể. Về những quy định cụ thể, Nhà trường có ban hành Quy chế học vụ trong đó thể hiện rất rõ quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH [[H5.05.01.02](#)].

Về cơ chế giám sát, báo cáo và phản hồi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH, Nhà trường yêu cầu KNN thực hiện thường xuyên thông qua các kênh như sau:

- CVHT: có nhiệm vụ theo dõi, góp ý và điều chỉnh quá trình học tập của NH trong suốt thời gian học tại Trường [[H8.08.03.01](#)]. Theo quy định, mỗi lớp đều được cố vấn bởi 01 CVHT trong suốt khóa học (04 năm). Cụ thể, vào thời điểm đầu năm của năm học thứ nhất, trong buổi sinh hoạt đầu khóa NH gặp gỡ CVHT của mình. CVHT có nhiệm vụ tổ chức họp mặt với lớp định kỳ 4 lần trong mỗi học kỳ nhằm cung cấp thông tin cũng như hỗ trợ cho NH. Ngoài ra, nhờ vào Quy chế học vụ trong đó quy định rất chi tiết các vấn đề liên quan việc đăng ký kế hoạch học tập, đăng ký học phần, quy định về hoạt động kiểm tra, đánh giá... NH (dưới sự hỗ trợ của CVHT) có thể dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Bên cạnh đó, CVHT dễ dàng theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH.

- Các cuộc họp giao ban Khoa, Bộ môn: thực hiện rà soát, đánh giá và lên kế hoạch chiến lược cho các hoạt động. Cụ thể, định kỳ 2 tuần/lần, KNN tiến hành họp Giao ban với thành phần tham gia bao gồm BCN Khoa, Đảng ủy Khoa, BCN các Bộ môn, Trợ lý Đào tạo, VPK, Đoàn thanh niên và Công đoàn Khoa [[H1.01.03.04](#)] và định kỳ 1 tháng/lần Bộ môn PPDHTA tiến hành họp Bộ môn với thành phần tham gia bao gồm tất cả GV đang công tác tại Bộ môn [[H1.01.03.05](#)].

Kế hoạch học tập của NH ngành SPTA được Nhà trường quan tâm ngay khi NH vừa nhập học (học kỳ 1) và sau đó chỉ đạo thực hiện xuyên suốt trong các học kỳ còn lại [H8.08.03.02]. Trong mỗi học kỳ, dưới sự hướng dẫn hỗ trợ của Khoa, NH thực hiện việc đăng ký học phần (tự sắp thời khóa biểu và chọn lựa môn học phù hợp). Việc đăng ký học phần được thực hiện trên hệ thống thông tin tích hợp tại website Hệ thống quản lý³⁹. Ngoài ra, hệ thống này còn đảm bảo việc kiểm tra học phần tiên quyết khi nhập kế hoạch học tập và kiểm tra việc trùng lịch học khi đăng ký môn học. Vì vậy, tiến độ học tập của các NH luôn được đảm bảo đúng trình tự và được xác định.

Việc theo dõi sự tiến bộ của NH thông qua KQHT và điểm rèn luyện cũng được thực hiện xuyên suốt. Thông qua tài khoản cá nhân trên Hệ thống quản lý, CVHT có thể kiểm tra kết quả học tập của NH. Trên cơ sở đó, CVHT có thể một mặt tư vấn cho NH điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp, mặt khác báo cáo về Khoa để nắm tình hình và có hành động can thiệp khi cần thiết. Nhờ vậy, KQHT của NH được giám sát qua từng năm học (Xem Bảng 8.4 trong Phụ lục 3).

Ngoài ra, Phòng CTSV⁴⁰ trực thuộc Trường, bộ phận quản lý NH của Khoa cũng thực hiện việc theo dõi sự tiến bộ của NH trong hoạt động học tập, rèn luyện cũng như theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học, và tốt nghiệp của NH thông qua hệ thống Quản lý đào tạo (cập nhật mỗi 2 học kỳ của 1 năm học) và Hệ thống đánh giá điểm rèn luyện trực tuyến⁴¹. Vì thế các báo cáo kết quả và sự phản hồi về sự tiến bộ của NH luôn được thống kê, đánh giá định kỳ.

2. Điểm mạnh

Kế hoạch học tập được thực hiện cụ thể, khoa học giúp NH có nhiều cơ hội lựa chọn các môn học, thời gian học phù hợp với nhu cầu và định hướng nghề nghiệp của bản thân.

Hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của NH được

³⁹ <https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>

⁴⁰ <https://dsa.ctu.edu.vn/>

⁴¹ <https://dsa.ctu.edu.vn/tin-an-2/362-danh-gia-diem-ren-luyen-truc-tuyen.html>

thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau giúp GV, CVHT nắm bắt kịp thời sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH.

3. Điểm tồn tại

Hàng năm vẫn còn một tỷ lệ nhỏ NH chưa tốt nghiệp đúng tiến độ do chưa hoàn thành yêu cầu của các học phần.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2020-2021, Nhà trường sẽ tiếp tục công tác giám sát, thông tin đến từng NH chưa hoàn thành các học phần đúng tiến độ để có thể chủ động lên kế hoạch học tập thích hợp.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

NH ngành SPTA luôn được hỗ trợ, tư vấn kịp thời những thông tin liên quan đến việc học và các hoạt động khác thông qua nhiều kênh. Cụ thể, mỗi lớp chuyên ngành SPTA được cố vấn bởi một CVHT giàu kinh nghiệm (về chuyên môn và hiểu rõ những quy định trong công tác học vụ). Mỗi CVHT có nhiệm vụ quản lý lớp được phân giao trong suốt khóa học nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho NH cũng như GV làm việc cùng nhau. Thông tin liên lạc của CVHT được công khai đến NH của lớp thông qua website⁴². Nhiệm vụ và thời gian làm việc của CVHT được quy định rõ trong Quy định của Trường, cụ thể CVHT thực hiện một số nhiệm vụ chính như sau:

- Tư vấn, hỗ trợ và giúp đỡ NH trong việc lên kế hoạch cũng như cung cấp thông tin cần thiết trong suốt quá trình học tập và rèn luyện;

- Tổ chức họp lớp trong mỗi học kỳ theo thời khóa biểu do Nhà trường định sẵn (tiết 09, ngày thứ tư; 4 tuần 1 lần) để nắm tình hình lớp, định hướng việc học và thông tin cũng như triển khai các thông báo của Bộ môn, Khoa và Trường;

⁴² <https://tansinhvien.ctu.edu.vn/hoc-tap/bo-tri-lop-thoi-khoa-bieu-va-co-van-hoc-tap>

- Tổ chức đánh giá điểm rèn luyện cho NH.

Hằng năm, Nhà trường đều yêu cầu các đơn vị tổ chức buổi sinh hoạt đầu khóa chào đón tân SV. Trong buổi sinh hoạt, luôn có mặt đại diện BCN Khoa, Bộ môn, CVHT, Trợ lý đào tạo cùng đội ngũ GV và hoạt động giải đáp thắc mắc cũng như tư vấn cho NH luôn là hoạt động thu hút nhiều sự quan tâm chú ý nhất [H2.02.03.01].

Ngoài ra, NH cũng có cơ hội gặp trực tiếp BGH Trường thông qua cuộc gặp mặt thường niên⁴³ nhằm phản ánh về thông tin của Trường; về việc dạy và học cũng như điều kiện phục vụ cho việc dạy và học; những khó khăn, vướng mắc trong quá trình học tập và rèn luyện; xây dựng trường lớp, vệ sinh môi trường, tinh thần kỷ luật, ý thức tự quản, phong trào SV; và các ý kiến đề xuất, kiến nghị có liên quan đến công tác chung của thầy và trò. Trên cơ sở đó, Hiệu trưởng và lãnh đạo Nhà trường có hướng chỉ đạo thực hiện.

Nhà trường cũng chỉ đạo PDT tiến hành lập kế hoạch và công bố (trên website và văn bản gửi về các đơn vị) các thông báo liên quan đến học tập, đào tạo của NH như kế hoạch đăng ký học phần trực tuyến, kế hoạch đăng ký học phần của từng học kỳ, các thông báo về xóa lớp học phần không đủ sĩ số, thông báo mở lại website nhập kế hoạch học tập... [H8.08.04.01]. PDT cũng kết hợp với Bộ môn, Khoa và Phòng CTSV hướng dẫn thực hiện các công tác khác liên quan đào tạo như việc xét miễn, công nhận điểm hoặc rút học phần [H8.08.04.02].

Bên cạnh đó, đội ngũ GV nắm vững kiến thức chuyên môn và tâm lý sư phạm tạo nên môi trường lớp học rất dân chủ, có sự tương tác và tôn trọng giữa GV và NH, từ đó giảm bớt áp lực cho NH trong học tập và giúp NH tâm huyết với ngành học của mình. Đặc biệt, NH có cơ hội từng bước tiếp cận hoạt động NCKH thông qua việc tham gia các đề tài nghiên cứu [H8.08.04.03]. Để khuyến khích NH học tốt, dựa trên KQHT của mỗi học kỳ, Nhà trường cấp học bổng cho các NH xuất sắc, giỏi chiếm khoảng 8% số lượng NH mỗi lớp. Nhà trường luôn có chính sách miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ vay vốn, kết hợp với các tổ

⁴³ <https://www.ctu.edu.vn/tin-tuc/1612-hieu-truong-gap-go-dai-bieu-sinh-vien-nam%202019.html>

chức để trao học bổng cho NH nghèo vượt khó, NH có hoàn cảnh khó khăn, NH dân tộc thiểu số [H8.08.04.04]. Nhờ vào sự hỗ trợ tích cực từ các bên, NH ngành SPTA luôn được tạo điều kiện tốt nhất để phát triển.

Để tạo bầu không khí tâm lý thoải mái, giúp NH yên tâm học tập và nghiên cứu, Trường ĐHCT thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ giữa các đơn vị trong và ngoài Trường, tổ chức dã ngoại, tham quan học tập, tham gia câu lạc bộ, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, hoạt động học thuật, hướng nghiệp [H8.08.04.05].

Nhà trường cũng có kế hoạch triển khai các hoạt động tư vấn hỗ trợ việc làm cho NH như tổ chức sự kiện hội chợ việc làm, mời các nhà tuyển dụng giới thiệu với NH những vị trí, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp [H1.01.03.07]. Đặc biệt, NH ngành SPTA còn có cơ hội trải nghiệm hoạt động giảng dạy, học tập tại các trường phổ thông thông qua 02 học phần Kiến tập và Thực tập sư phạm. Đây được xem là hoạt động thực tập nghề nghiệp chủ chốt và là cơ hội để NH tiếp xúc trực tiếp với các nhà tuyển dụng tiềm năng (là các trường THPT), nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Cũng chính vì thế, dưới sự chỉ đạo của Trường, KNN kết hợp với Khoa Sư phạm lên kế hoạch và triển khai hoạt động này một cách chuyên nghiệp để hỗ trợ NH, từ khâu liên hệ các Sở giáo dục, các trường học đến lập các kế hoạch chi tiết phân công cán bộ hướng dẫn đoàn [H3.03.02.03], [H3.03.02.04]. Trong công tác chuẩn bị cho hoạt động kiến tập, thực tập sư phạm gần đây nhất (2019) Nhà trường đã chỉ đạo KNN tổ chức buổi tọa đàm, mời giáo viên có kinh nghiệm từ Trường Phổ thông đến tập huấn, chia sẻ kỹ năng cho NH với mục đích trang bị cho NH cả về kiến thức lẫn tinh thần giúp NH có sự chuẩn bị và đạt kết quả tốt nhất cho hoạt động kiến tập, thực tập [H1.01.03.03].

Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH, CSV về mức độ hài lòng đối với chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm [H3.03.02.06], [H3.03.02.07]. Kết quả phản hồi cho thấy trên 75% số NH tốt nghiệp được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động liên quan đến việc tư vấn, hỗ trợ NH được Nhà trường thực hiện rất hiệu quả. Thông tin về cơ cấu tổ chức của Nhà trường, của Khoa và của Bộ môn luôn được cập nhật và công bố công khai nhằm kịp thời tháo gỡ những khó khăn liên quan đến lựa chọn học phần trong CTĐT, phương pháp học tập, rèn luyện, hoạt động kiến tập, thực tập sư phạm. Việc tiếp cận và sử dụng một cách hiệu quả sự trợ giúp của các BLQ (CVHT, trợ lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, Ban chấp hành liên chi đoàn, Hội SV, GV) cũng mang lại hiệu quả tích cực.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi, đánh giá của NH về các hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập của các BLQ chưa được chi tiết hóa. Nhà trường chưa đa dạng hóa phương thức hướng nghiệp cho các em do nhu cầu việc làm cho NH ngành SPTA sau khi tốt nghiệp ở thời điểm hiện tại là khá đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường sẽ phối hợp với TTQLCL chi tiết hóa nội dung đánh giá về các hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập theo từng chuyên ngành cụ thể. Trường chỉ đạo KNN có kế hoạch mở rộng hoạt động liên hệ thực tập thực tế cho NH tại nhiều loại hình cơ sở đào tạo (trường học, trung tâm ngoại ngữ...), công ty nhằm dạng hóa cơ hội việc làm cho NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện tạo điều kiện tốt nhất cho NH trong hoạt động học tập, NCKH.

Nhà trường có Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp SV⁴⁴ và đội ngũ CVHT giúp NH tháo gỡ những khó khăn trong học tập, trong cuộc sống và xã hội. Phòng CTNH và Đoàn Thanh niên cũng là địa điểm hỗ trợ rất tích cực và đáng tin

⁴⁴ <https://scs.ctu.edu.vn/>

cây. Ngoài ra NH ngành SPTA cũng được Nhà trường tạo mọi điều kiện tốt nhất về CSVC như hệ thống phòng học được trang bị đầy đủ các phương tiện phục vụ việc dạy và học như máy chiếu cố định hoặc TV màn hình lớn, hệ thống âm thanh, ánh sáng... Đối với việc tổ chức những sự kiện học thuật hay hoạt động ngoại khóa đặc thù dành cho NH ngành SPTA, hội trường KNN với sức chứa trên 100 người thường là địa chỉ quen thuộc. Ngoài ra, với những hoạt động có quy mô lớn hơn hay có nhiều hoạt động diễn ra đồng thời, NH có thể mượn hội trường của các Khoa khác trong Trường hoặc sử dụng hệ thống Hội trường của Nhà điều hành, hội trường lớn của Trường. Các phòng học và hội trường được trang bị đầy đủ, cùng với hệ thống wifi ổn định, tạo thuận lợi cho các hoạt động dạy và học, NCKH và các hoạt động khác.

Đối với hoạt động NCKH, TTHL⁴⁵ của Trường cung cấp tài liệu in và cơ sở dữ liệu phục vụ việc học tập và nghiên cứu của NH. Ngoài ra, NH có thể sử dụng máy tính công của Trường ở các phòng máy tính tọa lạc tại khu 2 và không gian ở TTHL của Trường để làm việc, tra cứu tài liệu và nghiên cứu. Đặc biệt, NH có thể đăng ký sử dụng các phòng thảo luận để có thể thảo luận nhóm hoặc trao đổi việc học tập, nghiên cứu cùng các bạn chung khóa, phát triển việc học hợp tác, hình thành cộng đồng học tập và giúp NH có môi trường tương tác với nhau ngoài giờ học trên lớp.

Trường có ba khu KTX: Khu A, B và C (Hòa An) với tổng diện tích 77.259 m² bao gồm 1.391 phòng được thiết kế với các loại phòng khác nhau (phòng 02 người, 04 người, và 08 người), giá cả phù hợp giúp NH có nhiều sự lựa chọn phù hợp với nhu cầu học tập và tài chính của bản thân [H1.01.01.03] và đều có nhà gửi xe, và các dịch vụ tiện ích khác. Khu KTX có hệ thống chiếu sáng và nguồn cung cấp nước sạch đầy đủ, có cổng kiểm soát chặt chẽ nên đảm bảo an ninh cho người ở. Bên cạnh đó, hệ thống wifi miễn phí giúp cho việc học tập và nghiên cứu của NH được thuận tiện hơn. NH được cung cấp Cẩm nang SV [H1.01.03.07] và được phổ biến các văn bản về quy tắc ứng xử trong quá trình lưu trú tại KTX [H8.08.05.01].

Cảnh quan của Trường được quy hoạch theo hướng xanh, sạch, đẹp tạo môi

⁴⁵ <https://lrc.ctu.edu.vn>

trường tâm lý, xã hội tích cực gắn kết môi trường thân thiện với các hồ sen, bãi cỏ xanh, vườn hoa, vườn cây bàng có thiết kế các nhà mát với bàn ghế, ổ điện, wifi toàn trường nhằm phục vụ nhu cầu học, tự học, nghiên cứu, họp nhóm, thảo luận, sinh hoạt câu lạc bộ và các hoạt động ngoài trời của NH. Hệ thống chiếu sáng đầy đủ, có chốt gác và bảo vệ trực ngày và đêm quanh các khu vực của Trường.

Trường ĐHCT tuyệt đối tuân thủ quy định về chăm sóc sức khỏe cho NH toàn Trường. Chính vì vậy, 100% NH ngành SPTA được tham gia bảo hiểm y tế. Vào đầu khóa học, NH được tổ chức khám sức khỏe nhằm đảm bảo sức khỏe tốt nhất phục vụ việc học tập, NCKH và tham gia các hoạt động khác [H8.08.05.02]. Ngoài ra, trạm Y tế của Trường có bác sĩ khám bệnh và cấp phát thuốc trong giờ hành chính, viên chức y tế khác trực 24/24 để xử lý các tình huống y tế.

Hoạt động phòng cháy chữa cháy cũng được Nhà trường lưu tâm để đảm bảo sự an toàn tính mạng và tài sản cho học viên khi tham gia học tập tại trường [H8.08.05.03].

Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức các buổi lấy ý kiến NH và các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong đơn vị nhằm có thêm thông tin để lãnh đạo Trường có kế hoạch điều chỉnh, cải tiến nhằm mang lại không gian, môi trường tích cực nhất cho NH học tập, NCKH, vui chơi giải trí. Kết quả phản hồi cho thấy mức độ hài lòng của các BLQ đối với môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan xung quanh của đơn vị là rất tích cực [H3.03.02.06].

2. Điểm mạnh

Môi trường cảnh quan xanh, sạch, đẹp, an toàn cùng với hệ thống chăm sóc y tế, sức khỏe tích cực luôn được ban lãnh đạo Trường ĐHCT quan tâm tạo điều kiện thuận lợi nhất để NH phát huy tối đa nhiệm vụ học tập, NCKH và phát triển toàn diện bản thân. Ngoài ra NH thường xuyên được cập nhật thông tin, nắm bắt kịp thời những quy định mới góp phần tạo nên môi trường sống và học thuật hoàn thiện hơn.

3. Điểm tồn tại

Hiện các phòng làm việc cũng như phòng học tọa lạc tại Khu 1 chủ yếu là sửa chữa và trưng dụng lại từ các tòa nhà cũ nên nhìn chung hệ thống khuôn viên, môi

trường cảnh quan tại đây vẫn còn khá chật hẹp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Trường xúc tiến đầu tư cải tạo, sửa chữa lại toàn bộ khuôn viên khu 1, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho đội ngũ GV làm việc cũng như thúc đẩy việc học tập, NCKH, sinh hoạt của NH, đặc biệt ngành SPTA đạt hiệu quả cao nhất.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Chất lượng đào tạo ngành SPTA được đánh giá thông qua kết quả, mức độ đạt được mục tiêu CDR của NH. Cũng chính vì thế, Nhà trường luôn chú trọng đến công tác hỗ trợ (học thuật, NCKH, dịch vụ) và tư vấn thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau. Việc xác định rõ mục tiêu tuyển sinh đầu vào cùng với các tiêu chuẩn nhất định, sau đó là công tác đào tạo xuyên suốt được xem là yếu tố quyết định cho chất lượng. Bên cạnh đó việc tạo môi trường học tập, NCKH và sinh hoạt thân thiện xanh sạch đẹp cũng mang lại những giá trị rất tích cực.

Tuy nhiên, tiêu chí và phương pháp tuyển sinh theo hình thức dựa vào điểm thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia đã làm cho chất lượng đầu vào của các thí sinh không đồng đều. Hằng năm vẫn còn tỷ lệ nhỏ NH chưa tốt nghiệp đúng hạn. Bên cạnh đó diện tích, cảnh quan môi trường tại khu 1 vẫn còn khá chật hẹp và chưa được hiện đại hóa so với các khu khác trong Trường. Chính vì thế, trong kế hoạch hành động thời gian tới Nhà trường ưu tiên giải quyết những hạn chế này.

Căn cứ vào việc đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 8 có 5/5 tiêu chí với mức điểm trung bình 4,8/7.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHCT là một trong những trường đại học hàng đầu tại Việt nam về điều kiện CSVC, diện tích, môi trường tự nhiên cùng với nguồn học liệu phong phú đảm bảo tốt nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của tập thể cán bộ GV và NH.

Qua hơn 50 năm hình thành và phát triển, Trường ĐHCT không ngừng mở rộng cơ sở hạ tầng; đầu tư, hoàn thiện CSVCS, trang thiết bị phù hợp nhằm hỗ trợ tốt công tác đào tạo và NCKH, đáp ứng mục tiêu của CTĐT, trong đó có ngành Sư phạm tiếng Anh.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường ĐHCT có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỷ lệ diện tích/NH theo quy định [H9.09.01.01]. Trường ĐHCT có diện tích đất bình quân trên tổng số NH chính quy là 81.93m²/NH, đáp ứng tốt tiêu chuẩn theo thông tư 24/2015/TT-BGDĐT (ít nhất 25m²/NH). Với tổng diện tích sàn xây dựng 120.913,18 m², bao gồm các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, hội trường, các khu nhà học, thư viện các khoa và TTHL, Trường đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ CTĐT. Tỷ lệ diện tích sàn xây dựng/NH đạt 4,4m²/NH, vượt mức chuẩn quy định (ít nhất 3m²/NH). Các khu KTX (tổng diện tích sàn xây dựng 77.259,12m² phục vụ 11.300 chỗ) đáp ứng tốt nhu cầu nội trú của NH. Tỷ số diện tích KTX/NH chính quy là 6.3. Ngoài ra, Trường có 55.879m² đất dùng làm sân bãi an toàn phục vụ các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao cho NH toàn Trường [H1.01.01.03].

Trường ĐHCT bố trí khuôn viên KNN tại khu 1 có đầy đủ hệ thống phòng làm việc được trang thiết bị đầy đủ hệ thống ánh sáng, điều hòa, chỉ số an toàn... phục vụ cho nhu cầu đào tạo. Ngoài các phòng làm việc cho Ban Chủ nhiệm Khoa, VPK, các Văn phòng đoàn thể và các Bộ môn trực thuộc, Trường cung cấp cho KNN 01 hội trường với sức chứa 100 chỗ, 01 phòng chuyên đề và 01 phòng họp.

Nhằm hỗ trợ NH ngành SPTA trong việc học ngoại ngữ, ngoài hệ hổng hội trường, giảng đường và phòng học được trang bị đầy đủ như máy chiếu, LCD... trong Trường, Nhà trường còn đầu tư xây dựng 09 phòng học ngoại ngữ đa phương tiện với diện tích sàn xây dựng là 510 m² [H9.09.01.02]. Ngoài ra, Nhà trường giao KNN quản lý và toàn quyền sử dụng 05 phòng học được trang thiết bị hiện đại ở khu K1,

02 phòng đa phương tiện được trang bị máy tính có kết nối mạng, 01 phòng thực hành biên phiên dịch ngôn ngữ được trang bị đầy đủ cabin dịch, hệ thống âm thanh, tai nghe, TV, máy chiếu và các thiết bị khác phục vụ cho nhu cầu đào tạo [H9.09.01.03]. Trường còn tận dụng nguồn hỗ trợ từ Đề án ngoại ngữ Quốc gia để trang bị thêm phòng thực hành tiếng (Language Lab) dành riêng cho việc đào tạo ngoại ngữ được bố trí tại nhà học C2. Tại đây, NH cũng được bố trí một phòng học kiểu mẫu dành riêng cho việc thực tập giảng dạy của các chuyên ngành Sư phạm [H9.09.01.04]. Gần đây nhất, trong khuôn khổ Đề án Ngoại ngữ Quốc gia – Bộ GD&ĐT, Trường ĐHCT được Bộ GD&ĐT cấp “Hệ thống phòng Lab hỗ trợ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ trên máy tính” theo Quyết định số 3270/QĐ-BGDĐT ngày 27/9/2019 [H9.09.01.05]. Từ ngày 03/5/2020, hệ thống phòng Lab với 7 phòng đặt tại Tầng 7, Nhà điều hành Trường ĐHCT và 6 phòng đặt tại Khoa CNTT và truyền thông đã được đưa vào sử dụng phục vụ giảng dạy, kiểm tra đánh giá và khảo thí ngoại ngữ đặc biệt là các ngành học tiếng Anh của Trường. Với hệ thống phòng lab này, GV có thể tăng cường vận dụng CNTT trong giảng dạy ngoại ngữ cũng như giúp NH ngành SPTA thực hành các hình thức giảng dạy ứng dụng CNTT, đáp ứng yêu cầu về giảng dạy và đào tạo giáo viên trong thế kỷ 21.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có đủ hệ thống phòng học, phòng làm việc cũng như các phòng chức năng đạt chuẩn được trang bị đầy đủ, tạo điều kiện thuận lợi nhất phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng làm việc của KNN tại Khu 1, đặc biệt là văn phòng làm việc của các Bộ môn còn khá hạn chế về thiết kế và diện tích do Nhà trường trưng dụng lại từ các tòa nhà hiện có.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường tiến hành rà soát, sửa chữa, nâng cấp, hoặc xây mới một số hạng mục, đầu tư mới hệ thống CSVC, phòng làm việc cho KNN tại khu 1.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

NH Trường ĐHCT nói chung và các ngành trực thuộc KNN nói riêng được thừa hưởng nguồn học liệu đa dạng, phong phú và cập nhật từ TTHL Trường. TTHL được xây dựng trên diện tích 7.560 m² gồm các khu chức năng mượn, trả, gia hạn tài liệu, giao dịch làm thẻ; tư vấn thông tin học thuật; dịch vụ nghe nhìn học ngoại ngữ; nghiên cứu sau đại học và khu vực thư giãn được bố trí khoa học cùng các phương tiện hiện đại. Hiện TTHL quản lý 23 phòng đọc trong đó có 10 phòng bố trí tại trung tâm với sức chứa lên đến 1000 chỗ. Đây là nơi để NH tự học, tra cứu tài liệu, đọc sách báo thư giãn [H9.09.02.01]. Đội ngũ viên chức TTHL được trang bị kiến thức chuyên môn đáp ứng nhiệm vụ chuyên nghiệp đảm bảo phục vụ tốt nhà nghiên cứu, GV và NH và bạn đọc ngoài Trường [H9.09.02.02].

Thời gian biểu hoạt động, các chính sách dành cho bạn đọc, quy định và hướng dẫn sử dụng... được công khai trên website của TTHL⁴⁶.

Số lượng tài liệu dạng in ấn hiện có là hơn 302.620 bản với hơn 136.314 nhan đề (Xem Bảng 9.1 trong Phụ lục 3), gồm có sách, luận văn, ấn phẩm định kỳ, tài liệu nghe nhìn, sách bộ, đề tài, báo cáo khoa học, file máy tính, bản đồ được sắp xếp theo chuẩn phân loại quốc tế 10 vùng tri thức DDC (Hoa Kỳ). Đặc biệt, TTHL còn có sự kết nối các cơ sở dữ liệu quốc tế và thư viện quốc tế để nâng cao chất lượng chuyên môn của viên chức thư viện và mở rộng nguồn tài liệu đáp ứng nhu cầu học thuật của Nhà trường.

Việc bổ sung tài liệu được thực hiện theo kế hoạch hàng năm trên cơ sở tổng hợp nhu cầu từ các GV, NH và thư viện [H9.09.02.03]. Tài liệu mới được phân loại, dán mã vạch một cách hệ thống theo chuẩn quốc gia và quốc tế. Các nguồn tài liệu do TTHL điều phối chung trong toàn hệ thống thư viện, bạn đọc có thể tìm kiếm trực tuyến và định vị được vị trí tài liệu trong hệ thống thư viện trường. Ngoài ra, TTHL

⁴⁶ <https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/manual>

xây dựng khoảng hơn 40.000 tài liệu nội sinh dạng số hóa như giáo trình Trường ĐHCT, luận văn, luận án, đề tài NCKH đáp ứng nhu cầu lưu trữ, truy xuất, chia sẻ nhanh chóng, tiện lợi cho bạn đọc truy cập qua internet. Từ năm 2009 đến nay TTHL không ngừng phát triển các nguồn tài liệu điện tử có uy tín để phục vụ bạn đọc, bộ cơ sở dữ liệu điện tử Springerlink, Ebrary, Research4Life... và Thư viện pháp luật Việt Nam. Những nguồn tài liệu này được bổ sung từ ngân sách của Trường hoặc đăng ký miễn phí được đưa vào phục vụ nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu tài liệu điện tử ngày càng nhiều hơn của bạn đọc [H9.09.02.04]. TTHL quan hệ hợp tác tốt với nhiều đơn vị trong và ngoài nước từ đó khai thác thêm các nguồn tài liệu khác phục vụ nhu cầu dạy học và NCKH của cán bộ và NH. Hàng năm TTHL phối hợp với các công ty phát hành sách tại Thành phố Hồ Chí Minh, các nhà sách tại Thành phố Cần Thơ tổ chức “Hội sách Đại học Cần Thơ 2015-2019” [H9.09.02.05]. Hội sách là kênh để lựa chọn tài liệu bổ sung vào thư viện ngoài ra còn góp phần tuyên truyền Ngày sách Việt Nam 21/4 và Ngày sách và bản quyền thế giới. TTHL cũng thường xuyên nhận, tặng và chia sẻ tài liệu cho các đơn vị trong và ngoài nước [H9.09.02.06].

Với những đầu tư và nỗ lực trên, Trường ĐHCT đã đạt được những kết quả khích lệ qua việc thu hút nhiều người đến sử dụng thư viện hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, trong đó có NH thuộc CTĐT ngành SPTA (Xem Bảng 9.2 và Bảng 9.3 trong Phụ lục 3).

2. Điểm mạnh

Nhà Trường luôn chú trọng đến công tác cung cấp dịch vụ, tư liệu học tập cho cán bộ và NH thông qua nhiều kênh điển hình là TTHL Trường. Với sự đầu tư lớn về các nguồn tư liệu phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu cùng với hệ thống quy định, hướng dẫn cụ thể rõ ràng và luôn có sự cập nhật, TTHL góp phần việc nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Giáo trình, tài liệu phục vụ kỹ năng, phương pháp giảng dạy chuyên biệt dành cho ngành SPTA cần được cập nhật thường xuyên hơn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường lên kế hoạch rà soát những danh mục tài liệu liên quan đến mảng kỹ năng, phương pháp giảng dạy môn tiếng Anh yêu cầu TTHL bổ sung trong những đợt cập nhật tài liệu hằng năm.

5. *Tự đánh giá*: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Như đề cập Tiêu chí 9.1 Trường ĐHCT trang bị đầy đủ hệ thống phòng thực hành phục vụ nhu cầu đào tạo cũng như NCKH cho khối ngành ngoại ngữ trong đó có ngành SPTA.

Nhà trường giao KNN quản lý và toàn quyền sử dụng 02 phòng đa phương tiện được trang bị 28 máy tính có kết nối mạng, 01 phòng thực hành ngôn ngữ được trang bị đầy đủ thiết bị, hệ thống âm thanh, tai nghe, TV, máy chiếu và các thiết bị khác phục vụ cho nhu cầu đào tạo chuyên ngành tiếng Anh [H9.09.01.03]. Trường còn cung cấp KNN phòng Language Lab dành riêng cho việc đào tạo ngoại ngữ được bố trí tại nhà học C2 với đầy đủ máy tính và các chương trình phần mềm phục vụ giảng dạy tiếng Anh. Tại đây, Khoa cũng được bố trí một phòng học kiểu mẫu dành riêng cho việc thực tập giảng dạy của các chuyên ngành sư phạm do Khoa đang phụ trách đào tạo [H9.09.01.04], hệ thống phòng Lab với 7 phòng đặt tại Tầng 7, Nhà điều hành Trường ĐHCT và 6 phòng đặt tại Khoa CNTT và truyền thông, 413 bộ máy tính đi kèm với 402 chiếc webcam, máy chiếu, tai nghe, loa, micro... [H9.09.01.05] đã được đưa vào sử dụng phục vụ. Vì thế NH ngành SPTA có thêm môi trường thực hành, tập giảng và thực hiện các hoạt động chuyên môn khác. Ngoài ra Đề án còn cung cấp cho NH hệ thống các phần mềm chuyên môn phục vụ cho công tác tập sự giảng dạy nâng cao năng lực chuyên môn [H9.09.03.01].

Việc bảo dưỡng và cập nhật thiết bị mới cho các phòng chức năng cũng được Nhà trường quan tâm và thực hiện hằng năm [H9.09.03.02].

Nhằm đảm bảo công tác phục vụ cũng như thực hiện kế hoạch kiểm tra giám sát mức độ hiệu quả việc sử dụng các phòng thực hành tại KNN, TTHL của Trường,

ban lãnh đạo Nhà trường chỉ đạo phân công hợp lý đội ngũ cán bộ phụ trách ở từng khu vực cụ thể; có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị [H9.09.03.03].

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng thực hành, trang thiết bị phục vụ đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu cho hoạt động đào tạo và NCKH cho GV và NH ngành SPTA. Được Khoa và Trường quan tâm và hỗ trợ tích cực trong việc sửa chữa, mua sắm và trang bị thêm các thiết bị mới cũng như có chính sách theo dõi quản lý phục vụ hiệu quả cho việc dạy và học của GV và NH.

3. Điểm tồn tại

Việc sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị đôi lúc còn chậm ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, KNN tiến hành rà soát lại tất cả hệ thống trang thiết bị, phòng chức năng nhằm đánh giá chất lượng dịch vụ và đề xuất Nhà trường có kế hoạch bổ sung, thay thế kịp thời.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Việc xây dựng, triển khai, quản lý cơ sở hạ tầng CNTT cũng như hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử... tại đơn vị Trường ĐHCT, cũng như KNN do TTTT&QTM⁴⁷ đảm nhiệm. Ngoài hệ thống máy tính có kết nối mạng Internet, các hệ thống khác như mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, hệ thống dạy và học trực tuyến (e-learning), trang thông tin điện tử và một TTHL hiện đại với quy mô lớn và công nghệ tiên tiến cũng được đầu tư.

⁴⁷ <https://inac.ctu.edu.vn/>

Có thể khẳng định hệ thống CNTT tại Trường ĐHCT hoạt động ổn định, an toàn hỗ trợ tích cực các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống mạng Internet và website của Trường hoạt động rất hiệu quả. Wifi được phủ sóng trên phạm vi toàn Trường tạo điều kiện tối đa cho GV và NH tiếp cận thông tin để học tập và nghiên cứu. Tại Trường ĐHCT, mỗi cán bộ GV và NH đều được cung cấp một tài khoản email cá nhân, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc liên hệ, thông tin liên lạc. Đồng thời mỗi cán bộ GV và NH còn được cấp 1 tài khoản thông tin tích hợp cá nhân trên hệ thống của Trường. Vì thế, cán bộ GV có thể cập nhật thông tin cá nhân, xem thời khóa biểu giảng dạy, khối lượng công tác và quản lý NH trên tài khoản này. NH cũng vào tài khoản để lập kế hoạch học tập, đăng ký môn học, xem điểm và đánh giá GV vào mỗi khóa học. Trường ĐHCT còn có hệ thống dạy học và đánh giá trực tuyến rất mạnh, sử dụng các phần mềm dạy học trực tuyến phổ biến hiện nay như Dokeos, Edmodo, Moodle. Thông tin hệ thống học tập trực tuyến có thể truy cập tại website⁴⁸. Có thể thấy đây là những công cụ hỗ trợ hữu hiệu giúp GV chia sẻ thông tin, cung cấp kiến thức và đánh giá KQHT của NH.

Để đảm bảo hệ thống CNTT hoạt động tốt, hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp trong phạm vi toàn Trường [H9.09.04.01]. Bên cạnh đó, việc tập huấn CNTT cho cán bộ nhằm kịp thời cập nhật và có thể sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ cũng được tổ chức thường xuyên [H9.09.04.02].

Nhằm kịp thời điều chỉnh, thay đổi chính sách liên quan hệ thống CNTT phục vụ nhu cầu đào tạo, NCKH cho cán bộ GV, NH, Trường ĐHCT cũng thường xuyên tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ [H3.03.02.05], [H3.03.02.06], [H3.03.02.07]. Thông qua khảo sát, hệ thống CNTT được đánh giá một cách chính xác, làm tham chiếu cho hoạt động lên kế hoạch và điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu.

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT tại Trường ĐHCT hoạt động ổn định, thường xuyên được bảo trì, cập nhật góp phần to lớn trong việc hỗ trợ các hoạt động quản lý, đào tạo, học

⁴⁸ <https://elde.ctu.edu.vn>

thuật cũng như NCKH, mang lại hiệu quả cao. Ngoài ra, việc số hóa các hoạt động cũng giúp các BLQ tiếp cận thông tin và sử dụng hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống wifi ở một số khu vực đôi khi hoạt động chưa ổn định, gây trở ngại trong việc đào tạo và nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, Nhà trường chỉ đạo TTTT&QTM liên tục rà soát, nâng cấp các khu vực wifi hoạt động không ổn định.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Các tiêu chuẩn về môi trường tự nhiên, sức khỏe và an toàn cho đội ngũ cán bộ, NH, đặc biệt là người khuyết tật được trường ĐHCT chú trọng và là ưu tiên hàng đầu [H9.09.05.01]. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được quy định rõ ràng trong Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong Trường ĐHCT [H9.09.05.02], về tổ chức, quản lý, và sử dụng phòng thí nghiệm, phòng thực hành [H9.09.05.03], về công tác nội trú tại Ký túc xá [H8.08.05.01], về sử dụng pano, băng rôn, áp phích, tờ rơi và bảng thông báo trong Trường ĐHCT [H9.09.05.04].

Cơ sở hạ tầng của Trường được thiết kế và xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn về môi trường có diện tích cây xanh và công viên nhiều hơn diện tích xây dựng. Khuôn viên Trường ĐHCT được cây xanh bao phủ tạo cảm giác mát mẻ là nơi học tập và vui chơi lý tưởng cho NH. Nhà trường có đội ngũ NV vệ sinh đảm bảo khuôn viên trường luôn được xanh sạch đẹp phù hợp với một môi trường học thuật lành mạnh. Đoàn Trường cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường học tập, cụ thể như: quét dọn, vệ sinh, trồng cây xanh theo quy hoạch của Trường, làm cỏ, phát hoang bụi rậm tạo mỹ quan và chống muỗi truyền bệnh [H9.09.05.05].

Khuôn viên của KNN và các nhà học cũng được đầu tư và chỉnh trang đảm bảo mảng xanh cho môi trường làm việc. Công tác dọn vệ sinh cũng như ý thức giữ gìn vệ sinh được kiểm tra thường xuyên. Bên cạnh đó, Đoàn Khoa KNN thường xuyên tổ chức các buổi lao động trồng cây và dọn vệ sinh, thu gom phế liệu nhằm giúp nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của NH, cũng như giữ gìn và xây dựng môi trường làm việc học tập tại Khoa xanh, sạch, đẹp [H9.09.05.06].

Về việc bảo vệ sức khỏe cho cán bộ và NH, Trường có chính sách hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ mỗi năm [H9.09.05.07]. Trường có trạm y tế khá đầy đủ trang bị sơ cứu ban đầu và điều trị các bệnh thông thường, đồng thời sẵn sàng tư vấn hỗ trợ cán bộ và NH về vấn đề sức khỏe. Ngoài ra Trường cũng như Khoa luôn quan tâm đến các dịch bệnh và chủ động phản ứng kịp thời. Cụ thể là việc Trường đã thành lập ngay các Tổ phòng chống dịch Covid 19 và có những phương án nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro về sức khỏe cho cán bộ và NH trường trong suốt thời gian diễn ra dịch bệnh [H9.09.05.08]. Ngoài ra, phòng CTSV Trường cũng thường xuyên phối hợp với các cơ sở y tế trên địa bàn Thành phố Cần Thơ tổ chức tọa đàm, hội thảo tư vấn hướng dẫn quy trình khám chữa bệnh theo chế độ bảo hiểm y tế cho NH hay các chuyên đề giao lưu nhằm trang bị kiến thức chăm sóc sức khỏe cá nhân và nâng cao ý thức sức khỏe cộng đồng [H9.09.05.09]. Trường đã tổ chức thực hiện tháng hành động vệ sinh an toàn lao động 2019 [H9.09.05.10].

Vấn đề an ninh trong khuôn viên Trường ĐHCT cũng được thực hiện rất chặt chẽ. Tất cả các khu làm việc, nhà học đều có cổng ra vào, có đội bảo vệ canh gác 24/24 và có hệ thống camera an ninh giám sát. Hệ thống đèn chiếu sáng luôn được đảm bảo đầy đủ đảm bảo an toàn cho GV và NH yên tâm giảng dạy và học tập. Nhà trường đã xây dựng hệ thống các quy định về việc đi lại, ăn mặc, nơi để xe, nơi bỏ rác... khi vào Trường góp phần hiệu quả trong việc xây dựng môi trường học tập văn minh và an toàn trong khuôn viên Nhà trường.

Công tác phòng chống cháy nổ được xem là mối quan tâm hàng đầu, hàng năm đều được lãnh đạo Trường chỉ đạo thực hiện nghiêm túc. Tất cả các tòa nhà đều được bố trí hệ thống phòng cháy, chữa cháy và có thể thực hiện việc cứu nạn tại chỗ khi có tai nạn xảy ra. Nhà Trường luôn đảm bảo sẵn sàng lực lượng ứng phó thường trực,

trang bị phương tiện, phương án và các điều kiện để ứng phó kịp thời khi có cháy nổ xảy ra nhằm hạn chế tối đa thiệt hại. Ngoài ra Trường cũng thường xuyên tổ chức các lớp diễn tập đối phó sự cố và KNN cũng cử cán bộ tham gia tập huấn [[H9.09.05.11](#)].

Về việc phục vụ nhu cầu đặc thù cho người khuyết tật cũng được lãnh đạo Nhà trường quan tâm. Các khu nhà học được xây dựng gần đây như khu D1 và D2 và TTHL cũng đã chú trọng đến việc xây dựng và bố trí các khu vực và thiết bị dành riêng cho nhóm người có nhu cầu đặc biệt cũng như bố trí lối đi thuận lợi hơn cho người phải sử dụng xe lăn. Đối với nhà học không có lối đi riêng cho người khuyết tật thì mỗi đơn vị sẽ đề nghị nhà Trường ưu tiên xếp các lớp học có NH khuyết tật ở tầng trệt của tòa nhà nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người khuyết tật.

Nhằm đẩy mạnh hiệu quả phục vụ, nâng cao chất lượng, hằng năm TTQLCL Trường tiến hành việc lấy ý kiến khảo sát NH và các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn, tạo môi trường tích cực nhất cho NH [[H3.03.02.05](#)], [[H3.03.02.06](#)], [[H3.03.02.07](#)].

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn quan tâm hỗ trợ trong việc thực hiện các tiêu chuẩn liên quan vấn đề môi trường, sức khỏe và an toàn cho toàn thể cán bộ, NH, tạo điều kiện thuận lợi nhất cũng như sự an tâm nhất để cán bộ và NH thực hiện những nhiệm vụ của mình.

3. Điểm tồn tại

Đa phần các tòa nhà, khu vệ sinh tại khuôn viên KNN không có lối đi, không gian riêng dành cho người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường chỉ đạo Phòng QTTB kết hợp với KNN lên phương án thiết kế, bổ sung các lối đi và trang thiết bị riêng dành cho người khuyết tật.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

KNN dưới sự quản lý của Trường ĐHCT có hệ thống phòng học, phòng làm việc và các phòng chức năng đảm bảo phục vụ tốt cho các hoạt động đào tạo, NCKH. Đặc biệt đối với ngành SPTA, mặc dù hiện tại hệ thống CSVC tại KNN chưa được đầu tư hiện đại nhưng đội ngũ GV và NH tận dụng triệt để hiệu quả hệ thống phòng thực hành và các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động thực tập, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, tạo tiền đề cho việc thực hiện nhiệm vụ, công việc trong tương lai. Hệ thống TTHL, CNTT của Trường cũng tạo điều kiện tối đa cho cán bộ và NH ngành SPTA trong việc nghiên cứu, trao đổi học thuật. Mặc dù còn vài hạn chế về điều kiện môi trường, cảnh quan xung quanh KNN, Nhà trường cùng tập thể KNN luôn nỗ lực hết sức trong việc xây dựng cảnh quan môi trường, tạo điều kiện tối đa đảm bảo sức khỏe và an toàn cho tập thể cán bộ và NH hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Căn cứ vào việc đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 9 có 5/5 tiêu chí với mức điểm trung bình 4,6/7.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của Trường ĐHCT. Chất lượng đào tạo thể hiện sự uy tín, tính chuyên nghiệp cũng như vị thế của Trường trong khu vực cũng như trên thế giới. Cũng chính vì thế, để đảm bảo ngành SPTA đạt chất lượng cao, thỏa các mục tiêu đào tạo đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực cho xã hội, Trường ĐHCT phấn đấu hoàn thiện các quy trình quản lý một cách có hệ thống, chặt chẽ và chú trọng việc tiếp nhận thông tin đóng góp, phản hồi từ các BLQ (GV, NH, CSV, nhà tuyển dụng...) để có cơ sở trong việc điều chỉnh, bổ sung, thiết kế, phát triển mới CTDH đảm bảo chất lượng cao nhất từ khâu đào tạo, kiểm tra đánh giá, NCKH đến các loại hình hoạt động khác có liên quan.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả

Việc nâng cao chất lượng đào tạo, cụ thể là nâng cao hiệu quả của hoạt động

dạy và học cần phải được thực hiện liên tục, theo đúng kế hoạch và nhiệm vụ đề ra. Nâng cao chất lượng giáo dục đại học gắn liền với việc lắng nghe các thông tin phản hồi từ các BLQ làm căn cứ cho hoạt động điều chỉnh, cải tiến CTĐT bao gồm mục tiêu CDR và CTDH [H10.10.01.01].

CTĐT ngành SPTA được điều chỉnh, cải tiến đồng bộ với chủ trương điều chỉnh, cải tiến CTĐT của Trường lần lượt vào các năm 2014 (chương trình áp dụng cho khóa 40 đến 44) [H1.01.03.01] và 2019 (chương trình áp dụng cho khóa 45 trở về sau) [H1.01.01.01]. Trước mỗi đợt điều chỉnh, Nhà trường đều thực hiện việc khảo sát ý kiến GV trực tiếp tham gia giảng dạy các học phần thông qua các buổi họp [H1.01.03.05] làm căn cứ đánh giá điểm mạnh, điểm hạn chế của CTDH cũ cũng như đề xuất kế hoạch, giải pháp cải tiến chương trình dạy học mới.

Nhằm tăng cường tính cập nhật và chất lượng của CTDH, Nhà trường cũng tranh thủ cơ hội mời các chuyên gia nước ngoài có trình độ chuyên môn cao cũng như giàu về kinh nghiệm giảng dạy chia sẻ những nội dung cách thức thiết kế, xây dựng CTDH, góp phần hỗ trợ tích cực cho hoạt động điều chỉnh, phát triển CTDH cho ngành SPTA [H4.04.03.02].

Một kênh thông tin quan trọng khác chính là bộ phận NH, CSV và nhà tuyển dụng. Hằng năm KNN dưới sự chỉ đạo của Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, chia sẻ nội dung các hoạt động liên quan đào tạo, phương pháp dạy và học, hợp tác nghiên cứu... mà khách mời là các nhà tuyển dụng tương lai cho ngành SPTA (các Trường phổ thông) [H1.01.03.03], CSV cùng với tập thể NH. Ngoài ra, KNN kết hợp với TTQLCL Trường thực hiện công tác khảo sát ý kiến đối với NH [H3.03.02.06], CSV hàng năm [H3.03.02.07].

Kết quả khảo sát giúp Nhà trường có thông tin tham chiếu phục vụ công tác phát triển CTDH ngành SPTA hiệu quả hơn. Hằng năm, TTQLCL tổng kết và báo cáo kết quả về công tác đảm bảo chất lượng nhằm phục vụ hoạt động điều chỉnh CTĐT, CTDH ở cấp Trường [H10.10.01.02].

2. Điểm mạnh

Trong quá trình thiết kế, xây dựng CTDH, Nhà trường không ngừng thu thập

và xử lý ý kiến phản hồi và nhu cầu các BLQ như đội ngũ GV, chuyên gia, NH, CSV và nhà tuyển dụng để làm căn cứ cho hoạt động, góp phần xây dựng CTDH ngày càng hoàn thiện hơn.

3. Điểm tồn tại

Việc tiếp cận và ghi nhận thông tin phản hồi từ các BLQ là từ nhà tuyển dụng vẫn chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường tiếp tục duy trì việc lắng nghe ý kiến phản hồi của các BLQ, đặc biệt là mở rộng việc lấy ý kiến phản hồi từ phía nhà tuyển dụng về chất lượng CTDH ngành SPTA.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH ngành SPTA được Trường ĐHCT xác lập theo đúng quy trình và quy định chung của Bộ GD&ĐT về việc đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ [[H10.10.02.01](#)]. Theo đó, CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT, cụ thể nhấn mạnh vai trò trung tâm của CĐR và mối liên kết giữa các thành phần của CTDH. Tất cả các thành phần liên quan như nội dung học phần, phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra đánh giá... đều phải tương thích với các mục tiêu CĐR [[H1.01.02.06](#)].

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH ngành SPTA lần lượt được rà soát, đánh giá thông qua hoạt động điều chỉnh CTĐT và được thực hiện gắn đây vào các năm 2014 [[H1.01.03.01](#)], 2018 [[H1.01.01.01](#)]. Công tác rà soát, đánh giá được thực hiện một cách thống nhất theo đúng quy định tại Thông tư 07 của BGDĐT được thực hiện đồng nhất qua 5 bước cụ thể: (1) Thành lập Tổ rà soát/Tổ điều chỉnh CTĐT; (2) Tổ rà soát/ Tổ điều chỉnh CTĐT tiến hành lấy ý kiến các bên liên quan gồm học viên, cựu học viên, giảng viên; (3) Tổ rà soát/ Tổ điều chỉnh CTĐT tổng hợp ý kiến thu được từ các bên liên quan và tiến hành họp tổ đề đưa ra những điều chỉnh phù hợp; (4) Thống

nhất nội dung dự kiến điều chỉnh CTĐT được đưa ra lấy ý kiến của các thành viên trong Hội đồng KNN, sau đó là Tiểu ban Khoa học giáo dục, và cuối cùng là Hội đồng Giáo dục và Đào tạo Trường; và (5) Trường công bố CTĐT đã điều chỉnh lên trang web của Trường và thông báo đến các BLQ gồm GV, NH, các phòng ban liên quan và nhà tuyển dụng.

Ngoài ra Nhà trường khuyến khích KNN tiến hành tự điều chỉnh, cải tiến nội CTDH trong suốt quá trình thực hiện nhiệm vụ đào tạo. Cụ thể, KNN thường xuyên tổ chức các buổi họp chuyên môn đề xuất cải tiến phát triển CTDH [H1.01.03.06]. Bên cạnh đó, KNN duy trì hoạt động họp Tổ chuyên môn thường xuyên giữa những GV cùng tham gia giảng dạy một học phần. Các GV gặp gỡ trao đổi, thống nhất về nội dung cũng như xác định quy trình thiết kế và phát triển CTDH môn mình đảm nhận sao cho đạt hiệu quả cao nhất [H10.10.02.02]. Phần lớn các học phần trong CTĐT được thiết kế theo hình thức tích hợp (Nghe và Nói; Đọc và Viết...) nên việc các GV thảo luận cách thức thực hiện CTDH hoặc xác định khả năng tương hỗ giữa các kỹ năng với nhau là vô cùng quan trọng do bởi chính GV là đối tượng trực tiếp thực hiện CTDH.

Ngoài ra hoạt động giám sát tiến trình thực hiện CTDH cũng như ghi nhận những phản hồi của NH trong suốt quá trình giảng dạy được đánh giá là kênh thông tin quan trọng trong việc hỗ trợ việc cải tiến quy trình và thiết kế CTDH bên cạnh hệ thống lấy ý kiến trực tuyến của Trường⁴⁹ nơi NH có thể đánh giá công tác giảng dạy học phần.

2. Điểm mạnh

Có hệ thống quy định quy trình thiết kế và phát triển CTDH rất chi tiết, thống nhất cao từ mục tiêu đào tạo, mục tiêu CDR đến việc tổ chức thực hiện, cải tiến và phát triển CTDH. Đã chú trọng việc cải tiến chương trình sau mỗi đợt điều chỉnh cũng như tham khảo ý kiến đóng góp từ các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động lấy ý kiến phản hồi nhà tuyển dụng làm tham chiếu cho việc rà soát,

⁴⁹ <https://oss.ctu.edu.vn/trang-chu>

đánh giá, cải tiến CTDH chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2020-2021, Nhà trường tiếp tục tổ chức lấy ý kiến các BLQ, đặc biệt là nhà tuyển dụng trong quá trình xây dựng, bổ sung điều chỉnh CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học cũng như phương pháp kiểm tra đánh giá hoạt động học tập của NH tại Trường ĐHCT được thực hiện thường xuyên theo đúng quy định [H5.05.01.02]. Tất cả các học phần giảng dạy trong một học kỳ được công bố trên Hệ thống Quản lý đào tạo của Trường⁵⁰. NH và GV cũng như cán bộ quản lý có thể truy cập và theo dõi một cách nhanh chóng, dễ dàng.

Hoạt động rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp giảng dạy nhằm đảm bảo độ tương thích với các mục tiêu CDR của từng học phần cũng được thực hiện thường xuyên thông qua nhiều kênh như các buổi họp chuyên môn [H1.01.03.05], hoạt động dự giờ trong suốt học kỳ giảng dạy [H10.10.03.01] và thông qua việc lấy ý kiến phản hồi của NH sau mỗi học kỳ [H3.03.02.06].

Phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH cũng được thực hiện rõ trong đề cương chi tiết học phần [H1.01.02.06], trong đó chỉ rõ các phương pháp giảng dạy, hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng đợt kiểm tra, đánh giá bao gồm: tham gia giờ học, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của GV và đáp ứng mục tiêu học phần, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, dự án, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm. Việc ra đề thi, chấm thi cũng được thực hiện nghiêm túc, theo

⁵⁰ <https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>

đúng quy định. Việc nhập điểm và công bố kết quả thi được thực hiện nghiêm túc theo quy chế. Kết quả học tập của NH được quản lý chặt chẽ và được thanh tra, kiểm tra theo nhiều hình thức khác nhau. Các quy định về việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được trình bày chi tiết trong Quy chế học vụ của Trường ĐHCT [H5.05.01.02].

Thông qua các buổi họp định kỳ, nội dung kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thảo luận [H1.01.03.04], [H1.01.03.05]. Ngoài ra việc ghi nhận đóng góp của các BLQ chủ yếu là GV và NH cũng được thực hiện nhằm làm căn cứ điều chỉnh chương trình dạy, cách thức đánh giá nâng cao chất lượng đào tạo [H3.03.02.05], [H3.03.02.06].

Hàng năm TTQLCL Trường phối hợp với các Khoa tổ chức hội thảo về công tác đảm bảo chất lượng với nội dung bàn về quy trình dạy và quá trình học tập, quy trình kiểm tra đánh giá, phương pháp kiểm tra đánh giá và TĐG của NH [H10.10.03.02]. Bên cạnh đó, TTQLCL tiến hành lấy ý kiến phản hồi của NH liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động kiểm tra đánh giá [H3.03.02.06]. 100% các học phần trong CTĐT trình độ đại học ngành SPTA đều được lấy ý kiến. Kết quả thu được cho thấy chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả tốt và ngày càng được NH đánh giá cao [H10.10.01.02]. Sau khi thu thập đủ dữ liệu và đưa ra phân tích tất cả các ý kiến phản hồi từ NH và người dạy, GV có thể vào xem và sử dụng kết quả lấy ý kiến một cách có hiệu quả trong việc điều chỉnh, cải tiến hoạt động dạy học nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Đối với công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy và học, thi cử, Nhà trường cũng thành lập một tổ thanh tra theo dõi, giám sát việc tổ chức học tập và thi cử ở tất cả các học phần [H10.10.03.03].

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy-học và đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên dựa trên những quy định, quy trình chặt chẽ có hệ thống từ cấp Trường đến Khoa và Bộ môn và đảm bảo sự tương thích chặt chẽ các mục tiêu CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ phản hồi của NH về chất lượng giảng dạy của GV còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường sẽ tiếp tục chỉ đạo TTQLCL, KNN tăng cường các biện pháp ràng buộc để tăng tỷ lệ NH thực hiện hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 10.4: Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

Hoạt động NCKH học đóng vai trò rất quan trọng trong việc góp phần cải thiện chất lượng dạy và học của GV và NH Trường ĐHCT. Vì thế hoạt động NCKH nhận được sự quan tâm đặc biệt của lãnh đạo Trường.

Do đặc thù KNN là đào tạo chuyên ngành ngoại ngữ nên phần lớn các đề tài NCKH cũng như các báo cáo chuyên đề do GV, NH thực hiện đa phần nhằm mục tiêu cải tiến chất lượng việc dạy và học ngoại ngữ [H10.10.04.01]. Bảng 10.1 (Xem Phụ lục 3) cho thấy thông tin về kết quả nghiên cứu một số đề tài NCKH nổi bật được sử dụng trong việc cải tiến chất lượng việc dạy và học tại KNN trong 05 năm qua.

Tất cả các sản phẩm, kết quả NCKH đều được nghiệm thu và công bố theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ của Nhà trường và được sử dụng trong việc cải tiến việc dạy và học trong đơn vị tùy theo từng chuyên môn, lĩnh vực nghiên cứu nhất định. Các kết quả nghiên cứu cũng được sử dụng làm tài liệu học tập và nghiên cứu cho NH trong suốt quá trình đào tạo và rèn luyện.

Xuất phát từ yêu cầu về nâng cao chất lượng giảng dạy tại đơn vị cũng như năng lực đào tạo và nghiên cứu, Trường luôn có chính sách khuyến khích động viên đội ngũ GV tích cực nộp hồ sơ xét duyệt các đề tài NCKH các cấp [H10.10.04.02]. Các GV có kinh nghiệm trong lĩnh vực NCKH cũng được khuyến khích hỗ trợ NH

trong các đề tài nghiên cứu mà các em đang thực hiện. Có thể thấy trong thời gian qua đội ngũ GV không ngừng nỗ lực tham gia các hoạt động nghiên cứu cải tiến công tác dạy học [H10.10.04.01]. Thông qua các buổi báo cáo seminar và kết quả ứng dụng sản phẩm NCKH, đội ngũ GV cũng như NH tăng cường khả năng học hỏi, chia sẻ lẫn nhau và góp phần hỗ trợ cho công tác đào tạo tại KNN ngày càng hiệu quả hơn.

2. Điểm mạnh

Nhà trường tạo mọi điều kiện hỗ trợ tích cực nhằm khuyến khích cán bộ GV cũng như NH tham gia hoạt động NCKH. Sản phẩm NCKH được thực hiện có nội dung gắn kết chặt chẽ với mục tiêu đào tạo và được ứng dụng triệt để vào hoạt động cải tiến chất lượng giảng dạy.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài NCKH do GV thực hiện còn hạn chế. Số lượng đề tài NCKH do NH thực hiện chủ yếu dừng lại ở mức đọc hiểu và trải nghiệm hoạt động làm NCKH. Vì thế mức độ đóng góp vào việc cải tiến chất lượng dạy và học là chưa đáng kể.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường sẽ lên kế hoạch thúc đẩy hoạt động NCKH trong GV và NH, cụ thể ưu tiên tuyển chọn các đề tài có tính ứng dụng cao trong việc nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học, có kế hoạch hỗ trợ kinh phí và điều kiện cần thiết để hoạt động NCKH đạt hiệu quả ứng dụng cao nhất.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Trường ĐHCT xác định rất rõ chất lượng các dịch vụ hỗ trợ như hệ thống thư viện, TTHL, các phòng chức năng cũng như hệ thống CNTT góp phần rất lớn vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH cho cán bộ và NH ngành SPTA. Vì vậy,

công tác đánh giá chất lượng các dịch vụ này cũng được nhà Trường quan tâm thực hiện và được công nhận [H10.10.05.01], [H4.04.01.03].

Nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả cho các hoạt động, Nhà trường đã thành lập các đơn vị chuyên trách cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ cho NH như Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ⁵¹, TTHL⁵², Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ⁵³, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp NH⁵⁴, Không gian sáng chế⁵⁵. Nhà trường tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho NH như hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ khởi nghiệp, việc làm... góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội về chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là đối với ngành SPTA.

Hệ thống các phòng thực hành sư phạm, phòng thực hành ngôn ngữ cho NH ngành SPTA cũng được lên kế hoạch sử dụng dưới sự hỗ trợ theo dõi của cán bộ chuyên trách. Việc giám sát, đánh giá tính hiệu quả của các phòng thực hành cũng như hệ thống CNTT của Khoa được thực hiện thường xuyên. Cán bộ quản lý phòng thực hành có sổ theo dõi tình hình hoạt động của phòng học ghi chú rõ tên GV, thời gian sử dụng và nội dung thực hành cho từng buổi học [H9.09.03.03]. Trong các cuộc họp giao ban Trường, Khoa cũng như vào thời điểm kết thúc mỗi năm học, Nhà trường đều tiến hành hoạt động tổng kết, đánh giá mức độ, hiệu quả sử dụng cũng như thống kê tất cả những vấn đề phát sinh liên quan các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích nhằm chủ động trong việc lên kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ cho NH [H1.01.03.04], [H3.03.02.05].

Hệ thống CNTT cũng được Trường ĐHCT chú trọng. Hiện tại hệ thống mạng Internet, wifi của Trường được lắp đặt đầy đủ phục vụ tối đa nhu cầu tra cứu cho tất cả cán bộ và NH. Ngoài ra hệ thống CNTT cũng được định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, nâng cấp bởi TTTT&QTM [H9.09.04.01] và được cán bộ cũng như NH đánh giá cao [H3.03.02.06].

⁵¹ <https://ctts.ctu.edu.vn/>

⁵² <https://lrc.ctu.edu.vn/>

⁵³ <https://ccac.ctu.edu.vn/>

⁵⁴ <https://scs.ctu.edu.vn/>

⁵⁵ <https://mis.ctu.edu.vn/>

2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ luôn được Trường ĐHCT quan tâm và đánh giá kịp thời. Hằng năm, Trường đều lên kế hoạch rà soát, bảo trì và mua mới các thiết bị cần thiết phục vụ tối đa nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động có liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc xử lý vấn đề liên quan chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đôi khi còn chậm trễ. Ngoài ra do lệ thuộc khá nhiều vào kế hoạch ngân sách chung từ Trường nên việc sửa chữa, mua mới thiết bị hư hỏng đôi khi chưa kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2020-2021, Nhà trường tiếp tục rà soát lại toàn bộ hệ thống CSVC, CNTT nhằm tiến hành đánh giá năng suất sử dụng và có kế hoạch điều chỉnh hợp lý, đặc biệt là các phòng chức năng (tập giảng, thực hành ngôn ngữ) và hệ thống wifi.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Việc thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, có tính hệ thống và nội dung đánh giá luôn được cập nhật cải tiến phù hợp với tình hình thực tế hàng năm [H10.10.06.01]. Ý kiến phản hồi của NH được thu thập theo từng học kỳ [H3.03.02.06]. Ý kiến phản hồi của NH sau khi tốt nghiệp được thu thập hằng năm [H3.03.02.07]. Ý kiến của nhà tuyển dụng [H1.01.03.06] và các BLQ khác được thu thập thường xuyên theo nhu cầu thực tế của xã hội.

Quy trình lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV được thực hiện theo công văn 1276/BGDĐT-NG [H10.10.06.02]. Quy trình này được thực hiện hoàn toàn trực tuyến bao gồm các bước như sau: (1) Thu thập thông tin, (2) Tổng hợp và phân tích dữ liệu, (3) Phân tích kết quả, (4) Lập kế hoạch cải tiến, (5) Đánh giá kết quả cải tiến. Vào cuối mỗi học kỳ, NH đăng nhập vào tài khoản cá nhân và tiến hành đóng góp ý kiến phản hồi thông qua việc trả lời một khảo sát trực tuyến.

Nội dung khảo sát bao gồm các câu hỏi về mức độ hài lòng của NH về nội dung khóa học, phương pháp giảng dạy và đánh giá, tài liệu học tập... NH được quyền xác định mức độ hài lòng về môn học và được đưa ra ý kiến đề nghị với GV và Nhà trường nếu có. Sau khi có kết quả phản hồi, TTQLCL Nhà trường tiến hành thống kê và phân tích kết quả và kết quả được chuyển về Khoa. Cuối cùng, BCN Khoa, Bộ môn và các cán bộ phụ trách việc phân tích, đánh giá các kết quả có [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H3.03.02.05]. Các kết quả khảo sát đều được tổng hợp, phân tích và đánh giá thông qua cuộc họp đánh giá, rút kinh nghiệm, các báo cáo tổng kết về công tác đảm bảo chất lượng hằng năm và phương hướng công tác trong năm học mới [H10.10.06.03].

Việc lấy ý kiến phản hồi từ CSV cũng được nhà Trường thực hiện hằng năm nhằm cung cấp thêm thông tin góp phần đề nghị sửa đổi cải tiến những điểm chưa phù hợp [H3.03.02.07]. Thông qua việc khảo sát, TTQLCL thu thập dữ liệu cần thiết, cụ thể nội dung phản hồi bao gồm mức độ hài lòng của các BLQ về năng lực chuyên môn của NH tốt nghiệp, về CTĐT của Nhà trường và những ý kiến đóng góp khác nhằm xây dựng CTĐT sao cho chất lượng đầu ra đạt hiệu quả cao nhất.

Ngoài các kênh thu thập phản hồi được thực hiện bởi TTQLCL, KNN cũng có các kênh thu thập thông tin thường xuyên thông qua các buổi gặp gỡ, lắng nghe ý kiến của SV cũng như thông qua các chuyến thăm và làm việc với các Sở GD&ĐT và các trường THPT trên địa bàn ĐBSCL. Thông qua các phản hồi này, KNN kịp thời nắm bắt những đóng góp chi tiết hơn từ các bên có liên quan làm cơ sở cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo [H1.01.03.03].

Kênh phản hồi sau cùng đến từ chính cán bộ viên chức. Hằng năm, thông qua đại hội Hội nghị viên chức, đội ngũ cán bộ GV có cơ hội phản hồi những ý kiến của mình về hệ thống CSVC, CTĐT, CTDH cũng như các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giảng dạy, NCKH khác. Tất cả nội dung phản hồi đều được ghi nhận và tham mưu cho BCN Khoa, lãnh đạo Trường xem xét và tiến hành điều chỉnh nhằm mang lại hiệu quả, chất lượng cao nhất. [H3.03.02.05].

Cơ chế phản hồi của các BLQ tại ĐHCT được quan tâm đặc biệt, có tính hệ thống, đáng tin cậy và hiệu quả. Hằng năm, TTQLCL Trường tiến hành đánh giá lại

hiệu quả và lên kế hoạch cập nhật cải tiến hệ thống cũng như nội dung khảo sát sao cho phù hợp với tình hình thực tế của Trường và xã hội.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được Trường ĐHCT thiết lập có tính hệ thống cao, được đánh giá và có cơ chế cải tiến. Ngoài ra, tính minh bạch, dân chủ, công khai được thể hiện rất rõ tạo điều kiện cho tất cả các bên có liên quan có thể góp ý một cách thuận tiện nhất.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát nhà tuyển dụng chưa được thực hiện thường xuyên, phạm vi thực hiện chưa rộng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh việc lấy ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, đặc biệt là các nhà tuyển dụng ngoài phạm vi các trường phổ thông.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ đóng vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng phục vụ cho ngành SPTA. Cũng chính vì thế Trường ĐHCT luôn quan tâm sâu sắc và có kế hoạch, chính sách thực hiện rất nghiêm túc. Kết quả có được từ sự đóng góp ý kiến của các BLQ được sử dụng như một tham chiếu đáng tin cậy trong việc xây dựng, hoàn thiện chất lượng CTĐT, CTDH. Ngoài ra ý kiến phản hồi từ các BLQ còn giúp Nhà trường cải thiện, thay đổi hợp lý các chính sách hiện tại nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội.

Việc nâng cao giá trị phục vụ, giá trị sử dụng các dịch vụ cũng mang lại hiệu quả cao trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, cải thiện chất lượng sản phẩm NCKH và tạo sự thoải mái nhất có thể để đội ngũ cán bộ, NH hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Tuy nhiên, việc tiếp cận và ghi nhận thông tin phản hồi từ các BLQ, đặc biệt là

từ nhà tuyển dụng ở nhiều lĩnh vực công việc vẫn chưa đạt hiệu quả cao. Đối với hoạt động NCKH, số lượng các đề tài được thực hiện vẫn còn khá hạn chế. Trong kế hoạch hành động, Nhà trường sẽ thực hiện việc rà soát các điểm còn tồn tại và lên kế hoạch chiến lược nhằm cải thiện chất lượng.

Căn cứ vào việc đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 10 có 6/6 tiêu chí với mức điểm trung bình 4,5/7.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Có thể khẳng định chất lượng đào tạo ngành SPTA tại Trường ĐHCT là rất tốt. Điều này được thể hiện rất rõ từ khâu tuyển sinh đầu vào, sau đó là NH được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp dưới sự giám sát, theo dõi chặt chẽ từ phía lãnh đạo Nhà trường, Khoa trong suốt thời gian học. Ngoài hoạt động dạy và học, Nhà trường còn đẩy mạnh công tác NCKH trong GV, NH nhằm tìm ra giải pháp nâng cao mức độ hoàn thành mục tiêu CDR cũng như nâng cao chất lượng dạy và học. Kết quả đầu ra của NH và ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng cũng cho thấy mức độ hoàn thành các tiêu chí trong CDR của CTĐT là rất khả quan, tạo tiền đề cung cấp nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng sư phạm tốt cùng với thái độ phục vụ rất tích cực, hiệu quả cho khu vực ĐBSCL và trên phạm vi cả nước.

Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Hoạt động theo dõi KQHT, xét tốt nghiệp, thông tin cảnh báo học vụ tại Trường ĐHCT được thực hiện thông qua phần mềm hệ thống quản lý. Các quy định về xét tốt nghiệp, nghỉ học tạm thời, cảnh báo học vụ, đình chỉ học và buộc thôi học được hướng dẫn theo Quyết định số 2748/ĐHCT về quy chế học vụ [H5.05.02.02]. Tỷ lệ NH tốt nghiệp và số lượng NH thôi học trong 5 khoá (đã tốt nghiệp) gần nhất của ngành SPTA được xác lập và thể hiện ở bảng 11.1 và 11.2.

Kết quả thống kê cho thấy tỷ lệ NH ngành SPTA hoàn thành chương trình học khá cao dao động từ 85,2% đến 99% và ổn định chứng minh việc quản lý kết quả học

tập của NH được thực hiện rất chặt chẽ từ năm nhất, từ đó CVHT, Khoa và Trường có biện pháp phù hợp và kịp thời để hỗ trợ NH hoàn thành CTĐT theo đúng tiến độ. Hằng năm, dựa trên hệ thống quản lý, NH có thể nắm bắt được tình trạng học tập và tiến độ học tập của bản thân, CVHT biết được kế hoạch học tập, KQHT của NH để từ đó tư vấn phù hợp, đặc biệt đối với trường hợp NH bị cảnh báo học vụ hay NH bị buộc thôi học [H5.05.04.02]. Danh sách NH bị cảnh báo học vụ, được quyết định tốt nghiệp hay bị buộc thôi học được cập nhật đầy đủ theo từng năm.

Bảng 11.1: Thống kê người học tốt nghiệp trong 05 khóa gần nhất

Năm tốt nghiệp	Số lượng toàn khóa	Số lượng tốt nghiệp	Tỷ lệ % tốt nghiệp	Số lượng người học tốt nghiệp trong thời gian				
				3 năm	4 năm	4,5 năm	5 năm	6 năm
2014-2015	99	95	96	0	87	4	3	1
2015-2016	97	96	99	0	88	1	5	2
2016-2017	118	110	93,2	0	96	4	7	3
2017-2018	95	81	85,2	0	69	0	10	2
2018-2019	88	79	89,8	0	77	2	0	0

**Số liệu thống kê chỉ tính NH hệ chính quy*

Tuy nhiên vẫn còn một tỷ lệ nhỏ NH thôi học. Với những trường hợp thôi học, Trợ lý đào tạo, CVHT đều có sự trao đổi để nắm tình hình, qua đó hiểu được những khó khăn vướng mắc của NH để có những tư vấn phù hợp, cũng như có những đề xuất kịp thời với Khoa và Nhà trường. Quyết định cho NH thôi học được lưu trong hồ sơ quản lý NH để thuận tiện cho việc giám sát tình hình NH trong quá trình đào tạo

[H11.11.01.01].

Bảng 11.2. Thống kê người học thôi học trong 05 khóa gần nhất

Năm tốt nghiệp	Khóa	Số lượng toàn khóa	Số lượng NH thôi học trong thời gian đào tạo			
			Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư và tiếp theo
2014 - 2015	37	99	0	1	0	2
2015 - 2016	38	97	1	0	0	1
2016 – 2017	39	118	3	0	0	5
2017 – 2018	40	95	1	2	2	2
2018 - 2019	41	88	1	1	0	0

**Số liệu thống kê chỉ tính NH hệ chính quy*

2. Điểm mạnh

Công tác xác lập, phân tích và đánh giá tỷ lệ NH tốt nghiệp, thôi học ngành SPTA được thực hiện rất tốt, theo đúng quy định góp phần nâng cao chất lượng CTĐT. Ngoài ra, việc cập nhật, đối sánh các tỷ lệ cũng được thực hiện thường xuyên, cung cấp tham chiếu đáng tin cậy cho hoạt động cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Công tác theo dõi, tìm hiểu thông tin KQHT của NH đôi khi gặp phải một số khó khăn, đặc biệt đối với việc thôi học hoặc bỏ môn học phần của NH vì những lý do cá nhân mà CVHT chỉ có thể biết thông tin khi kết quả đánh giá học phần được công bố.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, Nhà trường tiếp tục phối hợp các phòng ban và đội

ngũ CVHT thực hiện việc rà soát KQHT của NH mỗi học kỳ để có kế hoạch can thiệp kịp thời. Ngoài ra Nhà trường chỉ đạo Khoa nhắc nhở CVHT thường xuyên lắng nghe chia sẻ của NH trong suốt quá trình học tập nhằm chủ động có định hướng cho các NH có ý định thôi học.

5. *Tự đánh giá:* Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. *Mô tả*

Thời gian dành cho một CTĐT là thời gian cần thiết để NH hoàn thành tất cả các yêu cầu về mục tiêu đào tạo cũng như những điều kiện cần thiết để được công nhận và được cấp bằng tốt nghiệp. Thời gian đào tạo tại Trường ĐHCT trung bình là 4 năm, thời gian tối đa là 8 năm [[H5.05.02.02](#)].

Để giám sát quá trình học tập của NH, Nhà trường sử dụng hệ thống phần mềm Quản lý đào tạo trực tuyến, trong đó có đầy đủ cơ sở dữ liệu về NH tham gia CTĐT, đặc biệt là thông tin về thời gian đào tạo của mỗi NH. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành SPTA trong 5 năm qua cũng được thể hiện (Xem Bảng 11.3 trong Phụ lục 3).

Hằng năm, ngoài kế hoạch học tập được thực hiện dưới sự tư vấn từ CVHT, Phòng CTNH với vai trò là bộ phận chuyên trách hỗ trợ việc giám sát hoạt động học tập của NH định kỳ gửi công văn kèm theo danh sách NH sắp hết hạn đào tạo, chậm tiến độ đến Khoa quản lý chuyên ngành và CVHT để kịp thời thông báo và xử lý [[H5.05.04.02](#)].

Để đảm bảo yêu cầu hoàn thành CTĐT đúng thời hạn cũng như hạn chế tối đa tỷ lệ chậm tiến độ, Nhà trường yêu cầu KNN thường xuyên nhắc nhở Bộ môn tiến hành giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của NH thông qua kênh CVHT, Trợ lý đào tạo [[H1.01.03.04](#)], [[H2.02.03.02](#)]. Đối với các trường hợp chậm tiến độ, CVHT có nhiệm vụ tìm hiểu nguyên nhân cụ thể và đưa ra hướng tư vấn thích hợp (lập kế học tập học tập và đăng ký học phần cụ thể cho NH) nhằm giảm thiểu tối đa thời gian tốt nghiệp cho NH.

Nhà trường chỉ đạo của KNN định kỳ tổ chức họp đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH trong việc lập kế hoạch rút ngắn thời gian đào tạo vào đầu và cuối mỗi học kỳ của năm học [H2.02.02.01], [H3.03.02.05]. CVHT có nhiệm vụ báo cáo tình hình và song song đó là đề xuất hướng thực hiện dưới sự đóng góp, chia sẻ ý kiến từ BCN Bộ môn và tập thể đội ngũ GV.

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản hướng dẫn cụ thể về các hoạt động liên quan hoạt động học tập của NH. Ngoài ra đội ngũ CVHT và các phòng ban tích cực thông tin, hỗ trợ tư vấn kịp thời giúp NH chủ động trong kế hoạch học tập của mình. Việc cung cấp khung kế hoạch học tập cứng và hoạt động cập nhật điều chỉnh trong suốt thời gian đào tạo góp phần hạn chế tối đa việc chậm tiến độ. Việc quản lý kế hoạch học tập qua hệ thống trực tuyến cũng là một điểm mạnh.

3. Điểm tồn tại

Công tác tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn còn gặp khó khăn do một số còn bị động trong việc lập kế hoạch học tập và ít chủ động trao đổi với CVHT. Kết quả là công tác tư vấn, hỗ trợ NH bị chậm trễ, ảnh hưởng đến thời gian tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, Nhà trường tiếp tục tăng cường giám sát, yêu cầu CVHT rà soát KQHT của NH, luôn nhắc nhở NH chủ động tự rà soát KQHT của mình và kịp thời thông tin đến CVHT để có hướng giải quyết phù hợp nhất.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Nhà trường luôn quan tâm đến chất lượng đào tạo cũng như khả năng có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp. Từ 2016, TTQLCL Trường định kỳ thực hiện điều tra khảo sát tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.01].

Tỷ lệ NH KNN có việc làm sau khi tốt nghiệp là rất cao và môi trường làm việc cũng rất đa dạng (Xem Bảng 11.4 và Bảng 11.5 trong Phụ lục 3).

Ngoài ra, tỷ lệ NH ngành SPTA có việc làm cũng được đối sánh giữa các CTĐT khác trong Trường nhằm làm tham chiếu cho hoạt động đánh giá cũng như có kế hoạch cụ thể trong việc điều chỉnh, nâng cao chất lượng CTĐT (Xem bảng 11.6 trong Phụ lục 3). Kết quả cho thấy tỷ lệ NH ngành SPTA có việc làm là cao hơn so với các chương trình khác. Tỷ lệ trung bình NH có việc làm từ năm 2016-2019 là 93,04% và kết quả cũng cho thấy NH sau khi tốt nghiệp có xu thế dịch chuyển từ khu vực làm việc Nhà nước sang tư nhân theo tỷ lệ tăng dần.

Hằng năm, Trường ĐHCT, KNN đều tổ chức các buổi hội thảo tư vấn hướng nghiệp cho NH [H1.01.03.07], sự kiện hội chợ việc làm giúp NH có cơ hội gặp gỡ trực tiếp nhà tuyển dụng [H11.11.03.02], nắm bắt kịp thời thông tin có liên quan nhằm có sự chuẩn bị tốt về việc làm sau khi tốt nghiệp. TTQLCL Trường ĐHCT duy trì hoạt động thu thập thông tin từ CSV, tham khảo ý kiến từ nhà tuyển dụng [H1.01.03.03], [H1.01.03.06] cũng như tiến hành giám sát chặt chẽ các tỷ lệ việc làm qua từng giai đoạn. Đồng thời thực hiện việc phân tích, đối sánh số liệu giữa các năm để tìm ra biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tăng uy tín cho đơn vị [H10.10.06.03].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ có việc làm của NH ngành SPTA sau khi tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh rõ ràng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành SPTA, hỗ trợ tối đa khả năng có việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn tỷ lệ nhỏ NH tốt nghiệp ngành SPTA chưa có việc làm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường thông qua việc xác lập tỷ lệ việc làm của NH sau khi tốt nghiệp tiến hành tìm hiểu nguyên nhân cụ thể cho vấn đề không có việc làm nhằm tìm ra giải pháp tối ưu nhất.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Hoạt động NCKH của NH là 1 trong những mục tiêu quan trọng trong CTĐT được Nhà trường quan tâm sâu sắc. Hoạt động NCKH của NH ngành SPTA được xác lập chủ yếu dưới hình thức tham gia thực hiện đề tài NCKH cấp Trường [H8.08.04.03]. Bên cạnh đó, đội ngũ GV còn chủ trì thực hiện đề tài NCKH các cấp và chủ động kêu gọi sự tham gia đóng góp của NH.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát. Tính từ 2015 đến 2019, có 17 đề tài NCKH của NH tại KNN được thực hiện và nghiệm thu trong đó có 05 đề tài do NH ngành SPTA thực hiện (Xem bảng 11.7 trong Phụ lục 3).

Hàng năm, KNN cũng thường xuyên tổ chức các buổi báo cáo chuyên đề trao đổi các vấn đề liên quan đến hoạt động NCKH, cải tiến phương pháp dạy và học với sự tham gia của đông đảo GV và NH. Cụ thể, số lượt buổi báo cáo chuyên đề được thực hiện ở KNN từ 2015 đến 2019 là 104 lượt [H4.04.02.02].

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Ngoài Phòng QLKH⁵⁶ chuyên trách tất cả các hoạt động liên quan NCKH trên phạm vi toàn Trường như lên kế hoạch thực hiện, thông tin cần thiết, hỗ trợ kinh phí... KNN còn có bộ phận chuyên trách riêng quản lý các hoạt động NCKH của Khoa hỗ trợ cho toàn thể đội ngũ cán bộ và NH thực hiện các đề tài NCKH. Hàng năm Nhà trường đều thông báo đăng ký đề tài NCKH cho NH [H11.11.04.01]. Về các quy định, hướng dẫn thực hiện đề tài NCKH, Nhà trường ban hành đầy đủ các văn bản quy định để hướng dẫn cụ thể, chi tiết cho NH tham gia NCKH như quy trình quản lý đề tài [H11.11.04.02], các biểu mẫu thực hiện đề tài NCKH [H11.11.04.03]. Nhà trường theo dõi tiến độ quá trình thực hiện đề tài của NH qua nhiều kênh như hệ thống các phần mềm quản lý⁵⁷, GV hướng dẫn.

⁵⁶ <https://dra.ctu.edu.vn/>

⁵⁷ <https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>

Loại hình và số lượng công trình NCKH do NH thực hiện tại KNN còn khá hạn chế so với các đơn vị khác. Bảng 11.8 (Xem Phụ lục 3) cho thấy sự đối sánh về số lượng đề tài NCKH được thực hiện giữa một số chương trình sư phạm được đào tạo tại Trường ĐHCT.

Nhà trường cũng chú trọng đề xuất đầu tư NCKH phù hợp với xu thế thời đại. Trong quy hoạch phát triển tổng thể của Trường ĐHCT đến năm 2022, nhiệm vụ khoa học công nghệ của Nhà trường tập trung vào 5 lĩnh vực: (1) Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, thủy sản và môi trường; (2) Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; (3) Kỹ thuật công nghệ và CNTT – truyền thông; (4) Khoa học giáo dục, luật và xã hội nhân văn; (5) Phát triển kinh tế, thị trường [H1.01.01.03]. Đối với CTĐT ngành SPTA, phần lớn các đề tài NCKH tập trung vào lĩnh vực 4, phát triển giáo dục đặc biệt là ứng dụng các phương pháp dạy và học mới [H10.10.04.01].

2. Điểm mạnh

Loại hình và số lượng đề tài NCKH của NH được xác lập, giám sát cụ thể cùng với chính sách hỗ trợ, tư vấn từ phía lãnh đạo tạo điều kiện thuận lợi cho NH trong việc xúc tiến hoạt động NCKH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài NCKH do NH ngành SPTA thực hiện còn khá hạn chế. Việc đối sánh với các cơ sở giáo dục ngoài về loại hình và số lượng công trình NCKH của NH chưa được thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Kể từ năm học 2020-2021, Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh hoạt động NCKH trong NH. Cụ thể, Trường đề xuất bộ phận NCKH Khoa có kế hoạch trong việc tư vấn đề tài NCKH cho NH, định hướng nghiên cứu, cũng như các hỗ trợ cần thiết. Ngoài ra, Trường sẽ thực hiện việc đối sánh với các cơ sở giáo dục ngoài về loại hình cũng như số lượng các đề tài NCKH nhằm có định hướng chiến lược cho đơn vị.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Hàng năm, Nhà trường định kỳ thực hiện việc thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ về kết quả hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, CSVC... Đối với đội ngũ cán bộ GV, nhân viên, mức độ hài lòng được thể hiện qua Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm. Tại hội nghị, cán bộ viên chức tham gia đối thoại trực tiếp với lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo các Phòng Ban trong môi trường dân chủ, thẳng thắn nêu quan điểm về các vấn đề liên quan chính sách, kế hoạch [H3.03.02.05]. Đối với NH, việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, CSVC, hoạt động NCKH cũng được thực hiện mỗi học kỳ thông qua khảo sát trực tuyến. TTQLCL thu thập thông tin để làm cơ sở phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của NH về các dịch vụ công, từ đó đề xuất Nhà trường điều chỉnh, cải tiến chất lượng [H3.03.02.06]. Ngoài ra, đội ngũ CVHT cũng được Nhà trường yêu cầu thực hiện triệt để việc lắng nghe thường xuyên các ý kiến đóng góp, phản hồi từ NH một cách thẳng thắn, công khai. Từ đó, đơn vị tổng hợp ý kiến để báo cáo Trường nhằm đề xuất các giải pháp kịp thời để cải tiến chất lượng. Hàng năm, TTQLCL tiến hành khảo sát ý kiến NH tốt nghiệp, nhà tuyển dụng nhằm làm tham chiếu đánh giá, cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ hỗ trợ [H1.01.03.03], [H1.01.03.06], [H3.03.02.07].

Nhà trường thực hiện việc đối sánh mức độ hài lòng của NH tốt nghiệp qua các năm về chất lượng các hoạt động (Xem Bảng 11.9 trong Phụ lục 3).

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập thông tin phản hồi một cách có hệ thống, quy mô lớn, Nhà trường chỉ đạo TTQLCL Trường thực hiện khảo sát các BLQ hàng năm [H10.10.01.02]. Kết quả khảo sát được Trường, Khoa đối chiếu so sánh làm tham chiếu cho kế hoạch cải tiến chất lượng [H10.10.06.03].

2. Điểm mạnh

Việc khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về các hoạt động của Nhà trường, Khoa được thực hiện thường xuyên, kết quả khảo sát được xác lập, giám sát là cơ sở

để Trường, Khoa nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Các ý kiến phản hồi từ các BLQ được Trường, Khoa nghiêm túc tiếp thu và phân tích, đối sánh để có những đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và cải tiến cần thiết, nâng cao chất lượng phục vụ của đơn vị.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, đặc biệt là là phương pháp phỏng vấn trực tiếp còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, Nhà trường tiếp tục chỉ đạo TTQLCL phối hợp KNN tiến hành xác lập và phân tích chi tiết các dữ liệu có được từ thông tin phản hồi của các BLQ về các hoạt động đào tạo, NCKH... tại KNN, từ đó đánh giá chính xác và có kế hoạch cải tiến thích hợp. Ngoài ra, việc trực tiếp lắng nghe ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng cũng sẽ được lên kế hoạch và thực hiện.

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhìn chung việc thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ đối với ngành SPTA mang lại kết quả rất tích cực, giúp KNN có thêm thông tin điều chỉnh, bổ sung kịp thời, nâng cao chất lượng đào tạo cho ngành SPTA. NH ngành SPTA sau khi tốt nghiệp có tỷ lệ có việc làm cao, đáp ứng được yêu cầu công việc của nhà tuyển dụng. Điều này cho thấy hiệu quả thực hiện mục tiêu CĐR, nâng cao ứng dụng kết quả hoạt động NCKH tại đơn vị Bộ môn PPDHTA, KNN là rất tích cực. Tuy nhiên công tác theo dõi tiến độ học tập của NH đôi lúc còn chậm trễ và hoạt động khảo sát các BLQ đối với nhóm nhà tuyển dụng chưa được thực hiện định kỳ và rộng rãi.

Căn cứ vào việc đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 11 có 5/5 tiêu chí với mức điểm trung bình 4,4/7.

PHẦN III: KẾT LUẬN

Hoạt động đánh giá CTĐT có ý nghĩa rất quan trọng trong việc góp phần thực hiện sứ mệnh của Trường ĐHCT. Hoạt động đánh giá CTĐT góp phần hữu hiệu trong công tác cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy học cũng như hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả dạy và học. Hoạt động đánh giá CTĐT cũng là cơ hội để đơn vị nâng cao hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng và kết quả kiểm định sẽ làm tham chiếu tích cực cho công tác kiểm định chất lượng định kỳ. Trên cơ sở phân tích các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPTA, kết quả cho thấy nội dung cần đánh giá trong CTĐT là đạt. Sau đây là tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành SPTA.

Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và được cụ thể hóa trong bản mô tả CTĐT. Tất cả các mục tiêu CDR trong CTĐT đều được quy ra thành nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo được thực hiện theo từng năm đào tạo bao quát tổng thể các yêu cầu chung và chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình học. CDR của CTĐT được thiết kế theo trình tự logic, khoa học có sự tham vấn từ đội ngũ chuyên gia, các nhà khoa học nhằm phát huy tối đa năng lực tự học, sáng tạo cũng như khả năng tìm hiểu, tra cứu, và chia sẻ thông tin của người học. Ngoài ra mức độ tương tác giữa GV và người học cũng như khả năng hỗ trợ người học của đội ngũ GV, đội ngũ CVHT được thể hiện rõ trong cách thiết kế nội dung chương trình. CDR của CTĐT ngành SPTA phản ánh đầy đủ, rõ ràng yêu cầu các BLQ và thường xuyên được rà soát, điều chỉnh. Bên cạnh đó, CDR của CTĐT được công bố công khai thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau. Vì thế NH có thể dễ dàng tiếp cận ngay từ khi mới bắt đầu cho đến khi kết thúc CTĐT.

Bản mô tả CTĐT cập nhật thông tin đầy đủ, rõ ràng. Ma trận CDR của CTĐT được cụ thể hóa trong các đề cương chi tiết học phần, giúp NH có nhiều lựa chọn theo định hướng chuyên môn và thế mạnh của mình.

Đề cương chi tiết các học phần thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, cập nhật và điều chỉnh phù hợp với CTĐT và mục tiêu CDR của CTĐT trên cơ sở phân tích ý kiến phản hồi của các BLQ. Các thông tin liên quan đến học phần, cấu trúc, nội

dung, phương pháp kiểm tra đánh giá được cung cấp đầy đủ để NH lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập theo từng học kỳ, năm học và trong toàn khóa học. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần được công bố công khai, rộng rãi dưới nhiều hình thức, tạo điều kiện thuận lợi cho các BLQ dễ dàng tiếp cận, đóng góp ý kiến góp phần vào hoạt động điều chỉnh CTĐT cho phù hợp.

Cấu trúc và nội dung CTDH ngành SPTA được thiết kế cụ thể, rõ ràng bám sát mục tiêu CĐR trong CTĐT. Có thể thấy CTDH có cấu trúc, trình tự logic và nội dung được cập nhật và mang tính tích hợp rất khoa học. Vì thế, CTDH luôn đảm bảo cho người học có thể tiếp cận khối kiến thức theo nguyên tắc từ dễ đến khó, từ cơ bản đến nâng cao, từ khối kiến thức rộng đến khối kiến thức hẹp, từ đó người học có thể dễ dàng trong việc phát triển năng lực chuyên môn, hệ thống kỹ năng cần thiết và thái độ thích hợp. Ngoài ra việc thiết kế các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành trong CTĐT được cân nhắc rất cẩn thận đảm bảo tính linh hoạt nhất có thể, vì thế không gây khó khăn cho NH khi đăng ký các học phần do không bị ràng buộc quá nhiều bởi các học phần tiên quyết.

Phương pháp tiếp cận trong dạy học thể hiện tính chính xác, cập nhật và chỉ định rõ các mục tiêu cần đạt được trong CĐR của CTĐT. Ngoài ra phương pháp tiếp cận trong dạy học được công bố công khai, rộng rãi đến các BLQ. Nhìn chung, các hoạt động dạy và học được đầu tư, đa dạng có sự kết hợp khoa học giữa hệ thống lý thuyết và thực hành; hỗ trợ NH trong việc nâng cao trình độ, thúc đẩy việc rèn luyện hệ thống các kỹ năng hiệu quả, đặc biệt là khả năng tự học, và học tập suốt đời.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện bám sát quy định về công tác kiểm tra đánh giá do Trường quy định cũng như bám sát các mục tiêu CĐR của từng học phần trong CTĐT. Các nội dung liên quan hoạt động kiểm tra đánh giá như thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, ... đều được công khai minh bạch tới người học ngay từ đầu mỗi học phần. KNN cũng áp dụng đa dạng phương pháp đánh giá và luôn lấy độ giá trị, tin cậy, công bằng làm kim chỉ nam cho hoạt động. Ngoài ra, kết quả đánh giá đều được phản hồi đến người học theo đúng thời gian quy định và mọi thông tin liên quan thủ tục, quy trình khiếu kiện đều được thông báo công khai rộng rãi.

Với kế hoạch tuyển dụng và việc quy hoạch được thực hiện bài bản, chuyên nghiệp và theo đúng quy định, đội ngũ GV tại KNN là một điểm mạnh. Với trình độ chuyên môn cao và giàu kinh nghiệm cộng với thái độ làm việc chuyên nghiệp, đội ngũ GV luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao và được NH đánh giá cao. Hằng năm, lãnh đạo đơn vị luôn tạo điều kiện để cán bộ GV, nâng cao trình độ và chính sách hỗ trợ luôn được quan tâm sâu sắc.

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV ngày càng được Nhà trường triển khai sâu rộng, tạo động lực và hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Đội ngũ NV của KNN đủ về số lượng, năng lực chuyên môn và phẩm chất hỗ trợ tích cực cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Mọi hoạt động liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển đều được thực hiện theo đúng quy định, minh bạch, và công khai. Việc đánh giá, xếp loại đội ngũ NV hằng năm của Trường, của Khoa được thực hiện nghiêm túc theo các tiêu chuẩn quy định.

Hằng năm, Nhà trường có chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Ngoài ra việc lấy ý kiến phản hồi về chất lượng phục vụ của đội ngũ NV cũng được thực hiện nghiêm túc.

Về đối tượng người học và các hoạt động hỗ trợ, có thể thấy thông qua công tác tuyển sinh được thực hiện rất bài bản, cẩn thận và đúng quy định, Trường ĐHCT thành công trong việc tuyển chọn NH đạt chất lượng theo đúng chuyên ngành đào tạo. Trong suốt thời gian đào tạo, NH luôn được Nhà Trường, Khoa và Bộ môn hỗ trợ, tư vấn kịp thời nhằm giải quyết những vấn đề khó khăn. Ngoài ra, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH cũng được thực hiện hiệu quả. Môi trường tâm lý xã hội, cảnh quan phục vụ cho công tác dạy và học cũng mang lại hiệu quả tích cực.

Về hệ thống CSVC và trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo chuyên ngành SPTA, KNN tranh thủ tối đa mọi nguồn lực để đầu tư trang thiết bị nâng cao hiệu quả cho công tác đào tạo. Hệ thống các phòng thực hành sư phạm, phòng lab, hệ thống phòng máy tính và TTHL đảm bảo phục vụ tối đa nhu cầu của NH. Bên cạnh đó, số

lượng các công trình NCKH, đầu sách, giáo trình... cũng góp phần rất lớn trong việc hỗ trợ NH nâng cao trình độ chuyên môn, và kỹ năng cần thiết.

Công tác nâng cao chất lượng CTĐT ngành SPTA được đơn vị thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Thông qua kế hoạch khảo sát thông tin phản hồi của các BLQ kết hợp với kế hoạch rà soát, bổ sung, đánh giá chất lượng CTĐT định kỳ, Trường, và Khoa NN có thêm thông tin tham chiếu và tiến hành điều chỉnh, thay đổi cần thiết phục vụ tốt nhiệm vụ đào tạo, nâng cao chất lượng, uy tín cho đơn vị.

Quy trình kiểm tra, đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc; các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với quy chế đào tạo tín chỉ và quy định chung của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHCT.

Cơ chế đóng góp ý kiến phản hồi của người học về các nội dung liên quan đào tạo, NCKH, dịch vụ hỗ trợ cũng được Trường thực hiện định kỳ hằng năm làm tham chiếu cho công tác kiểm tra, giám sát, bổ sung, điều chỉnh nâng cao chất lượng.

Công tác xác lập các thông số liên quan đến kết quả đầu ra của NH, tỷ lệ việc làm của NH sau khi tốt nghiệp và thống kê kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ như đội ngũ GV, NV, NH, CSV, nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng cũng như kiến nghị đề xuất cho việc nâng cao chất lượng CTĐT, dịch vụ hỗ trợ... luôn được Trường, Khoa, Bộ môn quan tâm và thực hiện xuyên suốt, tạo cơ sở khoa học cho mọi hoạt động liên quan nâng cao chất lượng.

Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT ngành SPTA còn chậm được đổi mới, cập nhật để phù hợp với các quy định, yêu cầu mới về nội dung và phương pháp dạy học. Việc xây dựng các mục tiêu CDR của CTĐT ngành SPTA theo thang đánh giá bậc cao chưa được thể hiện một cách chi tiết, cụ thể. Ngoài ra, việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, đặc biệt là nhà tuyển dụng còn chưa rộng rãi.

Công tác rà soát, bổ sung nội dung cho các đề cương học phần trong CTĐT chưa được thực hiện định kỳ mỗi học kỳ của năm học. Hoạt động khảo sát mức độ

hài lòng của nhà tuyển dụng về CTĐT chưa được thực hiện. Ngoài ra chưa đa dạng hóa kênh thông tin nhằm phổ biến CTĐT đến các BLQ.

Chưa có nội dung mô tả tổng quan các học phần trong CTDH. Tỷ lệ phản hồi của NH về CTDH còn thấp. Hoạt động tham khảo các CTDH tiên tiến trong và ngoài nước chưa được thực hiện thường xuyên.

Mục tiêu giáo dục chưa được phổ biến rộng rãi đến nhiều đối tượng nhà tuyển dụng. Việc ứng dụng CNTT trong hoạt động thực thi các PPDH chưa được thực hiện thường xuyên và đồng bộ do tính đa dạng hóa trong các phương pháp dạy học. Ngoài ra, hoạt động định hướng và phát triển kỹ năng nghề nghiệp theo hướng tiếp cận năng lực cho NH là chưa cao.

Chưa thực hiện hoạt động đánh giá kết quả đạt được của các bài thi ở từng mức độ khác nhau. Các thông tin về hoạt động kiểm tra đánh giá chưa được phổ biến rộng rãi trên các kênh truyền thông phổ biến hiện nay. Việc đánh giá kết quả đôi khi vẫn chưa đồng nhất do yếu tố khách quan về khả năng đánh giá của từng GV. Ngoài ra, đôi khi GV còn chậm trễ trong việc phổ biến quy định, công bố kết quả kiểm tra đánh giá cho NH.

Việc nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ GV gặp khó khăn. Số lượng đề tài NCKH trong GV còn hạn chế. Ngoài ra, kênh công khai thông tin tuyển dụng chưa được đa dạng.

GV kiêm nhiệm đôi khi còn lúng túng trong việc giải quyết vấn đề do thiếu kinh nghiệm. Hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của BLQ về vị trí việc làm của NV chưa được thực hiện thường xuyên, đặc biệt là kênh phỏng vấn trực tiếp còn hạn chế. Ngoài ra Trường gặp khó khăn trong việc điều tiết khối lượng công việc của đội ngũ NV để NV có điều kiện tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ. Chưa có quy chế, quy định cụ thể để đảm bảo quyền và nghĩa vụ cho GV có kiêm nhiệm công tác khác.

KNN chưa thường xuyên thực hiện hoạt động phân tích dự báo nhu cầu nguồn nhân lực được đào tạo tại Khoa. Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh theo hình thức dựa vào điểm thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia đã làm cho chất lượng đầu vào

của các thí sinh không đồng đều. Hằng năm vẫn còn số lượng nhỏ NH tốt nghiệp chậm tiến độ. Việc lấy ý kiến phản hồi, đánh giá của người học về các hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập của các đơn vị liên quan chưa được chi tiết hóa. Ngoài ra, không gian làm việc tại KNN còn khá chật hẹp dẫn đến những khó khăn và bất tiện trong việc gặp gỡ NH.

Không gian phòng làm việc cho các cán bộ GV còn hạn chế; số lượng trang thiết bị, nguồn học liệu về phương pháp dạy học môn tiếng Anh chưa phong phú. Chưa đầu tư các thiết bị, dịch vụ hỗ trợ người khuyết tật trong khu vực KNN. Việc sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị đôi lúc còn chậm. Hệ thống wifi một số khu vực hoạt động kém.

Đối với hoạt động NCKH, số lượng các đề tài được thực hiện vẫn còn khá hạn chế. Ngoài ra, hoạt động thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ, đặc biệt là từ phía nhà tuyển dụng vẫn chưa được thực hiện thường xuyên. Đôi khi còn chậm trễ trong việc xử lý phản hồi từ các BLQ về chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Tỷ lệ NH phản hồi về chất lượng giảng dạy của GV còn thấp.

Công tác theo dõi, tìm hiểu thông tin KQHT của NH đôi khi gặp phải một số khó khăn. Một số NH chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân dẫn đến việc không hoàn thành chương trình học đúng hạn. Hoạt động NCKH trong NH vẫn còn hạn chế. Ngoài ra, hoạt động khảo sát các BLQ nhóm nhà tuyển dụng chưa được thực hiện định kỳ và rộng rãi và hình thức phỏng vấn trực tiếp vẫn chưa được thực hiện rộng rãi.

Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường tổ chức đánh giá, rà soát mục tiêu của CTĐT và thường xuyên điều chỉnh đề cương các học phần theo hướng phù hợp hơn với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường ĐHCT, với Luật Giáo dục đại học và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu xã hội, xu hướng phát triển của khu vực và thế giới. Tiếp tục thực hiện việc hoạt động rà soát, điều chỉnh mục tiêu CDR dựa trên ý kiến khảo sát, phản hồi từ các BLQ cũng như đóng góp ý kiến cho Trường về những chính sách liên quan đến công tác rà soát, điều chỉnh sao cho hợp lý, bền vững và hiệu quả nhất.

Lập kế hoạch thực hiện việc cập nhật đề cương các học phần định kỳ mỗi học kỳ của năm học dựa trên nguyên tắc tham khảo ý kiến phản hồi của các BLQ tạo điều kiện thuận lợi nhất cho lực lượng GV, NH tiếp cận tri thức mới, cải tiến, nâng cấp nội dung, cấu trúc và cách thức truyền tải các học phần, đáp ứng kết quả thực hiện mục tiêu CĐR của CTĐT. Tiếp tục tiến hành các hoạt động nhằm mục đích giới thiệu CTĐT ngành SPTA đến các BLQ. Đẩy mạnh công tác quảng bá thông tin về bản mô tả CĐR của CTĐT và đề cương chi tiết các học phần tới cộng đồng xã hội.

Lên kế hoạch rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTDH, đặc biệt bổ sung nội dung mô tả tổng quan các học phần trong CTDH. Lên kế hoạch nâng cao tỷ lệ phản hồi của NH cũng như tích cực tham khảo các CTDH tiên tiến trong và ngoài nước nhằm làm tham chiếu cho hoạt động xây dựng, bổ sung và điều chỉnh CTDH.

Nhà trường lên kế hoạch cho việc phổ biến rộng rãi mục tiêu giáo dục cũng như các phương pháp tiếp cận trong hoạt động dạy và học đến các BLQ. Việc phân tích và đối sánh các phương pháp giảng dạy nhằm đưa ra một phương thức hiệu quả nhất trong việc ứng dụng các thế mạnh của CNTT cũng sẽ được thực hiện. Ngoài ra, hoạt động định hướng và phát triển kỹ năng nghề nghiệp theo hướng tiếp cận năng lực cho NH sẽ là một nội dung cốt lõi trong kế hoạch hành động của Nhà trường.

Có kế hoạch tăng cường hoạt động tập huấn, đào tạo cho cán bộ GV về việc kiểm tra đánh giá, nâng cao năng lực cho GV. Việc nghiên cứu đổi mới, đa dạng phương pháp kiểm tra đánh giá cũng như xây dựng quy trình đánh giá chặt chẽ và hiệu quả hơn cũng được quan tâm. Tiếp tục thực hiện đúng quy định, quy trình hoạt động khiếu nại về kết quả học tập cũng như tích cực phổ biến rộng rãi các quy định tới toàn thể NH thông qua nhiều kênh khác nhau. Tiến hành hoạt động phân tích ý kiến phản hồi các BLQ, chủ yếu là NH nhằm làm tham chiếu cho kế hoạch điều chỉnh hoạt động đánh giá KQHT của NH nhằm đạt hiệu quả tốt nhất. Ngoài ra, việc đánh giá kết quả đạt được của NH trong các bài thi ở từng mức độ khác nhau cũng sẽ được thực hiện nhằm không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động kiểm tra đánh giá.

Chú trọng công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn cho GV thông qua các khóa học nâng cao trình độ, tập huấn cũng như tăng cường tham gia các hoạt động NCKH. Song song đó, việc yêu cầu các GV phải tham gia hoạt động NCKH

như là một trong những tiêu chí bắt buộc trong việc xét thi đua, phân loại khen thưởng cũng sẽ được thực hiện. Ngoài ra, việc đa dạng hóa kênh công khai thông tin tuyển dụng sẽ được thực hiện.

Nhà trường có biện pháp theo dõi quá trình phấn đấu, bồi dưỡng cũng như đánh giá hiệu quả trong công việc của từng NV, kết hợp với nhu cầu cá nhân để vạch ra lộ trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp nhất với từng vị trí và yêu cầu công việc. KNN sẽ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi các BLQ về chất lượng cũng như mức độ đáp ứng việc làm của đội ngũ NV trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao nhằm làm cơ sở cho công tác quy hoạch đội ngũ này ngày một hiệu quả hơn.

Nhà trường tiếp tục phát huy chiến lược, kế hoạch cũng như công khai chính sách tuyển sinh và lưu ý đến việc phân tích nhu cầu nguồn nhân lực đối với ngành SPTA. Tiếp tục công tác giám sát, thông tin đến từng NH chưa hoàn thành các học phần để có thể chủ động lên kế hoạch học tập thích hợp. Việc lấy ý kiến phản hồi, đánh giá của NH về các hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập của các đơn vị liên quan sẽ được chi tiết hóa. Trường xúc tiến đầu tư cải tạo, sửa chữa lại toàn bộ khuôn viên KNN, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho đội ngũ GV làm việc cũng như thúc đẩy việc học tập, NCKH, sinh hoạt của NH. Các buổi tọa đàm, tuyên truyền ý thức giữ gìn vệ sinh, bảo vệ cảnh quan trong khuôn viên của Khoa cho toàn thể đối tượng NH và NV của đơn vị cũng sẽ được thực hiện.

Nhà trường tiến hành rà soát, nâng cấp, hoặc xây mới một số công trình, đầu tư mới hệ thống CSVC cho KNN, lưu ý đến đối tượng người khuyết tật. Về tài nguyên học tập, Khoa đề nghị TTHL bổ sung thêm đầu sách phục vụ chuyên ngành SPTA. KNN lên kế hoạch tạo thêm không gian cho NH thực tập ngôn ngữ, kỹ năng giảng dạy (các phòng seminar, tập giảng, ...), gặp gỡ GV trao đổi thêm về các nội dung trên lớp, chia sẻ thêm kinh nghiệm sống và học tập.

Nhà trường tiếp tục rà soát lại toàn bộ hệ thống CSVC, CNTT, đội ngũ NV hỗ trợ trong đơn vị nhằm tiến hành đánh giá năng suất sử dụng và năng lực công tác nhằm có kế hoạch điều chỉnh hợp lý. Nhằm nâng cao chất lượng công tác NCKH trong GV và NH, KNN lên kế hoạch thúc đẩy hoạt động NCKH thông qua việc thành

lập các nhóm NCKH và thường xuyên gặp gỡ trao đổi thông tin. Ngoài ra, tiến hành lên kế hoạch tập huấn cho NH về kiến thức, kỹ năng NCKH thường xuyên trong từng học kỳ và có kế hoạch phân công GV hỗ trợ tư vấn cho NH thực hiện đề tài NCKH.

KNN tiếp tục duy trì việc lắng nghe ý kiến phản hồi của các BLQ, đặc biệt là nhà tuyển dụng về chất lượng CTDH. Tiếp tục công tác xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng GV hợp lý, định lượng hơn. Ngoài ra, việc tăng tỷ lệ NH phản hồi đối với hoạt động giảng dạy của GV và các dịch vụ hỗ trợ sẽ được thực hiện.

Kết quả đầu ra

Tiếp tục phối hợp thực hiện việc rà soát kết quả học tập của NH mỗi học kỳ để kịp thời có biện pháp giúp NH cải thiện kết quả học tập. Ngoài ra tăng cường giám sát, yêu cầu CVHT luôn nhắc nhở NH rà soát kế hoạch học tập, kết quả học tập và kịp thời điều chỉnh. Tiếp tục đẩy mạnh việc rà soát lại CTĐT ngành SPTA, các mục tiêu CDR sao cho bám sát với yêu cầu công việc trong thời đại mới. Tăng cường việc xác lập số lượng các công trình NCKH và đối sánh với các đơn vị ngoài, xác định tỷ lệ việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, khảo sát thông tin các BLQ cùng với việc mở rộng liên kết với các nhà tuyển dụng.

Với những điểm nổi bật và một số tồn tại đã nêu ra ở trên, kết quả tự đánh giá CTĐT ngành SPTA được thể hiện thông qua bảng sau:

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Cần Thơ**

Mã: **TCT**

Tên chương trình đào tạo: **Sư phạm tiếng Anh**

Mã chương trình đào tạo: **7140231**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								5,00	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								4,67	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								4,67	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3				4						
Tiêu chuẩn 4								5,00	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4,60	5	100%
Tiêu chí 5.1				4						
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4,43	7	100%
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								4,80	5	100%
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								4,80	5	100%
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5				4						
Tiêu chuẩn 9								4,60	5	100%
Tiêu chí 9.1				4						
Tiêu chí 9.2					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10								4,50	6	100%
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11								4,40	5	100%
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,68	50	100%

Cần Thơ, ngày 21 tháng 8 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 01/07/2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Cần Thơ
 - Tiếng Anh: Can Tho University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHCT
 - Tiếng Anh: CTU
3. Tên trước đây (nếu có): Viện Đại học Cần Thơ
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: Khu 2, Đường 3-2, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 0292 3832 663 Số fax : 0292 3838 474
7. E-mail: dhct@ctu.edu.vn Website: www.ctu.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 31/3/1966
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1966
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1970
11. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Ngoại ngữ
 - Tiếng Anh: School of Foreign Languages
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo:
 - Tiếng Việt: Khoa Ngoại ngữ
 - Tiếng Anh: SFL
14. Tên trước đây (nếu có): không có
15. Tên chương trình đào tạo

- Tiếng Việt: Sư phạm Tiếng Anh
- Tiếng Anh: English Teacher Education

16. Mã chương trình đào tạo: 7140231
17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): không có
18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo: 411 Đường 30 tháng 4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
19. Số điện thoại liên hệ: 0292. 3872 285 Số fax: 0292. 3872 285
20. E-mail: knn@ctu.edu.vn Website: <https://sfl.ctu.edu.vn/>
21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2015
22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của chương trình đào tạo): 1976
23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của chương trình đào tạo): 1980

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo:

Khoa Ngoại ngữ được thành lập vào ngày 23 tháng 03 năm 2015 (Quyết định số 714/QĐ – ĐHCT), trụ sở/văn phòng làm việc đặt tại số 411 đường 30 tháng 4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (Khu I - Trường Đại học Cần Thơ). Được tách từ Khoa Sư phạm và Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn, với số lượng Viên chức – Người lao động khi thành lập là 97 người, từ tháng 3/2015 Khoa đã không ngừng hoàn thiện và phát triển vững mạnh trong công tác đào tạo, NCKH và hợp tác quốc tế.

Việc thành lập KNN đáp ứng nhu cầu phát triển của Trường ĐHCT, là đơn vị đầu mối chuyên sâu trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu ngoại ngữ, tư vấn cho BGH Trường trong NCKH và phát triển các quy trình, giải pháp liên quan đến ngoại ngữ, giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ, văn hóa nước ngoài và biên dịch-phiên dịch; tranh thủ sự hỗ trợ trong nước và quốc tế để đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu, quản lý thuộc lĩnh vực ngoại ngữ và giảng dạy ngoại ngữ; chuyển giao kiến thức và cung cấp dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, NCKH thuộc lĩnh vực ngoại ngữ vùng ĐBSCL và các đối tượng có nhu cầu.

KNN còn làm nhiệm vụ tư vấn cho BGH về công tác khảo thí, đánh giá năng lực ngoại ngữ cho NH và các đối tượng có nhu cầu tại khu vực ĐBSCL theo nhiệm vụ do Bộ GD&ĐT phân công; xây dựng lộ trình phát triển và nghiên cứu mở rộng thêm nhiều ngành đào tạo, chương trình giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa của thế giới và cộng đồng ASEAN, đặc biệt là đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển CTĐT, chương trình giảng dạy tiếng Khơ-me, tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Hàn, ...

Hoạt động đào tạo

Về đào tạo và bồi dưỡng: Khoa có 1.436 NH chính quy (Thống kê quý 1/2020) với 04 ngành đào tạo và 01 chuyên ngành bao gồm Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Pháp, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Anh và Chuyên ngành Biên dịch – Phiên dịch tiếng Anh và chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Ngôn ngữ Anh. Khoa tham gia đào tạo hơn 1.600 NH tại các Trung tâm liên kết đào tạo của ĐBSCL. Về đào tạo Sau đại học, hiện có 134 học viên cao học ngành Lý luận Phương Pháp Dạy học Bộ Môn tiếng Anh và Lý luận Phương Pháp Dạy học Bộ Môn tiếng Pháp. Tham gia xây dựng chương trình và giảng dạy tiếng Anh tăng cường cho NH các lớp đào tạo tiên tiến và chất lượng cao của Trường ĐHCT. Giảng dạy tiếng Anh, tiếng Pháp căn bản cho NH không chuyên ngữ toàn Trường. Triển khai nhiệm vụ bồi dưỡng nâng cao năng lực tiếng Anh của Đề án Ngoại ngữ Quốc gia và thực hiện công tác bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm tiếng Anh cho học viên các tỉnh /thành do Bộ GD&ĐT phân giao.

Hoạt động Nghiên cứu khoa học và Hợp tác Quốc tế

Về hợp tác quốc tế: Khoa đóng vai trò nòng cốt trong nhiều dự án của Tổ chức Pháp ngữ (Organisation Internationale de la Francophonie – OIF), Tổ chức các trường đại học Pháp ngữ (Agence Universitaire de la Francophonie – AUF) có liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Hỗ trợ tích cực UBND thành phố Cần Thơ trong các chương trình hợp tác. Thường xuyên tiếp nhận các tình nguyện viên từ các tổ chức quốc tế (Anh, Pháp, Mỹ, ...) đến hỗ trợ giảng dạy ngoại ngữ tại đơn vị. Khoa có nhiều mối quan hệ tốt với các Trường Đại học ở Châu Á. Khoa đã chủ động tìm kiếm đối tác và thành công trong các hoạt động hợp tác, tạo được niềm tin và được đối tác đánh giá cao. Các chương trình hợp tác quốc tế của Khoa đã nâng cao vai trò, vị trí của Khoa đồng thời thể hiện vai trò của Khoa trong việc hỗ trợ phát triển năng lực chuyên môn cho GV và giáo viên của các cơ sở đào

tạo khu vực ĐBSCL. Các chương trình hợp tác với các đối tác nổi tiếng Pháp đã nâng cao vị trí của Khoa với các trường trong nước và trong khu vực; chương trình hợp tác với các trường Đại học Rangsit, Phranakhon và Nakhon Pathom Thái Lan đã tạo một bước tiến quan trọng trong công tác đào tạo đại học và sau đại học của Khoa. Chương trình hợp tác với Đại học Sydney và các nước ASEAN đã hỗ trợ rất tốt cho việc phát triển chuyên môn, năng lực NCKH của GV.

Các chương trình HTQT của Khoa nhằm tập trung trao đổi GV và NH hướng tới việc phát triển kỹ năng ngôn ngữ, nghiệp vụ sư phạm, tăng cường kiến thức ngôn ngữ và văn hóa, năng lực NCKH cho GV và NH.

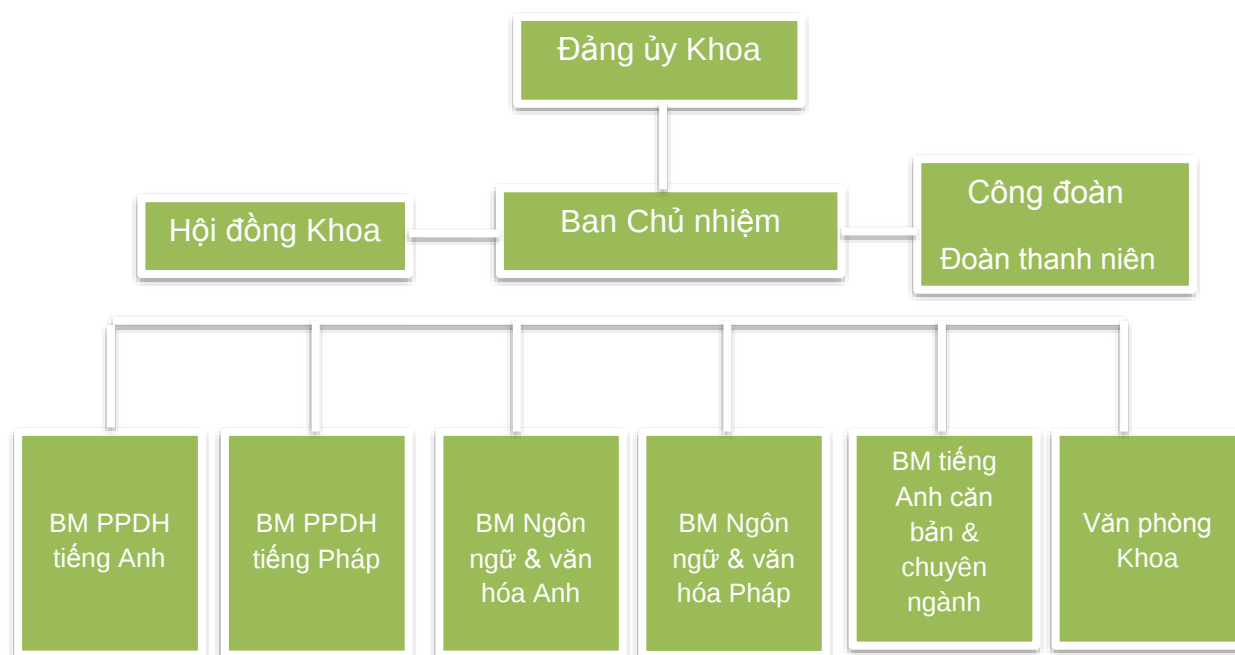
25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Trường ĐHCT là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển, từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã củng cố, phát triển thành một trường đa ngành đa lĩnh vực. Hiện nay, Trường đào tạo 99 chuyên ngành đại học (có 2 ngành đào tạo Chương trình tiên tiến và 8 ngành đào tạo Chương trình chất lượng cao), 48 chuyên ngành cao học (trong đó 1 ngành liên kết với nước ngoài, 3 ngành đào tạo bằng tiếng Anh), 19 chuyên ngành nghiên cứu sinh.

Sơ đồ tổ chức của Trường ĐHCT như sau:



Về phía KNN, sơ đồ tổ chức của Khoa như sau:



Chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị trong Khoa được mô tả như sau:

Bộ môn Phương pháp dạy học tiếng Anh (Department of English Language Teacher Education): Quản lý chương trình đào tạo Cử nhân SPTA, ThS chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh; Tham gia giảng dạy các hoạt động chuyên môn của Đề án Ngoại ngữ 2020 tại Trường ĐHCT và các CTĐT khác do Khoa quản lý; Nghiên cứu khoa học về giảng dạy ngoại ngữ và ứng dụng CNTT trong giảng dạy ngoại ngữ nhằm đổi mới dạy và học tại cơ sở trong Khu vực ĐBSCL.

Bộ môn Phương pháp dạy học tiếng Pháp (Department of French Language Teacher Education): Quản lý chương trình đào tạo Cử nhân Sư phạm tiếng Pháp, ThS chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Pháp, đào tạo giáo viên tiếng Pháp, phát triển chuyên môn về giảng dạy tiếng Pháp và nâng cao năng lực chuyên môn tiếng Pháp cho giáo viên thuộc Khu vực ĐBSCL; Tham gia giảng dạy các CTĐT khác do Khoa quản lý; NCKH và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực khoa học ngôn ngữ, khoa học giáo dục và đặc biệt là giảng dạy ngoại ngữ.

Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Anh (Department of English Language and Culture): Quản lý chương trình đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ Anh, Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh chất lượng cao; Tham gia giảng dạy các hoạt động

chuyên môn của Đề án Ngoại ngữ 2020 tại Trường ĐHCT và các CTĐT khác do Khoa quản lý; Nghiên cứu khoa học về giảng dạy ngoại ngữ và ứng dụng CNTT trong giảng dạy ngoại ngữ nhằm đổi mới dạy và học tại cơ sở trong Khu vực ĐBSCL; đánh giá CTĐT; nghiên cứu về văn hóa, ngôn ngữ và văn chương.

Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp (Department of French Language and Culture): Quản lý CTĐT Cử nhân Ngôn ngữ Pháp; Tham gia giảng dạy môn Pháp văn căn bản và tiếng Pháp tăng cường cho NH toàn Trường. NCKH và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực khoa học ngôn ngữ, dịch thuật, khoa học giáo dục và đặc biệt là giảng dạy ngoại ngữ.

Bộ môn tiếng Anh căn bản và Chuyên ngành (Department of General English and ESP) quản lý chuyên môn việc giảng dạy các học phần tiếng Anh căn bản 1, 2 và 3 dành cho NH không chuyên ngữ hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học của Trường ĐHCT, giảng dạy các học phần tiếng Anh tăng cường cho NH các ngành chất lượng cao và tiên tiến, và giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành cho một số ngành thuộc Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, và Khoa Khoa học Chính trị tại Trường ĐHCT. NCKH về giảng dạy ngoại ngữ và ứng dụng CNTT trong giảng dạy ngoại ngữ nhằm đổi mới dạy và học tại cơ sở trong khu vực ĐBSCL.

Văn phòng khoa (Administration Office): VPK là bộ phận tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo đơn vị trong việc tổ chức và quản lý mọi mặt công tác hành chính, tổ chức cán bộ, NH, tài chính, tài sản, vật tư, thiết bị, đào tạo, NCKH và hợp tác quốc tế của đơn vị.

Trung tâm Pháp ngữ (French Language Center): Trung tâm là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu về giảng dạy ngôn ngữ/ ngoại ngữ trực thuộc Trường ĐHCT và KNN quản lý về chuyên môn. Trung tâm có nhiệm vụ tăng cường năng lực nghiên cứu, đổi mới phương pháp giảng dạy, ứng dụng CNTT trong việc dạy và học ngoại ngữ, đổi mới thi kiểm tra và đánh giá.

26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	<i>Ban giám hiệu</i>					
	Hiệu trưởng	Hà Thanh Toàn	1963	GS.TS	0292 3830 604	httoan@ctu.edu.vn
	Phó hiệu trưởng	Trần Thị Thanh Hiền	1965	PGS.TS	0292 3872 098	ttthien@ctu.edu.vn
	Phó hiệu trưởng	Lê Việt Dũng	1960	PGS.TS	0292 3687 666	lvdung@ctu.edu.vn
	Phó hiệu trưởng	Trần Trung Tính	1973	PGS.TS	0292 3872 073	tttinh@ctu.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT						
I	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					

1	<i>BCN Khoa</i>					
	Trưởng Khoa	Trịnh Quốc Lập	1967	PGS.TS	0939411 261	tqlap@ctu.edu.vn
	Phó Trưởng Khoa	Trần Văn Lụa	1962	TS	0918238 281	tvlua@ctu.edu.vn
	Phó Trưởng Khoa	Phương Hoàng Yến	1978	PGS.TS	0919756 660	phyen@ctu.edu.vn
II	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	<i>Đảng ủy Khoa</i>					
	Bí thư	Trần Văn Lụa	1962	TS	0918238 281	tvlua@ctu.edu.vn
	Phó Bí thư	Diệp Kiến Vũ	1970	TS	0919054 124	dkvu@ctu.edu.vn
2	<i>Công đoàn</i>					
	Chủ tịch	Hồ Phương Thùy	1972	Ths	0988390 090	hpthuy@ctu.edu.vn
	Phó Chủ tịch	Huỳnh Minh Hiền	1975	Ths	0903015 111	hmhien@ctu.edu.vn
3	<i>Chi Đoàn</i>					

	<i>CB</i>					
	Bí thư	Huỳnh Thị Anh Thư	1990	Ths	0907880 380	htathu@ctu.edu.vn
III	Các phòng, ban					
1	<i>VPK</i>					
	Chánh VPK	Nguyễn Thị Minh Thư	1976	CN	0915679 489	ntmt@ctu.edu.vn
IV	Các bộ môn					
1	<i>BM NN&VH Anh</i>	Phương Hoàng Yến	1978	PGS.TS	0919756 660	phyen@ctu.edu.vn
2	<i>BM NN&VH Pháp</i>	Diệp Kiến Vũ	1970	TS	0919054 124	dkvu@ctu.edu.vn
3	<i>BMPPDH tiếng Anh</i>	Nguyễn Anh Thi	1985	TS	0919137 545	nathi@ctu.edu.vn
4	<i>BMPPDH tiếng Pháp</i>	Võ Văn Chương	1973	TS	0918867 743	vvchuong@ctu.edu.vn
5	<i>BMTACB &CN</i>	Lê Xuân Mai	1980	TS	0939286 161	lxmai@ctu.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo:

- Số lượng chuyên ngành đào tạo TS: 0
- Số lượng chuyên ngành đào tạo ThS: 02

- Số lượng ngành đào tạo đại học: 04
- Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0
- Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☒	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☐

29. Tổng số các ngành đào tạo: 04

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và NV của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu: 79 <i>Trong đó: (72 CB biên chế; 07 CB hợp đồng)</i>	35	44	79
I.1	Cán bộ trong biên chế	31	41	72
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	04	03	07
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	0	0	0
	Tổng số	35	44	79

31. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	04	02	0	02	02	0
3	TS khoa học	0	0	0	0	0	0
4	TS	20	18	0	04	02	0
5	ThS	51	49	02	02	0	0
6	Đại học	0	01	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
Tổng số		75	70	02	08	04	0

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 71 người.

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 71/79 (89,8%).

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ Tiến sĩ khoa học nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với trường đại học, học viện*).

T T	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	02	02	0	02	02	0	09
3	TS khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	TS	2,0	18	18	0	04	02	0	39,2

T T	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5	ThS	1,0	51	49	02	02	0	0	51,6
6	Đại học	0,5	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		71	70	02	08	04	0	99,8

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)

TT	Trình độ/học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30- 40	41- 50	51- 60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	02	2,82	01	01	0	01	0	01	0

TT	Trình độ/học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
3	TS khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	TS	18	25,35	12	06	0	05	10	03	0
5	ThS	51	71,83	21	30	0	17	28	06	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng		71	100	34	37	0	23	38	10	0

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 44 tuổi.

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 20/71 (28,1%).

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 51/71 (71,8%).

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu.

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	100	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	-	-
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian	-	-

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
	của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	-	-
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (trên 0-20% thời gian của công việc)	-	-
Tổng		100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo):

35. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh. Tổng số người đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT	Số trúng tuyển	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thật tế	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của NH được tuyển	Số lượng NH quốc tế nhập học
2015-2016	535	88	535/80	88	22,75/30	25,63	0
2016-2017	221	82	221/50	57	21,0/30	21,0	0
2017-2018	928	45	928/40	45	24,5/30	25,88	0
2018-2019	493	30	493/20	29	21,75/30	23,75	0
2019-2020	441	40	441/30	39	23,5/30	25,13	0

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học chương trình đào tạo trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học	66	80	86	46	51
3. NH đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	88	57	45	29	39
Hệ không chính quy	35	171	83	0	0

37. Số SV quốc tế theo học chương trình đào tạo trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

38. Người học của chương trình đào tạo có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	77.259.12	77.259.12	77.259.12	75.619.62	73.463.60
2. Người học có nhu cầu về	7	4	4	3	2

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
phòng ở (trong và ngoài KTX) (người)					
3. Người học được ở trong KTX (người)	147	102	72	68	51
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong KTX (m ² /người)	9.5	6.3	6.3	6.3	6.3

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của chương trình đào tạo tham gia nghiên cứu khoa học:

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	0	4	0	1	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	0%	7,02%	0%	3,45%	0%

40. Thống kê số lượng người học của chương trình đào tạo tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015	2016	2017	2018	2019
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án TS					

2. Học viên tốt nghiệp cao học	44	42	63	68	59
3. NH tốt nghiệp đại học, trong đó:					
Hệ chính quy	95	96	110	81	79
Hệ không chính quy	34	143	...	...	...

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của chương trình đào tạo:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	95	96	110	81	79
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	96	99	93,2%	85,2%	89,8%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả	96,15%	94%	96%	93%	100%

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019
lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	3,85%	4%	2%	7%	0%
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0%	2%	2%	0%	0%
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019
→ điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.		100%	91,6%	88%	92,5%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).					
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019
dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	01	0	0	0	1,0
3	Đề tài	0,5	01	02	02	03	01	4,5

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	
	cấp trường							
Tổng			01	03	02	03	01	5,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 5,5.

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,07.

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và CGCN (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và CGCN so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)
1	2015-2016	0	0	0
2	2016-2017	0	0	0
3	2017-2018	0	0	0
4	2018-2019	0	0	0
5	2019-2020	0	0	0

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp Trường	Ghi chú
Từ 1 đến 3 đề tài	0	01	24	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	01	24	

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	01	
2	Sách giáo trình	1,5	0	04	04	03	03	
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	02	
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	
Tổng			0	04	04	03	06	25

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 25,0.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,32.

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	01	22	0	0

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	01	22	0	0

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2015	2016	2017	2018	2019	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	08	14	21	26	15	126
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	02	02	04	01	06	15
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	03	10	14	07	05	19,5
Tổng			13	26	39	34	26	160,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 160,5.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,03.

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	11	11	14
Từ 6 đến 10 bài báo	03	0	01
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	02	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	16	11	15

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2015	2016	2017	2018	2019	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	13	12	23	24	12	84
2	Hội thảo trong nước	0,5	10	6	6	3	7	16
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
Tổng			23	18	29	27	19	100

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 100.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,26.

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	27	34	13
Từ 6 đến 10 báo cáo	02	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	01	02	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	30	36	13

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp:

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0

52. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	46	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	46	

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015	2016	2017	2018	2019
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	01	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	01	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 2.249.773,47 m².

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 62.251,50 m².

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 20.487,98 m².

- Nơi học (diện tích sàn phục vụ đào tạo, gồm: Hội trường, giảng đường, phòng học, phòng đa năng, phòng làm việc của GS, P.GS. GV cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, phòng thí nghiệm, thực hành, nhà thi đấu TDTT): 127.882,01 m².
Trong đó, bao gồm:

+ Diện tích nhà thi đấu, thể dục-thể thao: 4.965 m².

+ Diện tích Trung tâm Học liệu, thư viện: 11.795 m².

- Nơi vui chơi giải trí: 55.879 m².

56. Diện tích phòng học (quy mô toàn trường, tính bằng m²):

- Tổng diện tích phòng học: 127.882,01 m².

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy (34.876 NH bao gồm SV đại học và học viên cao học hệ chính quy tính đến 31/12/2019): 3,67 m²/NH.

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Học liệu: 7.451 đầu sách.

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 197 bộ cho toàn Trường.

- Dùng cho người học học tập: 3.750 bộ cho toàn bộ SV và học viên chính quy của Trường.

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,11 bộ máy/NH hoặc 9,30 NH/máy.

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số cán bộ cơ hữu (người): 79.

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 89,87%.

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 28,1%.

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 100%.

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 162.

Tỷ số người học chính quy trên GV đã được quy đổi: 5,78.

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%) trong 05 năm gần đây: 92,64%.

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời *đã học được* những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 100%.

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0%.

4. Người học có việc làm sau khi tốt nghiệp: 92,5%.

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: không thực hiện.

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,07.

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,32.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,03.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,26.

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,11.

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3,67 m².

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 6,3 m² (tính theo diện tích bình quân 01 phòng ở 38 m² của KTX Khu B/số học viên được bố trí trong một phòng năm học 2019-2020 là 38/6).

Phụ lục 2. Quyết định và Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3404 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 19 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên
giai đoạn 2019 - 2020**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II, của “Điều lệ trường đại học” ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Công văn số 28/QLCL, ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng về việc đề nghị ra quyết định Kiểm định chất lượng (KDCL) chương trình đào tạo (CTĐT) giáo viên và cử viên chức tham gia Hội đồng tự đánh giá CTĐT;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập các Hội đồng Tự đánh giá và các Ban Thư ký của Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo giáo viên các ngành: Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Tiếng Anh và Giáo dục Thể chất theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành (*Danh sách đính kèm*).

Điều 2. Các Hội đồng tự đánh giá có nhiệm vụ triển khai thực hiện công tác KDCL CTĐT giáo viên theo kế hoạch. Nhiệm vụ cụ thể do Chủ tịch hội đồng phân công và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng: Tổ chức-Cán bộ, Kế hoạch-Tổng hợp, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các ông (bà) có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG



Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1488 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung nhân sự vào Hội đồng tự đánh giá CTĐT Thạc sĩ ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh và CTĐT Đại học ngành Sư phạm tiếng Anh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 06 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 3404/QĐ-ĐHCT ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo Đại học ngành Sư phạm tiếng Anh;

Căn cứ Quyết định số 98/QĐ-ĐHCT ngày 9 tháng 1 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc thực hiện kiểm định chất lượng và thành lập Hội đồng Tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm Công tác chuyên trách Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh;

Theo đề nghị của Phó trưởng Khoa Ngoại ngữ tại Công văn số 67/KNN-KĐCL ngày 16 tháng 6 năm 2020 về việc bổ sung thành viên vào Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh và Chương trình đào tạo Đại học ngành Sư phạm tiếng Anh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung các viên chức có tên sau làm thành viên thuộc Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh và Chương trình đào tạo Đại học ngành Sư phạm tiếng Anh.

STT	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	Hồ Phương Thùy	Chủ tịch Công đoàn Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
2	Huỳnh Thị Anh Thư	Bí thư Đoàn Thanh niên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng: Tổ chức-Cán bộ, Kế hoạch-Tổng hợp, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Trưởng Khoa Ngoại ngữ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các viên chức có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH

Hội đồng Tự đánh giá và Ban thư ký của Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo Sư phạm Tiếng Anh giai đoạn 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số: 3464 /QĐ-ĐHCT, ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

I. Danh sách Hội đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Vị trí trong Hội đồng TĐG
1.	GS. TS. Hà Thanh Toàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.	PGS. TS. Lê Việt Dũng	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch thường trực
3.	PGS. TS. Trịnh Quốc Lập	Trưởng Khoa Ngoại ngữ	Phó Chủ tịch
4.	PGS. Nguyễn Hiếu Trung	Thường trực HĐT, Trưởng Ban Khoa học và Hợp tác	Thành viên
5.	GVC. TS. Thái Công Dân	Đại diện Hội đồng KH&ĐT	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 2
6.	GVC. ThS. Nguyễn Minh Trí	Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên
7.	CVC. CN. Lê Phi Hùng	Trưởng Phòng QTTB	Thành viên
8.	GVC. TS. Phan Huy Hùng	Giám đốc TT.QLCL	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 1
9.	TS. Nguyễn Thanh Tường	Trưởng Phòng CTSV	Thành viên
10.	PGS. TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi	Phó Trưởng Phòng QLKH	Thành viên
11.	TS. Nguyễn Anh Thi	Trưởng bộ môn	Thành viên; phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 3
12.	GVC. Nguyễn Thành Đức	Giảng viên	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 4
13.	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	Sinh viên Sư phạm Tiếng Anh – khóa 44	Thành viên

II. Danh sách Ban Thư ký

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Vị trí trong Ban Thư ký
1.	GVC. ThS. Ngô Thị Trang Thảo	Tổ trưởng Tổ Công đoàn, Giảng viên Bộ môn Phương pháp Dạy học Tiếng Anh	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 1&2
2.	GVC. ThS. Chung Thị Thanh Hằng	Giảng viên Bộ môn Phương pháp Dạy học Tiếng Anh	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 1
3.	GVC. ThS. Lý Thị Bích Phượng	Phó Bộ môn, Bí thư Chi ủy, Giảng viên Bộ môn Phương pháp Dạy học Tiếng Anh	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 2&1
4.	ThS. Phan Việt Thắng	Phó Bộ môn, Giảng viên Bộ môn Phương pháp Dạy học Tiếng Anh	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 2
5.	ThS. Nguyễn Thanh Tùng	Giảng viên Bộ môn Phương pháp Dạy học Tiếng Anh	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 3&4
6.	ThS. Phạm Thị Mai Duyên	Tổ phó Tổ Công đoàn, Giảng viên Bộ môn Phương pháp Dạy học Tiếng Anh	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 3
7.	ThS. Lê Đỗ Thanh Hiền	Giảng viên Bộ môn Phương pháp Dạy học Tiếng Anh	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 4&3
8.	ThS. Hồng Thị Thanh Trúc	Giảng viên Bộ môn Phương pháp Dạy học Tiếng Anh	Thành viên Nhóm công tác chuyên trách 4
9.	ThS. Đào Phong Lâm	Phó Giám đốc TT.QLCL	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 1&2
10.	KS. Nguyễn Thị Trinh	Chuyên viên TT QLCL	Thành viên, phụ trách Nhóm công tác chuyên trách 3&4

HIỆU TRƯỞNG 



Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2616/ĐHCT - KNN

Cần Thơ, ngày 31 tháng 10 năm 2019

KẾ HOẠCH
TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ANH
GIAI ĐOẠN 2019-2020

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh; nhằm đăng kí kiểm định chất lượng CTĐT.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong 05 năm (thời gian từ 01/01/2015 đến 31/12/2019).

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Thành phần Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh được thành lập theo quyết định số 3404/QĐ-ĐHCT ngày 19/8/2019 của Trường Đại học Cần Thơ, Hội đồng gồm 11 thành viên (danh sách kèm theo)

4.2. Ban Thư kí giúp việc và các nhóm chuyên trách

Ban Thư kí của Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm tiếng Anh được thành lập theo quyết định số 3404/QĐ-ĐHCT ngày 19/8/2019 của Trường Đại học Cần Thơ, gồm 10 thành viên (danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	Lý Thị Bích Phượng Chung Thị Thanh Hằng Ngô Thị Trang Thảo	15/11/2019 đến 30/12/2019
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	Lý Thị Bích Phượng Chung Thị Thanh Hằng Ngô Thị Trang Thảo	15/11/2019 đến 30/12/2019
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội	Lý Thị Bích Phượng	15/11/2019

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng
	dung chương trình dạy học	Chung Thị Thanh Hằng Ngô Thị Trang Thảo	đến 30/12/2019
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Ngô Thị Trang Thảo Lý Thị Bích Phượng Phan Việt Thắng	15/11/2019 đến 30/12/2019
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	Ngô Thị Trang Thảo Lý Thị Bích Phượng Phan Việt Thắng	15/11/2019 đến 30/12/2019
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Ngô Thị Trang Thảo Lý Thị Bích Phượng Phan Việt Thắng	15/11/2019 đến 30/12/2019
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	Nguyễn Anh Thi Phạm Thị Mai Duyên Nguyễn Thanh Tùng Lê Đỗ Thanh Hiền	15/11/2019 đến 30/12/2019
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Nguyễn Anh Thi Phạm Thị Mai Duyên Nguyễn Thanh Tùng Lê Đỗ Thanh Hiền	15/11/2019 đến 30/12/2019
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Nguyễn Anh Thi Phạm Thị Mai Duyên Nguyễn Thanh Tùng Lê Đỗ Thanh Hiền	15/11/2019 đến 30/12/2019
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	Nguyễn Thanh Tùng Nguyễn Thành Đức Hong Thị Thanh Trúc Lê Đỗ Thanh Hiền	15/11/2019 đến 30/12/2019
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	Nguyễn Thanh Tùng Nguyễn Thành Đức Hong Thị Thanh Trúc Lê Đỗ Thanh Hiền	15/11/2019 đến 30/12/2019

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực	Thời gian
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	Thu thập các minh chứng: - Bản mô tả CTĐT và bản mô tả HP (bao gồm mục tiêu chung và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư	Nhân lực: Lý Thị Bích Phượng Chung Thị Thanh Hằng Ngô Thị Trang Thảo	15/11/2019 đến 30/12/2019

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực	Thời gian
		phạm T. Anh). - Tài liệu quảng bá các bản tin về khóa học. - Sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan về CTĐT ngành SP. Tiếng Anh. - Trang thông tin điện tử của Khoa, Bộ môn về CTĐT ngành SP tiếng Anh. - Các biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát chương trình CTĐT. - Các báo cáo kết quả kiểm định chất lượng giáo dục và đối sánh liên quan CTĐT (nếu có).	CSVC: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, vật tư và văn phòng phẩm, phòng vấn các bên liên quan.	
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	Thu thập các minh chứng: - Đề cương cập nhật tất cả các HP. - Ma trận kỹ năng. - Trang thông tin điện tử của Khoa liên quan đến từng HP cụ thể. - Ý kiến đóng góp các bên liên quan về đề cương HP (nếu có). - Các hình thức và kế hoạch cung cấp bản mô tả chương trình đến các bên liên quan. - Biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát chương trình của các HP trong CTĐT. - Báo cáo về kiểm định và đối sánh chất lượng CTĐT của các HP.	Nhân lực: Lý Thị Bích Phượng Chung Thị Thanh Hằng Ngô Thị Trang Thảo CSVC: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, vật tư và văn phòng phẩm.	15/11/2019 đến 30/12/2019
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo	Thu thập các minh chứng: - Bản mô tả CDR của mỗi HP như nội dung đào tạo, phương pháp kiểm tra đánh giá, thời lượng đào tạo của HP, ...) - Sơ đồ tiến trình CTĐT, trong đó có các HP cụ thể (nếu có) - Các biên bản họp và tài liệu	Nhân lực: Lý Thị Bích Phượng Chung Thị Thanh Hằng Ngô Thị Trang Thảo CSVC: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, vật tư	15/11/2019 đến 30/12/2019

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực	Thời gian
		lưu trữ về hoạt động rà soát chương trình. - Các báo cáo về kiểm định và đối sánh trong nội bộ đơn vị (hoặc đơn vị ngoài) về nội dung chương trình từng HP. - Góp ý, phản hồi của các bên liên quan về nội dung, cấu trúc chương trình (phải chính thống và có sự công nhận).	và văn phòng phẩm, phòng vấn các bên liên quan.	
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Thu thập các minh chứng: - Cổng thông tin học tập trực tuyến. - Rà soát, điều chỉnh bổ sung và cập nhật các phương pháp tiếp cận trong dạy và học. - Minh chứng các hoạt động học tập rèn luyện kỹ năng như các dự án, kiến tập thực tập,... - Phản hồi các bên liên quan. - Các bản ghi nhớ. - Minh chứng các hoạt động câu lạc bộ, nhóm kỹ năng (tập giảng,...). - Các hoạt động phục vụ cộng đồng.	Nhân lực: Ngô Thị Trang Thảo Lý Thị Bích Phượng Phan Việt Thắng CSVC: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, vật tư và văn phòng phẩm, phòng vấn các bên liên quan.	15/11/2019 đến 30/12/2019
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	Thu thập các minh chứng: - Bảng tiêu chí đánh giá cho từng HP. - Quy trình tổ chức đánh giá. - Thang điểm. - Quy trình/thủ tục khiếu nại. - Mẫu phiếu đánh giá khóa học/học phần, đề tài/dự án, luận văn, luận án, bài thi cuối kì/ cuối khóa. - Quy định về thi, kiểm tra đánh giá. - Ý kiến phản hồi của người học về phương pháp và quy trình đánh giá kết quả học tập, quy trình	Nhân lực: Ngô Thị Trang Thảo Lý Thị Bích Phượng Phan Việt Thắng CSVC: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, vật tư và văn phòng phẩm, phòng vấn các bên liên quan.	15/11/2019 đến 30/12/2019

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực	Thời gian
		kiểu nại kết quả học tập.		
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Thu thập các minh chứng: - Kế hoạch nguồn nhân lực. - Cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn,... của GV. - Các kế hoạch phát triển nghề nghiệp và đội ngũ kế thừa. - Tiêu chuẩn tuyển dụng trong vòng 05 năm. - Trình độ chuyên môn của GV. - Kế hoạch và kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ. - Hệ thống đánh giá đồng cấp và hệ thống khen thưởng. - Phản hồi của người học liên quan đến đánh giá kết quả. - Cơ chế thi đua khen thưởng. - Khối lượng công việc của GV. - Sơ đồ tổ chức của khoa/bộ môn. - Các chính sách nhân sự. - Sổ tay GV. - Bản mô tả vị trí công việc. - Hợp đồng lao động. - Dữ liệu về các nghiên cứu và công bố. - Dữ liệu về hoạt động chuyển giao công nghệ. - Văn bằng/chứng chỉ quốc gia và chứng chỉ nghề nghiệp.	Nhân lực: Ngô Thị Trang Tháo Lý Thị Bích Phượng Phan Việt Thắng CSVC: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, vật tư và văn phòng phẩm, phỏng vấn các bên liên quan.	15/11/2019 đến 30/12/2019
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	Thu thập các minh chứng: - Kế hoạch nhân sự. - Các kế hoạch phát triển chuyên môn, nghiệp vụ. - Tiêu chí tuyển dụng. - Trình độ chuyên môn của nhân viên. - Phân tích nhu cầu đào tạo. - Kế hoạch và kinh phí dành cho hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên.	Nhân lực: Nguyễn Anh Thi Phạm Thị Mai Duyên Nguyễn Thanh Tùng Lê Đỗ Thanh Hiền CSVC: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, vật tư và văn phòng phẩm, phỏng vấn các bên liên	15/11/2019 đến 30/12/2019

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực	Thời gian
		- Hệ thống đánh giá hiệu quả công việc. - Phản hồi của người học. - Các kế hoạch khen thưởng và công nhận. - Sơ đồ tổ chức của đội ngũ nhân viên. - Chính sách nhân sự. - Sổ tay cho nhân viên. - Bản mô tả công việc. - Hợp đồng lao động.	quan.	
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Thu thập các minh chứng: - Xu hướng tuyển sinh đầu vào. - Hệ thống tin chỉ. - Khối lượng học tập. - Các báo cáo kết quả học tập của người học. - Sự tham gia của người học vào các hoạt động học thuật và phi học thuật, các hoạt động ngoại khóa, cuộc thi, ... - Các cơ chế báo cáo và phản hồi về tiến độ học của người học. - Việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ người học ở cấp trường và cấp khoa. - Các quy trình hướng dẫn và tư vấn cho người học. - Phản hồi của người học và đánh giá học phần.	Nhân lực: Nguyễn Anh Thi Phạm Thị Mai Duyên Nguyễn Thanh Tùng Lê Đỗ Thanh Hiền CSVC: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, vật tư và văn phòng phẩm, phòng vấn các bên liên quan.	15/11/2019 đến 30/12/2019
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Thu thập các minh chứng: - Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần cứng và phần mềm máy tính, ... - Nhật ký sử dụng trang thiết bị, tần suất sử dụng, thời gian hoạt động/không hoạt động, số giờ vận hành. - Kế hoạch bảo trì. - Kế hoạch mua mới và nâng cấp	Nhân lực: Nguyễn Anh Thi Phạm Thị Mai Duyên Nguyễn Thanh Tùng Lê Đỗ Thanh Hiền CSVC: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, vật tư và văn phòng phẩm,	15/11/2019 đến 30/12/2019

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực	Thời gian
		cơ sở vật chất, trang thiết bị. - Chính sách về an toàn, sức khỏe và môi trường. - Kế hoạch ứng phó khẩn cấp. - Kết quả phản hồi của người học và cán bộ, GV. - Ngân sách dành cho cơ sở vật chất và trang thiết bị.	phòng vấn các bên liên quan.	
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	Thu thập các minh chứng: - Quy trình và các biên bản họp liên quan đến hoạt động thiết kế, rà soát và phê duyệt CTĐT. - Góp ý của các bên liên quan. - Đảm bảo chất lượng hoạt động kiểm tra - đánh giá người học. - Đánh giá từ bên ngoài. - Đối sánh trong và ngoài nước. - Phản hồi về chương trình và học phần. - Sử dụng kết quả phản hồi để phục vụ cải tiến CTĐT. - Mẫu bảng câu hỏi lấy ý kiến phản hồi. - Các báo cáo kết quả thu được từ khảo sát, trao đổi nhóm, đối thoại, điều tra theo dấu vết,...	Nhân lực: Nguyễn Thanh Tùng Nguyễn Thành Đức Hồng Thị Thanh Trúc Lê Đỗ Thanh Hiền CSVC: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, vật tư và văn phòng phẩm, phòng vấn các bên liên quan.	15/11/2019 đến 30/12/2019
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	Thu thập các minh chứng: - Quy trình và chỉ số đo lường sự hài lòng của các bên liên quan. - Xu hướng về mức độ hài lòng của các bên liên quan. - Các đợt khảo sát người học vừa tốt nghiệp, người học đã tốt nghiệp và nhà tuyển dụng. - Các bài báo có liên quan đến kết quả đầu ra của chương trình. - Kết quả khảo sát nhà tuyển dụng. - Thống kê về tuyển dụng. - Phản hồi của nhà tuyển dụng.	Nhân lực: Nguyễn Thanh Tùng Nguyễn Thành Đức Hồng Thị Thanh Trúc Lê Đỗ Thanh Hiền CSVC: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, sổ biên bản, tủ hồ sơ, vật tư và văn phòng phẩm, phòng vấn các bên liên quan.	15/11/2019 đến 30/12/2019

6. Thời gian thực hiện tự đánh giá

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 – 14 (19/8/2019 đến 24/11/2019)	- Họp (Lãnh đạo) nhằm thực hiện CTĐT, thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT cũng như nhiệm vụ cụ thể. - Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT.
	- Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
	- Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. - Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt liên quan. - Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Hiệu trưởng đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 15 – 20 (25/11/2019 đến 29/12/2019)	- Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. - Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. - Mô tả thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 21 – 26 30/12/2020- 9/2/2020	- Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). - Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 27 10/2/2020-	Hội đồng tự đánh giá CTĐT: Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên

Thời gian	Các hoạt động
16/2/2020	trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.
Tuần 28-29 17/2/2020- 01/3/2020	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 30-31 2/3/2020- 15/3/2020	1. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ Trường và Khoa/Bộ môn. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
Tuần 32-33 16/3/2020- 29/3/2020	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho Hiệu trưởng để xem xét.
Tuần 34 30/3/2020- 4/4/2020	1. Trường gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2. Trường, Khoa, Bộ môn bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mà minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.

Trên đây là Kế hoạch tự đánh giá Chương trình ngành Sư phạm tiếng Anh giai đoạn 2019-2020.

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các BM, đơn vị có liên quan;
- Lưu VT, KHTH, KNN.

HIỆU TRƯỞNG ^{nb}



Hà Thanh Toàn

Phụ lục 3: Các Bảng

Bảng 0.1: Các chương trình đào tạo tại Khoa Ngoại ngữ (6/2020)

STT	Trình độ	Số lượng	Tên chương trình đào tạo
1	Thạc sĩ	02	- Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh - Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Pháp
2	Cử nhân	06	- Sư phạm tiếng Anh - Sư phạm tiếng Pháp - Ngôn ngữ Anh - Ngôn ngữ Pháp - Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Phiên dịch-Biên dịch tiếng Anh - Ngôn ngữ Anh chất lượng cao

Bảng 2.1: Nội dung điều chỉnh giữa CTĐT ban hành năm 2014 và năm 2018

TT	CTĐT ban hành năm 2014	CTĐT ban hành năm 2018
1	Mã ngành	
	52140231	72140231
2	Tổng số TC	
	140	141
	Khối Kiến thức giáo dục đại cương: 42 TC	Khối Kiến thức giáo dục đại cương: 43 TC
	Bắt buộc: 37	Bắt buộc: 28
	Tự chọn: 05	Tự chọn: 15
	Khối Kiến thức cơ sở ngành: 35 TC	Khối Kiến thức cơ sở ngành: 35 TC
	Bắt buộc: 35	Bắt buộc: 33
	Tự chọn: 0	Tự chọn: 02
	Khối Kiến thức chuyên ngành: 63 TC	Khối Kiến thức chuyên ngành: 63 TC
	Bắt buộc: 53	Bắt buộc: 53

	Tự chọn: 10	Tự chọn: 10
3	Ma trận kỹ năng	
	Không	Có
4	Tên học phần (Khối kiến thức cơ sở ngành)	
	(SP079) Giáo dục học (3TC)	Giáo dục học (Giảng dạy tiếng Anh) (3TC)
	(SG195) Nguyên lý dạy học tiếng Anh (2TC)	Lý luận dạy học tiếng Anh (2TC)
	(SG197) Thiết kế chương trình tiếng Anh (2TC)	Phát triển chương trình và tài liệu giảng dạy (2TC)
	(SG202) Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ (4TC)	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ (3TC)
	(SG198) Phương pháp NCKH tiếng Anh (1TC)	Nghiên cứu cải tiến trong giảng dạy tiếng Anh (2 TC)
	(SP445) Kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp (2TC)	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình chuyên nghiệp (2TC)
	(SG289) Tính sư phạm trong giải quyết vấn đề (2TC)	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong giảng dạy tiếng Anh (2TC)
		Giáo dục hòa nhập trong nhà trường THPT (2TC)
5	Tên học phần (Khối kiến thức chuyên ngành)	
	(SG268) Tiếng Anh giao tiếp Quốc tế (3TC)	Nghe-Nói B1 (3TC)
	(SG272) Đọc-viết văn bản thông dụng (3TC)	Đọc-Viết B1 (3TC)
	(SG269) Kỹ năng nghe-nói cơ bản (3TC)	Nghe-Nói B2.1 (3TC)
	(SG273) Đọc-viết học thuật cơ bản (3TC)	Đọc-Viết B2.1 (3TC)
	(SG270) Kỹ năng nghe-nói trung cấp	Nghe-Nói B2.2 (3TC)

	(3TC)	
	(SG274) Đọc-viết học thuật trung cấp (3TC)	Đọc-Viết B2.2 (3TC)
	(SG271) Kỹ năng nghe-nói nâng cao (3TC)	Nghe-Nói C1.1 (3TC)
	(SG275) Đọc-viết học thuật nâng cao (3TC)	Đọc-Viết C1.1 (3TC)
	(SG276) Nghe-nói mở rộng (2TC)	Nghe-Nói C1.2 (2TC)
	(SG278) Đọc-Viết phê bình (2TC)	Đọc-Viết C1.2 (2TC)
6	Tên học phần (Các học phần tốt nghiệp)	
	(SP445) Kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp (2TC)	Quản lý giảng dạy tiếng Anh (2TC)
	(SG289) Tính sư phạm trong giải quyết vấn đề (2TC)	Tiếp cận các bài thi tiếng Anh quốc tế (2TC)
	(SG290) Phương pháp dạy tiếng Anh chuyên ngành (3TC)	Dạy-học các môn học bằng tiếng Anh (3TC)
	(SG291) Phương pháp dạy tiếng Anh cho trẻ em (3TC)	Phương pháp dạy tiếng Anh cho trẻ em (3TC)
	(SG292) Dạy-học tiếng Anh qua dự án (3TC)	Dạy-học tiếng Anh qua nhiệm vụ và dự án (3TC)
	(SG 293) Giảng dạy tiếng Anh khoa học giáo dục (2TC)	Dạy học các môn khoa học bằng tiếng Anh (2TC)
	(SG208) Giảng dạy văn chương (2TC)	Phát triển năng lực tự học tiếng Anh (2TC)
	(SG211) Phát triển giáo trình giảng dạy (2TC)	

Bảng 3.1: Tổ hợp các PPDH, KTĐG sử dụng trong các học phần trong việc đạt CĐR

CÁC CĐR	Học phần đáp ứng CĐR	PPDH	Phương pháp KTĐG
2.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			
a	ML014, 016, 018, 019, 021; KL001; ML007; XH028; SG011; TC100; QP006-009	1, 4, 8, 9	1, 2, 3, 4, 5, 7
b	FL001-003; FL007-009	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
c	TN003, 004	8, 9, 10	1, 3, 7
d	XH001-002; XH004; KN001-002	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
2.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành			
a	SP010, 079; SG131, 114, 394	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
b	FL214, 217, 227, 234; SG196, 200, 203	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
c	FL218, 238	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành			
a	FL205-208; FL219-222; FL224, 210; SG280-283	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
b	SG277; SG 284-288	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
c	FL246, 256, 203, 204, 240; SG291	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
2.2.1. Kỹ năng cứng			
a	FL001-003; FL007-009; FL205-208; FL219-222; FL224, 210	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
b	FL214, 217, 227, 234; SG196, 200, 203; SG277; SG 284-288	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
c	FL246, 256, 203, 204, 240; SG291	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
d	FL218, 238	1, 2, 3, 4, 5, 6,	1, 2, 3, 4, 5,

CÁC CDR	Học phần đáp ứng CDR	PPDH	Phương pháp KTĐG
		7, 8, 9, 10	6, 7
2.2.2. Kỹ năng mềm			
a	XH001-002; XH004; KN001-002	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
b	FL214, 217, 227, 234; SG196, 200, 203	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
c	SP010, 079; SG131, 114, 394	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
d	XH001-002; XH004; KN001-002; ML014, 016, 018, 019, 021; KL001; ML007; XH028;	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
2.3. Thái độ/năng lực tự chủ và trách nhiệm			
a	FL246, 256, 203, 204, 240; SG291; ML014, 016, 018	1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
b	XH028; SG011; TC100; QP006-009; FL001-003; FL007-009; TN003, 004	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
c	XH001-002; XH004; KN001-002; SP010, 079; SG131, 114, 394; FL214, 217, 227, 234; SG196, 200, 203	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
d	FL218, 238; FL205-208; FL219-222; FL224, 210; SG280-283; SG277; SG 284-288	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7

Ghi chú: *Phương pháp dạy và học:* 1. Tình huống; 2. Quan sát và nhận xét; 3. Xem phim; 4. Giải quyết vấn đề; 5. Dạy học qua dự án; 6. Thuyết trình/Báo cáo chuyên đề; 7. Dạy học qua nhiệm vụ; 8. Thuyết giảng; 9. Lý thuyết kết hợp thực hành; 10. Làm việc nhóm.

Phương pháp kiểm tra đánh giá: 1. Giữa kỳ; 2. Cuối kỳ (Tự luận/trắc nghiệm/thực hành/thuyết trình); 3. Chuyên cần; 4. Tham gia bài học, phát biểu cá nhân/trình bày sản phẩm làm việc nhóm/bài tập nhóm/trình bày miệng/vấn đáp; 5. Ghi chép, viết báo cáo, phản hồi, thực hành/kỹ năng/bài phức trình/bài thu hoạch, bài học chiêm nghiệm (viết nhật ký); 6. Bài tập cá nhân/bài tập online; 7. Thái độ làm việc trung thực, tự tin/ hòa nhã, giúp đỡ mọi bạn bè/cách xử lý công việc.

Bảng 3.2: [trích] Chương trình dạy học ngành Sư phạm tiếng Anh

TT	Mã số HP	Tên HP	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HP song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành		
...	...	...	...	...	...	...	...	...		
Cộng: 43 TC (Bắt buộc: 28 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
...	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	2		20	20	SP009		I,II
...	SP079	Giáo dục học	3	3		45		SP010		I,II
...	SG196	Phương pháp dạy học tiếng Anh	2	2		15	30	SP421		I,II
...	FL238	Phát triển chương trình giáo dục ngoại ngữ	2	2		15	30	SP421		I,II
...	FL218	Đánh giá kết quả học tập ngoại ngữ	2	2		15	30	SP421		I,II
...	SG200	Ứng dụng CNTT trong dạy học tiếng Anh	2	2		15	30	TN034, SG196		I,II
...	FL227	Giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ	3	3		30	30	SG196		I,II
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cộng: 63 TC (Bắt buộc: 53 TC; Tự chọn: 10 TC)										
Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 114 TC; Tự chọn: 27 TC)										

(Nguồn: Bản mô tả CTĐT ngành SPTA Khóa 45)

Bảng 5.1: Đánh giá KQHT môn Giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	- Số tiết tham dự học/tổng số tiết	5%	CO1; CO2; CO6
2	Điểm bài tập nhóm	- Thuyết trình - Được nhóm xác nhận có tham gia	10%	CO2; CO6
3	Điểm thực hành	- Tập giảng	10%	CO3; CO4;

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
		- Dự giờ và nhận xét		CO5; CO7
4	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thao giảng	25%	CO4; CO5; CO6
5	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (90 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	CO2; CO3; CO4; CO5; CO7

Bảng 6.2: Bảng mô tả định mức giờ G theo chức danh, trình độ và hệ số lương

TT	Chức danh, trình độ, hệ số lương	Định mức giờ chuẩn giảng dạy	Định mức giờ chuẩn NCKH và thực hiện nhiệm vụ khác	Tổng định mức giờ chuẩn
1	GS, GV Cao cấp	270	240	510
2	PGS	270	190	460
3	GV chính có hệ số lương lớn hơn hoặc bằng 5,76	270	170	440
4	GV chính có hệ số lương từ 4,40 đến 5,42	270	150	420
5	GV có hệ số lương lớn hơn hoặc bằng 4,32 và GV có bằng TS	270	110	380
6	GV có hệ số lương từ 3,33 đến 3,99	270	60	330
7	GV có hệ số lương từ 2,34 đến 3,00	270	10	280
8	GV tập sự, thử việc (hưởng 85% lương khởi điểm)	50	10	60

Bảng 6.3: Kết quả quy đổi giờ G trung bình của GV giai đoạn 2015-2019

Năm học	Giảng dạy ĐH (chính quy & không chính quy)	Giảng dạy sau ĐH	Công tác NCKH	Viết sách, giáo trình	Báo cáo khoa học	Cán bộ Nữ NCKH	Tổng số giờ chuẩn đã thực hiện	Số lượng GV	Số giờ chuẩn trung bình/ GV
2014-2015	15.027	1.593	295	0	210	7	17.132	26	658,9
2015-2016	15.113	1.453	310	204	706,3	22,9	17.811	26	685,0
2016-2017	16.346	1.792	340	256	583,3	20,9	19.339	24	805,79
2017-2018	14.260	1.988	265	0	228	12,3	16.754	23	728,43
2018-2019	17.391	1.930	310	0	315	36,5	19.983	22	908,31

Bảng 6.4. Thống kê số lượng GV đi học dài hạn giai đoạn 2015-2020

Năm	Thạc sĩ			Tiến sĩ		
	Số lượng	Nơi học	Nguồn kinh phí	Số lượng	Nơi học	Nguồn kinh phí
2015	2	Minnesota State University, Hoa Kỳ; ĐH Libre de Bruxelles	Học bổng Fulbright; Cơ quan phát triển Bỉ	1	ĐH Victoria of Wellington (VUW), New Zealand	NSNN-Đề án 911
2016	4	ĐH Monash, Australia; ĐH Cần Thơ; ĐH Francois Rabelais, Pháp; ĐH	Học bổng CP Australia; ĐH Cần Thơ; NSNN-Đề	1	ĐH Suranaree, Thái Lan	NSNN-Đề án 911

Năm	Thạc sĩ			Tiến sĩ		
	Số lượng	Nơi học	Nguồn kinh phí	Số lượng	Nơi học	Nguồn kinh phí
		François Rebelais, Pháp	án 599; Tự túc-học từ xa			
2017	0			1	ĐH Francois Rabelais Tours, Pháp	NSNN-Đề án 911
2018	0			0		
2019	0			2	ĐH Leuven – Bỉ; ĐH Thaksin – Thái Lan	ĐH Leuven, Bỉ; ĐH Cần Thơ và ĐH Thaksin – Thái Lan

Bảng 7.2: Thống kê hoạt động tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ NV KNN (2015-2019)

TT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượt cán bộ tham gia				
		2015	2016	2017	2018	2019
1	Đào tạo ThS	01				
2	Kỹ năng giao tiếp và lễ tân hành chính		01			
3	Bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính		01			
4	Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm		01			
5	Tập huấn cán bộ phụ trách phần mềm khảo sát tình hình việc làm NH tốt nghiệp tại đơn vị				01	
6	Bồi dưỡng GV tiếng Anh cốt cán quốc gia theo chương trình liên kết quốc tế		01			
7	Tập huấn viết báo cáo TĐG CTĐT theo chuẩn AUN-QA					01

TT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượt cán bộ tham gia				
		2015	2016	2017	2018	2019
8	Tập huấn các quy trình của phòng hợp tác quốc tế					01
9	Tập huấn phần mềm đánh giá điểm rèn luyện NH			01		
Tổng cộng		01	04	01	01	02

Bảng 7.3: Thống kê vị trí việc làm của đội ngũ NV KNN

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính		Chức vụ/ chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhiệm
			Nam	Nữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nguyễn Thị Minh Thư	8/21/1976		X	Chánh Văn phòng, Chuyên viên	Trợ lý Tổ chức Cán bộ, quản lý tài chính, quản lý cơ sở vật chất- Thiết bị
2	Trương Kim Ngân	10/17/1975		X	Chuyên viên	Trợ lý đào tạo Sau đại học, Phụ trách Đề án Ngoại ngữ quốc gia
3	Nguyễn Thị Kim Thanh	27/06/1976		X	Chuyên viên	Công tác văn thư, lưu trữ văn bản, Thư ký khoa Ngoại ngữ
4	Bùi Nhã Quyên	10/02/1977		X	Chuyên viên	Phụ trách công tác NCKH, hợp tác Quốc tế, kiểm định chất lượng
5	Nguyễn Thị Phương Hoa	26/06/1965		X	Phó chánh văn phòng, Chuyên viên	Phụ trách Đào tạo (Chính quy, Vừa làm vừa học, Từ xa)
6	Nguyễn Văn Quỳnh	20/11/1980		X	Chuyên viên	Phụ trách công tác SV, Website
7	Cao Thị Mỹ Duyên	1/1/1969		X	NV	Vệ sinh Khoa

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính		Chức vụ/ chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhiệm
			Nam	Nữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	SV hợp đồng thuê Khoán công việc 8 giờ/1 ca/người		X		NV	Quản lý nhà học, vệ sinh nhà học
9	SV hợp đồng thuê khoán công việc 8 giờ/1 ca/người		X		NV	Bảo vệ Khoa

Bảng 8.3: Thống kê số lượng dự tuyển và trúng tuyển ngành SPTA (hệ chính quy) (2015-2020)

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của NH được tuyển
2015-2016	535	88	22,75/30	25,63
2016-2017	221	82	21/30	21
2017-2018	928	45	24,50/30	25,88
2018-2019	493	30	21,75/30	23,75
2019-2020	441	40	23,50/30	25,13

Bảng 8.4: Thành tích học tập của NH ngành SPTA (2015 - 2019)

	Năm tốt nghiệp									
	2015 - 2016	Tỷ lệ %	2016 - 2017	Tỷ lệ %	2017 - 2018	Tỷ lệ %	2018 - 2019	Tỷ lệ %	2019 - 2020	Tỷ lệ %
Số lượng NH toàn khóa	99	100	97	100	118	100	95	100	88	100

	Năm tốt nghiệp									
	2015 - 2016	Tỷ lệ %	2016 - 2017	Tỷ lệ %	2017 - 2018	Tỷ lệ %	2018 - 2019	Tỷ lệ %	2019 - 2020	Tỷ lệ %
Xuất sắc	15	15,2	10	10,3	23	19,5	18	18, 9	14	15,9
Giỏi	50	50,5	60	61,9	57	48,3	49	51, 6	59	67
Khá	23	23,2	18	18,6	16	13,6	2	2,1	4	4,5

Bảng 9.1: Thống kê nguồn tài nguyên in ấn theo lĩnh vực tri thức (2015-2019)

Khung phân loại DDC Mỹ	Tên vùng	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
		nhan	cuốn	Nhan	cuốn	nhan	cuốn	nhan	cuốn
000	Tác phẩm tổng loại	7.570	17.252	7.776	17.577	8.222	18.321	8.682	19.046
100	Triết học	2.275	5.923	2.373	6.102	2.440	6.210	2.553	6.495
200	Tôn giáo	643	1.278	678	1.315	708	1.350	727	1.392
300	Khoa học xã hội	33.785	68.892	35.358	71.282	37.054	73.550	38.236	75.129
400	Ngôn ngữ	10.191	22.162	10.374	22.515	10.780	23.065	11.042	23.529
500	Khoa học tự nhiên	13.679	36.053	14.143	36.760	14.515	37.239	14.917	37.880
600	Khoa học ứng dụng	35.300	86.763	36.537	88.753	37.631	90.482	39.020	92.808
700	Thể thao	2.455	5.253	2.527	5.350	2.639	5.477	2.699	5.565
800	Văn học và Tu từ học	9.671	24.055	10.057	25.028	10.389	25.542	10.611	25.966
900	Lịch sử, địa lý	6.972	13.568	7.389	14.162	7.669	14.556	7.827	14.810
	Tổng cộng	122.541	281.199	127.212	288.844	132.047	295.792	136.314	302.620

Bảng 9.2: Số lượt bạn đọc đến Trung tâm học liệu (2015-2019)

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Tháng 01	34.803	26.252	17.592	26.597	19.982
Tháng 02	9.665	15.234	25.864	10.813	19.468
Tháng 03	33.675	32.228	38.469	34.354	37.550
Tháng 04	42.228	45.498	48.919	35.253	41.069
Tháng 05	28.283	25.352	23.826	35.323	34.364
Tháng 06	32.937	33.152	27.842	19.922	19.776
Tháng 07	2.455	2.646	4.958	8.673	7.673
Tháng 08	30.644	34.750	32.415	25.208	26.451
Tháng 09	33.099	35.117	30.761	30.092	31.664
Tháng 10	34.751	33.836	33.468	38.220	45.032
Tháng 11	39.162	38.410	35.174	46.986	50.620
Tháng 12	18.721	29.827	18.280	19.634	19.725
Tổng năm	340.423	352.302	337.568	331.075	353.374

Bảng 9.3: Lượt bạn đọc từ CTĐT ngành Sư phạm tiếng Anh

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Lượt bạn đọc	6.725	6.691	4.480	3.348	2.296

Bảng 10.1: Một số đề tài tiêu biểu có kết quả được ứng dụng vào CTDH

TT	Năm	Tên đề tài	Lĩnh vực ứng dụng
1	2015	Nâng cao chất lượng giảng dạy thông qua nghiên cứu hành động: nhận thức và việc thực hiện của giảng viên tiếng Anh thuộc Khoa Ngoại Ngữ của Trường Đại học Cần Thơ.	Phát triển kỹ năng giảng dạy
2	2016	Tìm hiểu thực trạng và đề xuất giải pháp đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học cho giảng viên tiếng Anh tại Trường Đại học Cần Thơ.	Phát triển năng lực nghiên cứu khoa học, ứng dụng hoạt động giảng dạy
3	2017	Hiệu quả của mô hình đào tạo tiếng Anh có ứng dụng dạy-học dự án trong chương trình đào tạo ngành sư phạm tiếng Anh.	Ứng dụng phương pháp dạy học qua dự án

TT	Năm	Tên đề tài	Lĩnh vực ứng dụng
4	2018	Thực trạng và giải pháp việc học kết hợp trên lớp và trực tuyến trong chương trình tiếng Anh ngành chất lượng cao và tiên tiến ở Trường ĐHCT.	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy
5	2019	Đánh giá hiệu quả của việc thống nhất nội dung và cải tiến kỹ thuật dạy học các học phần kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh Khóa 44.	Giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ

Bảng 11.3: Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong 05 khóa gần nhất

Năm tốt nghiệp	Khóa	Số lượng toàn khóa	Tổng số tốt nghiệp	Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)
2014 - 2015	37	99	95	4,07
2015 - 2016	38	97	96	4,10
2016 – 2017	39	118	110	4,14
2017 – 2018	40	95	81	4,17
2018 - 2019	41	88	79	4,01

Bảng 11.4: Thống kê việc làm của NH tốt nghiệp ngành SPTA (2016-2019)

Năm khảo sát	Tổng số NH khảo sát	Tổng số NH phản hồi	Tỷ lệ phản hồi (%)	Tỷ lệ có việc (%)	Tình hình việc làm (người)		
					Có việc	Đang học nâng cao trình độ	Chưa có việc
2016	89	32	35,96	100	31	1	0
2017	96	72	75	91,67	57	9	6
2018	84	80	95,3	88	70	4	6
2019	84	80	95,24	92,50	70	4	6

Bảng 11.5: Thống kê khu vực làm việc của NH tốt nghiệp ngành SPTA

Năm khảo sát	Tổng số NH khảo sát	Tổng số NH phản hồi	Tỷ lệ phản hồi (%)	Tỷ lệ có việc (%)	Khu vực làm việc			
					Nhà nước	Tư nhân	Liên doanh nước ngoài	Tự tạo việc làm
2016	89	32	35,96	100	16	15	0	0
2017	96	72	75	91,67	24	26	7	0
2018	84	80	95,3	88	12	36	2	2
2019	84	80	95,24	92,50	12	36	2	2

Bảng 11.6: Tỷ lệ % NH có việc làm giữa các ngành sư phạm trong Trường ĐHCT

Khối ngành sư phạm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Sư phạm tiếng Anh	100	91,67	88	92,50
Sư phạm Vật lý	96,08	79,23	70,56	90,75
Sư phạm Sinh	69,45	67,25	78,31	93,25
Sư phạm Hóa	53,34	67,40	82,61	81,82

Bảng 11.7: Tổng kết hoạt động NCKH của NH tại KNN trong 5 năm gần nhất

Số lượng đề tài được nghiệm thu	Năm				
	2015	2016	2017	2018	2019
NH toàn Khoa Ngoại ngữ	0	8	2	4	3
NH ngành Sư phạm tiếng Anh	0	4	0	1	0

Bảng 11.8: Đối sánh số lượng đề tài NCKH do NH thực hiện ở một số chương trình sư phạm tại Trường ĐHTC

Năm	Chương trình đào tạo			
	Sư phạm Sinh	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Hóa	Sư phạm tiếng Anh
2015	05	0	01	0
2016	0	0	02	04
2017	01	0	05	0
2018	03	01	01	01
2019	03	01	02	0
Tổng	12	02	11	05

Bảng 11.9: Mức độ hài lòng của NH tốt nghiệp CTĐT ngành SPTA về một số tiêu chí điển hình (%)

Tiêu chí	Mức độ hài lòng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Hài lòng về CTĐT	Rất không hài lòng	0	2	2	0	0
	Không hài lòng	3,85	4	2	7	0
	Hài lòng	42,3	70	61	64	58
	Rất hài lòng	50	20	32	21	40
	Xuất sắc	3,85	4	3	7	2
Điều kiện phòng học, trang thiết bị	Rất không hài lòng	0	0	2	0	0
	Không hài lòng	11,54	12	15	7	6
	Hài lòng	38,46	59	52	68	62
	Rất hài lòng	50	24	29	25	22
	Xuất sắc	0	5	3	0	4
Hoạt động trợ giúp NH	Rất không hài lòng	0	1	5	0	0
	Không hài lòng	8,7	8	11	21	8
	Hài lòng	43,48	64	53	57	54
	Rất hài lòng	39,13	24	24	21	32
	Xuất sắc	8,7	2	6	0	4
Bồi đắp, khuyến khích hoạt động	Rất không hài lòng	0	1	2	0	0
	Không hài lòng	7,69	5	6	4	8
	Hài lòng	46,15	72	63	75	54

Tiêu chí	Mức độ hài lòng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
NCKH	Rất hài lòng	42,31	16	26	18	36
	Xuất sắc	3,85	6	3	0	2

